

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA  
DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

**KẾT QUẢ**  
**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở**  
**THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2019**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**  
**Tháng 12/2019**



## LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm ở Việt Nam kể từ khi đất nước thống nhất vào năm 1975. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phục vụ hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhân khẩu học của trên 96,2 triệu người là nhân khẩu thực tế thường trú tại gần 26,9 triệu hộ dân cư sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019. Để bổ sung thông tin đánh giá những biến động về nhân khẩu học như tình hình sinh, chết, di cư của người dân, thông tin về lao động việc làm, điều kiện sống của các hộ dân cư và một số thông tin khác, điều tra mẫu trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được thực hiện với quy mô mẫu 9% hộ dân cư trên cả nước (khoảng 8,2 triệu người sinh sống tại hơn 2,3 triệu hộ dân cư). Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra giúp nâng cao chất lượng thông tin, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian xử lý để công bố sớm kết quả Tổng điều tra và tiết kiệm kinh phí so với các cuộc điều tra và Tổng điều tra theo phương pháp điều tra truyền thống.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được công bố vào ngày 11/7/2019, chỉ sau hơn hai tháng hoàn thành công tác thu thập thông tin tại địa bàn. Kết quả chính thức được tổng hợp và công bố trong ấn phẩm **“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019”**. Nội dung ấn phẩm trình bày về quá trình chuẩn bị, tổ chức thu thập thông tin và kết quả chính thức của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 với ba phần chính như sau:

Phần I: Thiết kế và thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Phần này gồm ba chương về thiết kế Tổng điều tra; tổ chức thực hiện; đánh giá, thẩm định kết quả và bài học kinh nghiệm.

Phần II: Kết quả chủ yếu, gồm bảy chương theo các nhóm thông tin về quy mô và cơ cấu dân số; mức sinh; mức chết; di cư và đô thị hóa; giáo dục và đào tạo; lao động và việc làm; điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Phần III: Biểu tổng hợp. Phần này sẽ trình bày hệ biểu được tổng hợp từ kết quả điều tra toàn bộ và kết quả điều tra mẫu.

Kết quả trình bày trong ấn phẩm được tổng hợp từ dữ liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Số liệu so sánh với Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm từ 1979 đến 2009 được tham khảo từ các ấn phẩm đã được công bố về kết quả Tổng điều tra của năm tương ứng. Các số liệu tham khảo khác được trích dẫn nguồn tham khảo tại mỗi phần mà ấn phẩm đề cập.

Ấn phẩm **“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019”** do Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương chủ trì, phối hợp với các địa phương biên soạn với sự hỗ trợ kỹ thuật của Quỹ Dân số Liên hợp quốc cùng các ý kiến góp ý của chuyên gia trong nước và quốc tế. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương trân trọng cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của Quỹ Dân số Liên hợp quốc trong thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 nói chung và biên soạn ấn phẩm này nói riêng; trân trọng cảm ơn các chuyên gia đã hỗ trợ và đóng góp ý kiến trong quá trình thực hiện ấn phẩm này.

Ấn phẩm được biên soạn trong thời gian ngắn sau khi kết thúc công tác thu thập thông tin tại địa bàn; do vậy, khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế, đặc biệt đối với các yêu cầu sử dụng thông tin chuyên sâu. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

# MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	11
<b>PHẦN I. THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019</b>	<b>19</b>
<b>CHƯƠNG 1: THIẾT KẾ TỔNG ĐIỀU TRA</b>	<b>21</b>
1.1. Giới thiệu chung về Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam	21
1.2. Công tác chuẩn bị Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019	23
1.3. Thiết kế mẫu điều tra	28
1.4. Thiết lập thông tin ban đầu phục vụ Tổng điều tra năm 2019	31
<b>CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2019</b>	<b>34</b>
2.1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và tổ chức Tổng điều tra năm 2019	34
2.2. Công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra năm 2019	35
2.3. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra	36
2.4. Giám sát, kiểm tra, xử lý và tổng hợp số liệu	38
<b>CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM</b>	<b>41</b>
3.1. Đánh giá và thẩm định kết quả Tổng điều tra năm 2019	41
3.2. Bài học kinh nghiệm	45
<b>PHẦN II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU</b>	<b>51</b>
<b>CHƯƠNG 4: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ</b>	<b>53</b>
4.1. Quy mô dân số	53
4.2. Mật độ dân số	55
4.3. Quy mô hộ	55
4.4. Tỷ số giới tính	57
4.5. Phân bố dân cư	59
4.6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính	61
4.7. Đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi	65
4.8. Hôn nhân	65
4.9. Khuyết tật	70
<b>CHƯƠNG 5: MỨC SINH</b>	<b>75</b>
5.1. Tổng tỷ suất sinh	75
5.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi	81

5.3. Sinh con ở tuổi chưa thành niên	82
5.4. Tỷ suất sinh thô	83
5.5. Tỷ số giới tính khi sinh	85
<b>CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT</b>	<b>88</b>
6.1. Tỷ suất chết thô	88
6.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	90
6.3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	91
6.4. Tỷ số tử vong mẹ	92
6.5. Nguyên nhân chết	93
6.6. Tuổi thọ trung bình	95
<b>CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA</b>	<b>99</b>
7.1. Mức độ di cư theo cấp hành chính	100
7.2. Đặc trưng cơ bản của người di cư	107
7.3. Đô thị hoá và tác động của di cư đến đô thị hoá	113
<b>CHƯƠNG 8: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>	<b>117</b>
8.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi	117
8.2. Trẻ em ngoài nhà trường	119
8.3. Tình hình biết đọc biết viết	121
8.4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được	123
8.5. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng	126
<b>CHƯƠNG 9: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>	<b>129</b>
9.1. Lực lượng lao động	129
9.2. Việc làm	135
9.3. Thất nghiệp	141
<b>CHƯƠNG 10: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ</b>	<b>145</b>
10.1. Tình trạng sở hữu nhà ở	145
10.2. Phân loại nhà ở	146
10.3. Điều kiện ở và sinh hoạt	151
<b>PHẦN III. BIỂU TỔNG HỢP</b>	<b>155</b>
Biểu 1. Dân số theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	157
Biểu 2. Dân số theo dân tộc, thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019	160
Biểu 3. Dân số theo tôn giáo, thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019	162

Biểu 4.	Dân số theo nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	163
Biểu 5.	Dân số theo nhóm tuổi, giới tính, dân tộc, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	195
Biểu 6.	Tỷ lệ tăng dân số bình quân, mật độ dân số theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố	201
Biểu 7.	Số hộ theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	203
Biểu 8.	Số hộ theo quy mô số người trong hộ, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	205
Biểu 9.	Tỷ số giới tính, chỉ số già hóa dân số và tỷ trọng dân số 0-14 tuổi, 15-64 tuổi, 65 tuổi trở lên theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	207
Biểu 10.	Tỷ lệ dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	209
Biểu 11.	Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, giới tính và thành thị, nông thôn, 01/4/2019	211
Biểu 12.	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	213
Biểu 13.	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo dân tộc, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	215
Biểu 14.	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	218
Biểu 15.	Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	220
Biểu 16.	Tỷ lệ phụ nữ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con đã từng sinh, nhóm tuổi của người mẹ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2019	222
Biểu 17.	Tỷ lệ phụ nữ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con hiện còn sống, nhóm tuổi của người mẹ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2019	224
Biểu 18.	Tỷ lệ phụ nữ sinh con lần gần nhất từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2019 được cán bộ y tế đỡ đẻ theo dân tộc, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	226
Biểu 19.	Tổng tỷ suất sinh, tỷ suất sinh thô, tỷ số giới tính khi sinh trong 12 tháng trước 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố	229
Biểu 20.	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi trong 12 tháng trước 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội	231
Biểu 21.	Tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con trong 12 tháng trước 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố	233
Biểu 22.	Tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi và tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	235
Biểu 23.	Tỷ lệ người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo nguyên nhân chết, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	237
Biểu 24.	Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần theo giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	239
Biểu 25.	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019	241

Biểu 26. Tỷ lệ luồng di cư theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	246
Biểu 27. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	248
Biểu 28. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	250
Biểu 29. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	252
Biểu 30. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	254
Biểu 31. Tỷ lệ trẻ em ngoài trường theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	256
Biểu 32. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học tiểu học nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	258
Biểu 33. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học cơ sở nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	260
Biểu 34. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học phổ thông nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	262
Biểu 35. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng biết đọc biết viết, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	264
Biểu 36. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	266
Biểu 37. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	268
Biểu 38. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	271
Biểu 39. Tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	273
Biểu 40. Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	275
Biểu 41. Tỷ trọng lao động có việc làm theo nghề nghiệp, khu vực kinh tế, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	277
Biểu 42. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo trình độ cao nhất đạt được, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	279
Biểu 43. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo nghề nghiệp, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	282
Biểu 44. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo vị thế việc làm, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	285
Biểu 45. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	287
Biểu 46. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	290



Biểu 47. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15-24 tuổi theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	293
Biểu 48. Số hộ và tỷ lệ hộ không có nhà ở theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	296
Biểu 49. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	298
Biểu 50. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo số phòng ngủ riêng biệt, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	300
Biểu 51. Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	302
Biểu 52. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân đầu người, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	304
Biểu 53. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	306
Biểu 54. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	308
Biểu 55. Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	310
Biểu 56. Tỷ lệ hộ theo loại nhiên liệu chính dùng để thắp sáng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	312
Biểu 57. Tỷ lệ hộ theo loại nhiên liệu chính dùng để nấu ăn, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	314
Biểu 58. Tỷ lệ hộ theo nguồn nước ăn chính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	316
Biểu 59. Tỷ lệ hộ theo loại hố xí chính sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	319
Biểu 60. Tỷ lệ hộ theo loại thiết bị sinh hoạt hộ đang sử dụng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	321
<b>PHỤ LỤC</b>	<b>325</b>
Phụ lục 1: Phiếu điều tra	327
Phụ lục 2: Một số khái niệm, định nghĩa sử dụng trong tổng điều tra	351
Phụ lục 3: Phương pháp ước lượng mức sinh và mức chết	357
Phụ lục 4: Danh sách phân bố số địa bàn mẫu theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố và quận, huyện	362
Phụ lục 5: Các bảng tính sai số mẫu	372
Phụ lục 6: Các sản phẩm của Tổng điều tra năm 2019	378

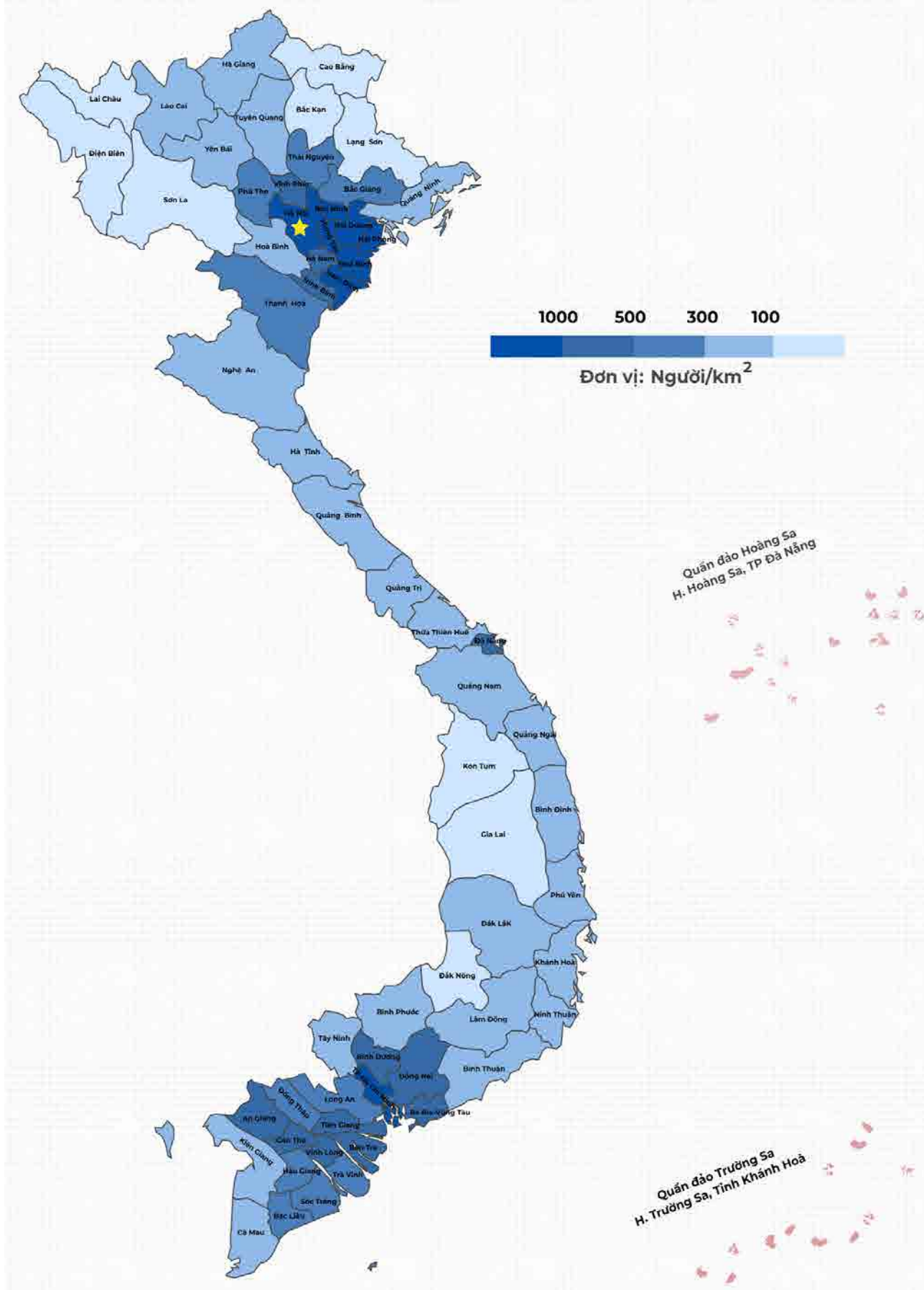


## DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
<b>ASFR</b>	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (tiếng Anh: Age Specific Fertility Rate)
<b>BCĐ</b>	Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở
<b>BCĐ TW</b>	Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương
<b>CAPI</b>	Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (tiếng Anh: Computer Assisted Personal Interviews)
<b>CBR</b>	Tỷ suất sinh thô (tiếng Anh: Crude Birth Rate)
<b>CDR</b>	Tỷ suất chết thô (tiếng Anh: Crude Dead Rate)
<b>CMKT</b>	Chuyên môn kỹ thuật
<b>ĐBĐT</b>	Địa bàn điều tra
<b>ĐTV</b>	Điều tra viên thống kê
<b>GPS</b>	Hệ thống định vị toàn cầu (tiếng Anh: Global Positioning System)
<b>GSV</b>	Giám sát viên
<b>HDI</b>	Chỉ số phát triển con người
<b>HĐND</b>	Hội đồng nhân dân
<b>ICR</b>	Nhận biết ký tự thông minh (tiếng Anh: Intelligent Character Recognition)
<b>IMR</b>	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (tiếng Anh: Infant Mortality Rate)
<b>LLLĐ</b>	Lực lượng lao động
<b>MMR</b>	Tỷ số tử vong mẹ (tiếng Anh: Maternal Mortality Rate)
<b>Myer</b>	Chỉ số ưa thích tuổi
<b>NT</b>	Nông thôn
<b>PAPI</b>	Điều tra bằng phiếu giấy (tiếng Anh: Paper and Pencil Personal Interviews)
<b>SDGs</b>	Mục tiêu phát triển bền vững (tiếng Anh: Sustainable Development Goals)
<b>SMAM</b>	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (tiếng Anh: Singulate Mean Age at Marriage)
<b>SRB</b>	Tỷ số giới tính khi sinh

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
<b>TFR</b>	Tổng tỷ suất sinh (tiếng Anh: Total Fertility Rate)
<b>Tỉnh, thành phố</b>	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
<b>Tổng điều tra</b>	Tổng điều tra dân số và nhà ở
<b>TT</b>	Thành thị
<b>THCS</b>	Trung học cơ sở
<b>THPT</b>	Trung học phổ thông
<b>Trang Web điều hành</b>	Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp của Tổng điều tra
<b>Trang Web tuyên truyền</b>	Trang thông tin điện tử của Tổng điều tra
<b>U5MR</b>	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (tiếng Anh: Under 5 Mortality Rate)
<b>UBND</b>	Ủy ban nhân dân
<b>UNFPA</b>	Quỹ Dân số Liên hợp quốc (tiếng Anh: United Nations Fund for Population Activities)
<b>UNI</b>	Chỉ số chính xác tuổi - giới tính
<b>V-SDGs</b>	Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (tiếng Anh: Vietnam Sustainable Development Goals)
<b>Webform</b>	Điều tra bằng phiếu điện tử trực tuyến
<b>Whipple</b>	Chỉ số tập trung tuổi

# MẬT ĐỘ DÂN SỐ VIỆT NAM NĂM 2019





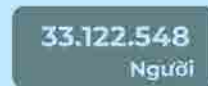
# CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

## TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

**96.208.984** người

Dân số Việt Nam thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019

### 1 QUY MÔ DÂN SỐ

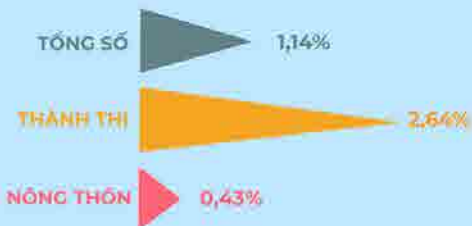


THÀNH THỊ



NÔNG THÔN

### 2 TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN NĂM GIAI ĐOẠN 2009 - 2019



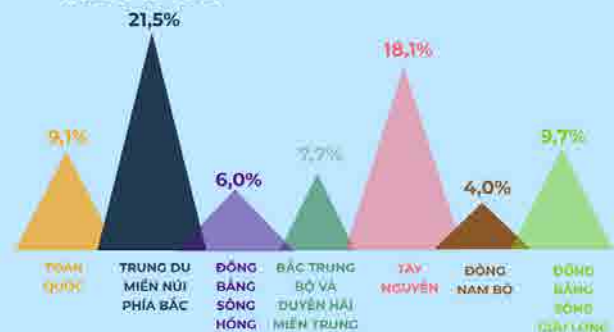
### 3 TỶ TRỌNG DÂN SỐ



### 4 TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU



### 5 TỶ LỆ PHỤ NỮ 20-24 TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU TRƯỚC 18 TUỔI





## MỨC SINH

### 6 TỔNG TỶ SUẤT SINH

Đơn vị: Số con/phụ nữ



### Tổng tỷ suất sinh theo 6 vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: Số con/phụ nữ



### 7 TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH TOÀN QUỐC



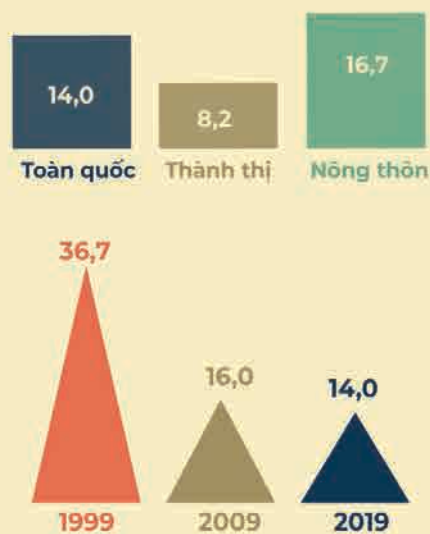
## MỨC CHẾT

### 8 TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH



### 9 TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI

Đơn vị: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

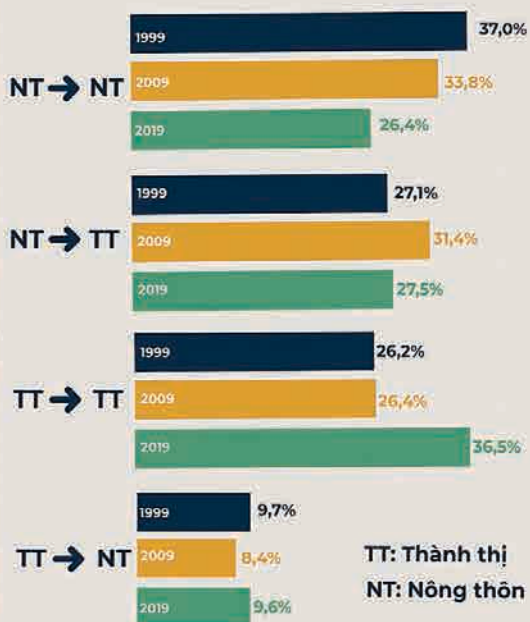


### 10 TỶ SỐ TỬ VONG MẸ NĂM 2009 VÀ 2019



## DI CƯ

### 11 CƠ CẤU LƯỠNG DI CƯ

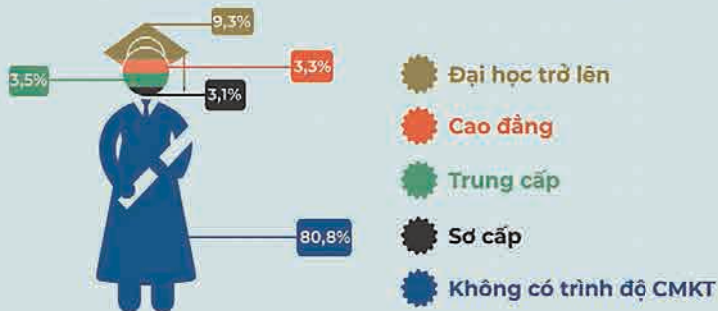


### 12 TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN

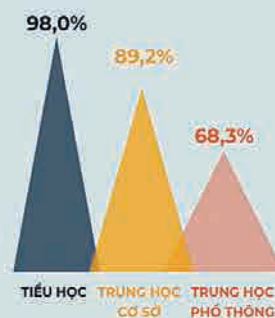


## GIÁO DỤC

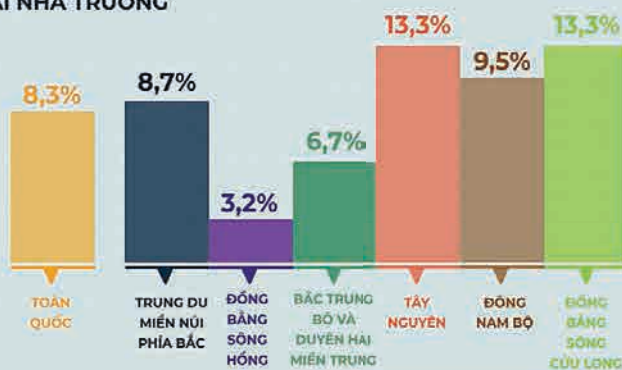
### 13 TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT



### 14 TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI



### 15 TỶ LỆ TRẺ EM NGOÀI NHÀ TRƯỞNG

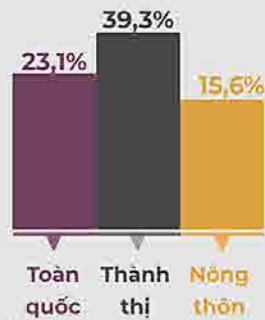




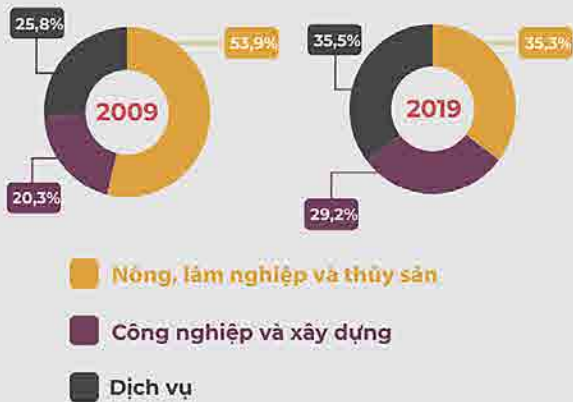


## LAO ĐỘNG

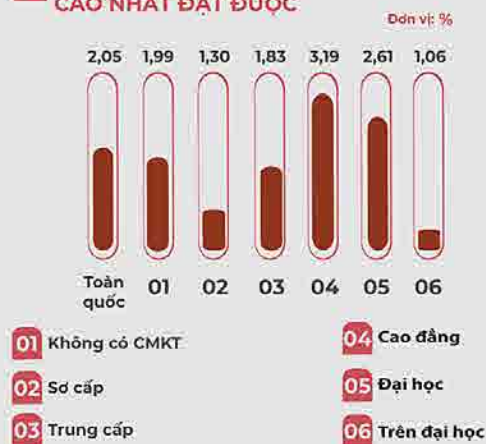
**16** TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG, CHỨNG CHỈ



**17** CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG

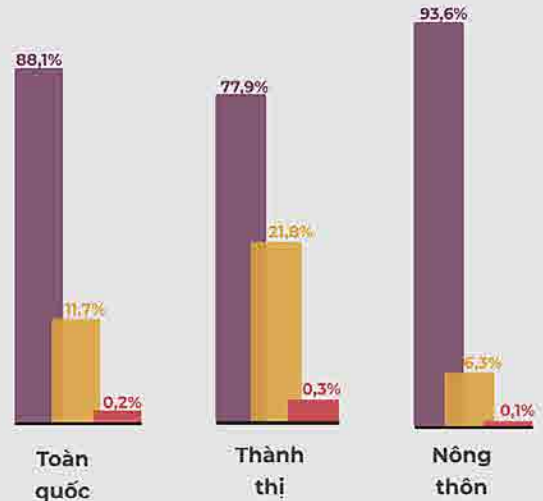


**18** TỶ LỆ THẤT NGHIỆP THEO TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC



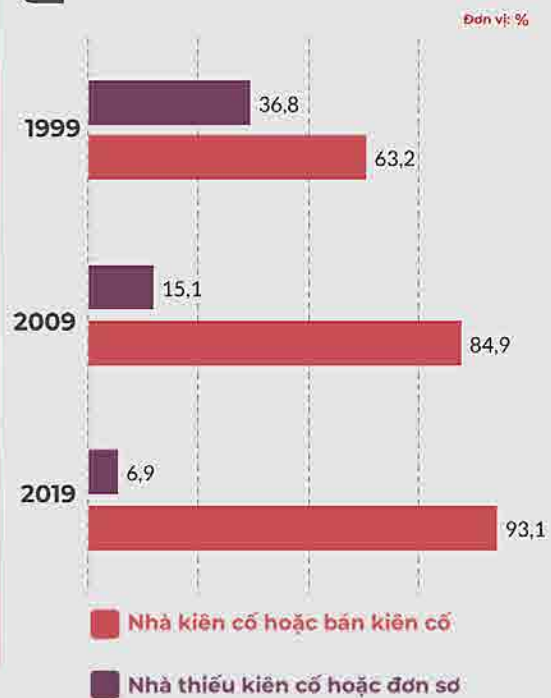
## NHÀ Ở

**19** TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU



- Nhà riêng của hộ
- Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tự nhân
- Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu

**20** TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIẾN CỐ



- Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố
- Nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ



# PHẦN I

## THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019





*Nguồn ảnh: Cục Thống kê Đà Nẵng*

# CHƯƠNG 1: THIẾT KẾ TỔNG ĐIỀU TRA

## 1.1. Giới thiệu chung về Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam

### 1.1.1. Lịch sử Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam

Tổng điều tra dân số và nhà ở đã được thực hiện tại Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua nhằm cung cấp thông tin toàn bộ về tình hình dân số, các đặc điểm dân cư và tình trạng nhà ở, điều kiện sống của toàn thể người dân tại thời điểm điều tra.

Trước khi tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở trên phạm vi toàn quốc, đã có những cuộc Tổng điều tra, Tổng kiểm kê dân số trên diện rộng ở cả hai khu vực miền Bắc và miền Nam một cách riêng rẽ. Trong thời kỳ xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà (1954 - 1975), nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tiến hành hai cuộc Tổng điều tra dân số trên phạm vi toàn miền Bắc vào tháng 3/1960 và tháng 4/1974. Sau khi kết thúc chiến tranh và thống nhất đất nước vào năm 1975, để phục vụ bầu cử Quốc hội trong cả nước và thực hiện sự nghiệp kiến thiết đất nước vào năm 1975, Tổng kiểm kê dân số ở các tỉnh miền Nam đã được thực hiện vào đầu năm 1976.

Tổng điều tra dân số lần đầu tiên được tiến hành trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào tháng 10/1979. Kết quả của cuộc Tổng điều tra đã cung cấp những thông tin cơ bản về tình hình dân số làm nền tảng xây dựng và thực hiện các quyết sách quan trọng cho công cuộc phát triển đất nước.

Tổng điều tra dân số lần thứ hai tại Việt Nam được tiến hành vào tháng 4/1989. Đây được coi là cuộc Tổng điều tra dân số hiện đại đầu tiên của nước ta khi sử dụng các khái niệm, định nghĩa, phương pháp thiết kế và quy trình xử lý số liệu được quốc tế thừa nhận. Trong đó, sử dụng đồng thời cả hai phương pháp điều tra là điều tra mẫu và điều tra toàn bộ; cỡ mẫu điều tra là 5% hộ dân cư trên cả nước và đủ đại diện để ước lượng các chỉ tiêu đến cấp tỉnh. Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1989 đã cung cấp thông tin phong phú về nhân khẩu học, xã hội và kinh tế cho nhiều đối tượng người dùng tin.

Tổng điều tra dân số lần thứ ba tại Việt Nam được tiến hành vào tháng 4/1999. Cuộc Tổng điều tra này được đổi tên là Tổng điều tra dân số và nhà ở nhằm phản ánh đầy đủ phạm vi thông tin được thu thập. Theo đó, nhiều nội dung thông tin mới đã được thu thập bổ sung so với năm 1989. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 sử dụng đồng thời cả hai phương pháp điều tra là điều tra mẫu và điều tra toàn bộ; cỡ mẫu điều tra là 3% hộ dân cư trên cả nước và đủ đại diện để ước lượng các chỉ tiêu đến cấp tỉnh.

Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ tư được tiến hành vào tháng 4/2009 nhằm thu thập các thông tin về dân số và nhà ở của dân cư. Cuộc Tổng điều tra này có phạm vi và nội dung rộng hơn, áp dụng công nghệ nhận biết ký tự thông minh từ phiếu điều tra (Intelligent Character Recognition - ICR) nhằm nâng cao mức độ chính xác và rút ngắn thời gian xử lý số liệu so với phương pháp nhập tin thủ công. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đã sử dụng đồng thời cả

hai phương pháp điều tra là điều tra mẫu và điều tra toàn bộ; cỡ mẫu điều tra là 15% hộ dân cư trên cả nước và đủ đại diện để ước lượng các chỉ tiêu đến cấp huyện.

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm được tiến hành vào tháng 4/2019 nhằm thu thập các thông tin về dân số và nhà ở của dân cư. Đây là cuộc Tổng điều tra đầu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra. Trong đó, sử dụng đồng thời hai phương pháp phỏng vấn điều tra là phỏng vấn trực tiếp để điền thông tin vào phiếu hỏi điện tử với sự trợ giúp của máy tính bảng và điện thoại thông minh (còn gọi là CAPI) và điền thông tin vào phiếu giấy (còn gọi là PAPI); và hộ dân cư tự điền thông tin vào phiếu điện tử trực tuyến (còn gọi là Webform). Đây là một trong những chiến lược đột phá của Tổng điều tra năm 2019 khi lần đầu tiên Tổng cục Thống kê sử dụng hình thức CAPI và Webform trong Tổng điều tra với quy mô lớn. Việc cải tiến này đã đem lại những lợi ích thiết thực trong nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả Tổng điều tra, giảm kinh phí điều tra thống kê và phù hợp với xu hướng điều tra của thế giới. Kết quả, chỉ sau hơn hai tháng hoàn thành thu thập thông tin tại địa bàn, dữ liệu đã cơ bản được hoàn thiện để biên soạn báo cáo kết quả Tổng điều tra và sử dụng trong quá trình điều hành, quản lý tại cấp Trung ương và địa phương. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 sử dụng đồng thời hai phương pháp điều tra là điều tra mẫu và điều tra toàn bộ; cỡ mẫu điều tra là 9% hộ dân cư trên cả nước và đủ đại diện để ước lượng các chỉ tiêu đến cấp huyện. Với giải pháp ứng dụng phiếu điều tra điện tử trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Tổng cục Thống kê - cơ quan thường trực thực hiện Tổng điều tra vinh dự được nhận giải thưởng “Cơ quan nhà nước chuyển đổi số xuất sắc” do Hội Truyền thông số Việt Nam trao thưởng ngày 06/9/2019 nhằm tôn vinh cho sự đóng góp giá trị phát triển công nghệ số, góp phần quan trọng trong công cuộc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số quốc gia.

### **1.1.2. Đối tượng và nội dung của các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở**

Trong năm cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở đã được thực hiện tại Việt Nam từ năm 1979 đến nay, đối tượng điều tra đều được quy định là tất cả những người Việt Nam thường xuyên cư trú trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến thời điểm điều tra, người Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép xuất cảnh ra nước ngoài trong thời hạn quy định; các trường hợp chết của hộ dân cư từ ngày 01 Tết Âm lịch năm trước đến hết ngày 31/3 Dương lịch năm tiến hành Tổng điều tra; và nhà ở của hộ dân cư (từ Tổng điều tra lần thứ hai vào năm 1989 đến nay).

Nội dung chính của các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam cũng như các nước trên thế giới là đếm số dân; ngoài ra là thu thập các thông tin về đặc điểm, chất lượng dân số, nhà ở và điều kiện sống của hộ dân cư. Nội dung của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được nghiên cứu và xây dựng dựa trên một số yêu cầu cơ bản như: đảm bảo tính so sánh với các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây; đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025; đáp ứng yêu cầu thông tin tính toán một số chỉ tiêu phục vụ giám sát tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (V-SDGs). Nội dung chính của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 gồm 10 nhóm thông tin sau:

- Thông tin chung về dân số;
- Mức độ sinh, chết và phát triển dân số;
- Trình độ giáo dục, đào tạo;
- Tình trạng khuyết tật;
- Tình trạng hôn nhân;
- Tình trạng di cư;
- Tình hình đăng ký khai sinh của trẻ em;
- Tình hình lao động - việc làm;
- Thực trạng về nhà ở;
- Điều kiện sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

## **1.2. Công tác chuẩn bị Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019**

Căn cứ Luật Thống kê và Luật Nhà ở, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản chỉ đạo tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Trong đó, Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở (viết gọn là Tổng điều tra) năm 2019 là căn cứ pháp lý quan trọng để xây dựng Phương án Tổng điều tra, thực hiện công tác chuẩn bị và tổ chức Tổng điều tra. Phương án Tổng điều tra năm 2019 được ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW ngày 15/8/2018 là căn cứ để triển khai các công việc theo đúng lộ trình và nội dung quy định.

### **1.2.1. Hoàn thiện hệ thống tổ chức triển khai Tổng điều tra năm 2019**

Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra năm 2019 đã quy định Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (viết tắt là BCĐ TW) gồm có 15 thành viên do đồng chí Vương Đình Huệ, Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban; đồng chí Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Phó Trưởng ban thường trực; đồng chí Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Phó Trưởng ban; và 12 đồng chí đại diện Lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ làm ủy viên. BCĐ TW đã ban hành Quyết định thành lập Văn phòng BCĐ TW để giúp việc cho BCĐ TW thực hiện tổ chức Tổng điều tra năm 2019. Văn phòng BCĐ TW gồm 26 đồng chí đại diện các đơn vị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong tổ chức thực hiện cuộc Tổng điều tra.

Phương án Tổng điều tra năm 2019 được ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW ngày 15/8/2018 của Trưởng ban BCĐ TW đã quy định về việc thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Trong đó, Ban Chỉ đạo cấp tỉnh và cấp huyện được thành lập Văn phòng Ban Chỉ đạo cùng cấp để giúp việc cho Ban Chỉ đạo cùng cấp về công tác chỉ đạo, thực hiện Tổng điều tra tại địa phương.

Trong cuộc Tổng điều tra năm 2019, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao thực hiện kế hoạch riêng về điều tra số nhân khẩu trong phạm vi quản lý của các Bộ theo phân công của BCĐ TW.

Đồng thời, Bộ Công an có nhiệm vụ bảo vệ an toàn cho Tổng điều tra trên phạm vi cả nước. Để thực hiện các nhiệm vụ này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao đã thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra của Bộ mình và thực hiện các nhiệm vụ được giao.

### **1.2.2. Điều tra thí điểm, điều tra tổng duyệt**

Để nghiên cứu ứng dụng triệt để những lợi thế của công nghệ thông tin, đổi mới quy trình và nội dung, Tổng điều tra năm 2019 thực hiện bốn cuộc điều tra thí điểm và một cuộc điều tra tổng duyệt trong các năm 2017 và năm 2018. Cụ thể như sau:

Điều tra thí điểm lần thứ nhất vào năm 2017<sup>1</sup> được tiến hành tại bốn tỉnh: Yên Bái, Thanh Hóa, Bình Định và Cà Mau nhằm thử nghiệm tính khả thi của CAPI, quy trình quản lý điều tra ứng dụng công nghệ thông tin và một số thông tin cần thu thập. Trong phạm vi thí điểm lần này, việc thử nghiệm CAPI mới dừng ở mức độ kiểm định khả năng thích nghi của lực lượng điều tra khi chuyển từ PAPI sang CAPI với các thiết bị được cung cấp sẵn, chưa thí điểm sự đồng bộ của hệ thống giữa CAPI và Trang hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp (Trang Web điều hành) cho công tác đồng bộ dữ liệu, kiểm tra, hoàn thiện và duyệt dữ liệu.

Điều tra thí điểm lần thứ hai<sup>2</sup> được tổ chức vào tháng 3/2018 tại Hà Nội và Hà Giang nhằm kiểm tra phần mềm CAPI, Trang Web điều hành, sự thích ứng của hệ thống khi nhiều điều tra viên thống kê (viết tắt là ĐTV) đồng thời thực hiện điều tra tại một thời điểm, kiểm tra tính khả thi của việc sử dụng thiết bị di động cá nhân của các ĐTV và thử nghiệm thu thập một số thông tin được bổ sung so với Điều tra thí điểm năm 2017. Điều tra thí điểm lần thứ hai được thực hiện đồng thời (cùng một thời điểm) tại toàn bộ các hộ dân cư trên địa bàn các xã, phường được chọn nhằm kiểm tra năng lực của hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin. Thí điểm sử dụng thiết bị di động cá nhân của ĐTV đã cung cấp bằng chứng về tính khả thi của việc áp dụng hình thức này trong Tổng điều tra năm 2019. Việc tổ chức Điều tra thí điểm tại hai địa phương có sự khác biệt đáng kể về tiếp cận công nghệ thông tin đã đưa ra những kết quả quan trọng và là cơ sở để BCĐ TW khuyến khích các địa phương áp dụng rộng rãi CAPI trong Tổng điều tra năm 2019. Ngoài ra, Điều tra thí điểm lần thứ hai cũng đã thử nghiệm hình thức hộ dân cư tự cung cấp thông tin trên Webform tại cả hai địa phương thực hiện thí điểm. Do số lượng các hộ dân cư đăng ký và thực hiện Webform quá nhỏ nên kết quả của điều tra thí điểm chưa đủ thông tin để khẳng định việc thực hiện Webform sẽ mang lại nhiều giá trị gia tăng cho cuộc Tổng điều tra này cũng như các bài học kinh nghiệm cần được xem xét trong thiết kế và thực hiện điều tra Webform.

Điều tra thí điểm lần thứ ba<sup>3</sup> được tổ chức vào tháng 5/2018 tại một khu chung cư cao cấp của Hà Nội nhằm kiểm tra tính khả thi của hình thức điều tra Webform. Kết quả cho thấy, mặc dù tỷ lệ đăng ký và hoàn thành phiếu Webform cao hơn so với Điều tra thí điểm lần thứ hai nhưng vẫn còn nhiều vấn đề cần lưu ý liên quan đến quá trình thiết kế và áp dụng hình thức này trong Tổng điều tra, đặc biệt là việc đảm bảo chất lượng thông tin được cung cấp.

<sup>1</sup> Theo Quyết định số 1160/QĐ-TCTK ngày 02/8/2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Điều tra thí điểm năm 2017 được tiến hành theo hai giai đoạn: giai đoạn 1 trong tháng 9/2017 tại Bình Định và Cà Mau; giai đoạn 2 trong tháng 10/2017 tại Yên Bái và Thanh Hóa. Mỗi tỉnh điều tra bốn địa bàn tại bốn xã/phường thuộc hai huyện.

<sup>2</sup> Theo Quyết định số 66/QĐ-TCTK ngày 23/02/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

<sup>3</sup> Theo Quyết định số 376/QĐ-TCTK ngày 24/5/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.



Ba cuộc điều tra thí điểm đầu tiên của Tổng điều tra năm 2019 có một đặc điểm chung là sử dụng CAPI với nền tảng CPro miễn phí do Cục Tổng điều tra Mỹ xây dựng và áp dụng cho các thiết bị di động hệ điều hành Android. Dữ liệu đồng bộ từ CAPI về máy chủ của Tổng cục Thống kê với hệ thống quản lý dữ liệu SQL đã không đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi dữ liệu đồng thời (real time) giữa công tác thực địa (do ĐTV thực hiện) và công tác kiểm tra trực tuyến (do giám sát viên các cấp thực hiện). Ngoài ra, do Tổng điều tra năm 2019 huy động một lực lượng lớn ĐTV nên số lượng ĐTV sử dụng thiết bị di động hệ điều hành iOS cũng rất lớn. Cuộc Điều tra thí điểm lần thứ tư<sup>4</sup> được thực hiện vào tháng 11/2018 tại tỉnh Quảng Ninh (sau khi thực hiện xong Điều tra tổng duyệt) nhằm kiểm tra phần mềm CAPI được xây dựng trên nền tảng mới với quá trình điều tra do Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I, Tổng cục Thống kê chủ trì xây dựng. Các phần mềm CAPI được xây dựng và thử nghiệm cho cả hai hệ điều hành Android và iOS. Kết quả thí điểm đã giúp đơn vị xây dựng phần mềm hoàn thiện chương trình CAPI phục vụ thực hiện Tổng điều tra năm 2019.

Để hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thu thập, tổng hợp kết quả, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực tổ chức chỉ đạo cho các cán bộ nòng cốt của BCĐ TW, Ban Chỉ đạo tại các Bộ và các địa phương, BCĐ TW đã phối hợp với các địa phương tổ chức Điều tra tổng duyệt<sup>5</sup> vào tháng 10/2018 tại bốn địa phương: Quảng Ninh, Quảng Nam, Đắk Lắk và Cần Thơ. Điều tra tổng duyệt Tổng điều tra năm 2019 thực hiện đầy đủ các quy trình, công đoạn của một cuộc Tổng điều tra, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin trong các công đoạn của Tổng điều tra. Kết quả của Điều tra tổng duyệt đã giúp BCĐ TW, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở (viết tắt là BCĐ) cấp tỉnh và các Bộ nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực tổ chức và đúc kết những bài học kinh nghiệm quan trọng để triển khai chỉ đạo và thực hiện Tổng điều tra bắt đầu từ ngày 01/4/2019.

Bên cạnh bốn cuộc điều tra thí điểm và một cuộc điều tra tổng duyệt của Tổng điều tra năm 2019, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình<sup>6</sup> thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2018 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với cỡ mẫu khoảng 1,2% dân số cũng đã giúp các địa phương bước đầu nắm bắt được hình thức CAPI và chuẩn bị áp dụng cho Tổng điều tra năm 2019.

### **1.2.3. Xây dựng phiếu điều tra và các tài liệu hướng dẫn**

#### **1.2.3.1. Phiếu điều tra**

Nội dung thông tin của Tổng điều tra năm 2019 được nghiên cứu, thiết kế để thu thập đầy đủ thông qua hai loại phiếu điều tra là phiếu toàn bộ và phiếu mẫu. Trong đó, 22 câu hỏi được thiết kế trong phiếu toàn bộ và 65 câu hỏi được thiết kế trong phiếu điều tra mẫu.

Do ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 nên phiếu điều tra đã được thiết kế theo ba giai đoạn: Giai đoạn 1, thiết kế phiếu điều tra với đầy đủ thông tin về câu hỏi,

<sup>4</sup>Theo Quyết định số 04/QĐ-BCĐTW ngày 05/11/2018 của Trưởng ban, BCĐ TW.

<sup>5</sup>Theo Quyết định số 02/QĐ-BCĐTW ngày 15/8/2018 của Trưởng ban, BCĐ TW.

<sup>6</sup>Theo Quyết định số 76/QĐ-TCTK ngày 02/3/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

phương án trả lời và các bước nhảy, giai đoạn này được thực hiện như các cuộc Tổng điều tra và điều tra mẫu thống kê; Giai đoạn 2, nghiên cứu thiết kế phiếu hỏi dưới dạng phiếu điện tử cho phần mềm CAPI và Webform, trong đó phiếu điều tra Webform được thiết kế chỉ áp dụng với phiếu ngắn; Giai đoạn 3, xây dựng thuật toán kiểm tra lô gic các thông tin trong cùng phiếu điều tra (các thông tin bắt buộc phải xác minh để sửa và những thông tin cảnh báo để kiểm tra).

Thiết kế phiếu điều tra giai đoạn 1 được thực hiện song song với quá trình thực hiện các cuộc điều tra thí điểm để bổ sung, sửa đổi các câu hỏi cho phù hợp với yêu cầu thông tin và đảm bảo chất lượng thông tin được thu thập.

Cùng với quá trình thiết kế phiếu điều tra giai đoạn 3, thuật toán kiểm tra lô gic các thông tin trong cùng địa bàn điều tra cũng được xây dựng nhằm thực hiện kiểm tra dữ liệu đã được thu thập và đồng bộ trên Trang Web điều hành.

#### ***1.2.3.2. Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và công nghệ thông tin***

BCĐ TW đã chỉ đạo thực hiện biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và công nghệ thông tin để các BCĐ cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện công tác chuẩn bị và tiến hành điều tra. Tổng số có 13 loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và công nghệ thông tin được biên soạn và hướng dẫn thực hiện từ tháng 8/2018 đến tháng 01/2019 liên quan đến các nhóm nội dung sau: Công tác chuẩn bị địa bàn điều tra, công tác quản lý, lập và cập nhật bảng kê, chuyên môn nghiệp vụ, công nghệ thông tin, tuyên truyền, phúc tra, ghi mã ngành, mã nghề.

BCĐ TW đã phối hợp với Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) hoàn thiện kịch bản phim và bộ phim hướng dẫn ĐTV thực hiện phỏng vấn và ghi chép thông tin bằng CAPI. Bộ phim có thời lượng 30 phút được sử dụng trong quá trình tập huấn cho các ĐTV tại địa phương.

#### ***1.2.4. Xây dựng các chương trình và phần mềm ứng dụng***

Thay đổi về phương pháp và hình thức thu thập thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 đã dẫn đến việc thực hiện các công đoạn khác của Tổng điều tra cũng thay đổi theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, gồm: lập và cập nhật bảng kê hộ, lưu trữ và sử dụng sơ đồ nền xã/phường; chọn mẫu hộ tự động; nhắn tin đến các hộ đăng ký tự cung cấp thông tin trực tuyến; kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến (ngay trong thời gian thu thập thông tin). Để đáp ứng các yêu cầu này của Tổng điều tra năm 2019, nhiều chương trình và phần mềm đã được nghiên cứu xây dựng và ứng dụng thực hiện. Trong đó, các nhóm phần mềm ứng dụng chính trong Tổng điều tra gồm:

- Lập danh sách thôn, bản, tổ dân phố;
- Phân chia địa bàn điều tra và lưu trữ bản đồ nền xã/phường;
- Lập bảng kê hộ; Cập nhật bảng kê hộ; Chọn hộ mẫu tự động;
- Phiếu điện tử CAPI;
- Phiếu điện tử trực tuyến Webform;
- Nhắn tin phiếu PAPI;
- Thiết lập mạng lưới các địa bàn điều tra và lực lượng điều tra;

- Các phần mềm phục vụ Trang Web điều hành;
- Ghi mã ngành, mã nghề;
- Chuyển đổi phiếu PAPI trên Trang Web điều hành phục vụ thanh tra, kiểm tra, hoàn thiện phiếu.

### **1.2.5. Chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin**

Việc ứng dụng CAPI, Webform để thu thập thông tin đã phát sinh yêu cầu mới về hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đảm bảo hệ thống được thực hiện đồng thời trên phạm vi toàn quốc với khoảng 150 nghìn người cùng tham gia hệ thống (gồm các ĐTV, giám sát viên và thành viên các BCD từ cấp Trung ương đến cấp xã).

Do đây là lần đầu tiên áp dụng CAPI, Webform trong thu thập thông tin và thực trạng hạ tầng công nghệ thông tin của ngành Thống kê không đáp ứng đủ yêu cầu công việc, BCD TW đã chỉ đạo thực hiện đồng thời nhiều biện pháp khắc phục, trong đó bao gồm nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin của ngành Thống kê và tìm kiếm các dịch vụ cung cấp hệ thống máy chủ và nhận dữ liệu từ CAPI và Webform. Để phòng ngừa các rủi ro và đảm bảo an toàn, bảo mật dữ liệu, Tổ ứng cứu khẩn cấp Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đã được thành lập<sup>7</sup> với sự vào cuộc tích cực của Trung tâm ứng cứu khẩn cấp sự cố máy tính Việt Nam thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

Bên cạnh đó, BCD TW cùng với Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an đã thực hiện kiểm tra, thẩm định các phần mềm Tổng điều tra năm 2019 nhằm đảm bảo tính an toàn và bảo mật hệ thống và thông tin.

### **1.2.6. Công tác chuẩn bị của ba Bộ thực hiện Tổng điều tra năm 2019 theo kế hoạch riêng**

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao đã rất tích cực thực hiện các công tác chuẩn bị cho Tổng điều tra năm 2019. Cụ thể như sau:

Bộ Quốc phòng hoàn thiện phiếu hỏi, tài liệu hướng dẫn Tổng điều tra dựa trên phiếu hỏi và các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ của BCD TW và thực hiện hướng dẫn thu thập thông tin về các nhân khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý. Do đặc thù của quân đội, Bộ Quốc phòng đã áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu giấy để đảm bảo an toàn thông tin và bí mật quân sự. Để mã hóa thông tin điện tử, Bộ Quốc phòng đã chuẩn bị các phần mềm quét ảnh phiếu điều tra và liên tục cập nhật chương trình phần mềm quét ảnh trong quá trình thực hiện quét dữ liệu dựa trên các tình huống phát sinh.

Bộ Công an hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn thu thập thông tin của Tổng điều tra dựa trên phiếu hỏi và tài liệu hướng dẫn của BCD TW và thực hiện hướng dẫn thu thập thông tin cho các đơn vị và người thu thập thông tin Tổng điều tra. Do đặc thù của ngành Công an, Bộ Công an đã áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu giấy để đảm bảo an toàn và bí mật thông tin. Bộ Công an thực hiện xây dựng phần mềm nhập tin bằng bàn phím để tổ chức mã hóa dữ liệu các

<sup>7</sup> Theo Quyết định số 247/QĐ-TCTK ngày 23/5/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

phiếu điều tra hoàn thành đáp ứng yêu cầu về thời gian của cuộc Tổng điều tra. Với nhiệm vụ bảo vệ an toàn cho Tổng điều tra trên phạm vi cả nước, ngay từ những ngày đầu chuẩn bị Tổng điều tra, Bộ Công an đã xây dựng kế hoạch và giao nhiệm vụ cho các đơn vị trong toàn quốc thực hiện kế hoạch bảo vệ an toàn cho cuộc Tổng điều tra và cho lực lượng tham gia Tổng điều tra.

Bộ Ngoại giao hoàn thiện phiếu hỏi, tài liệu hướng dẫn dựa trên phiếu hỏi, tài liệu hướng dẫn của BCĐ TW và thực hiện hướng dẫn thu thập thông tin cho các đơn vị và người thu thập thông tin Tổng điều tra. Bộ Ngoại giao đã xây dựng các phần mềm trực tuyến để thu thập và tổng hợp dữ liệu của Tổng điều tra, do vậy quá trình điều tra cũng là quá trình xử lý số liệu và dữ liệu sẵn sàng cho việc sử dụng ngay sau khi công tác thu thập thông tin tại địa bàn kết thúc.

### **1.2.7. Tổ chức các hội nghị tập huấn Tổng điều tra năm 2019**

BCĐ TW và các BCĐ tại địa phương đã tổ chức các hội nghị tập huấn Tổng điều tra năm 2019 nhằm hướng dẫn công tác quản lý Tổng điều tra, quy trình và nghiệp vụ cũng như việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các công đoạn của Tổng điều tra. Trong đó, đã tổ chức các hội nghị tập huấn về công tác phân chia địa bàn điều tra và vẽ sơ đồ nền xã/phường/thị trấn tại cấp huyện vào tháng 9/2018; các hội nghị tập huấn về công tác quản lý và lập bảng kê hộ vào tháng 10 và tháng 11/2018; các hội nghị tập huấn nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ thông tin từ tháng 12/2018 đến tháng 3/2019.

## **1.3. Thiết kế mẫu điều tra**

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin cơ bản về tình hình dân số và nhà ở của các nhân khẩu thực tế thường trú và các hộ dân cư; trong đó một số thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học, tình trạng việc làm và điều kiện sống của hộ dân cư,... chỉ được thu thập ở một số người và hộ đại diện hay còn gọi là điều tra mẫu của Tổng điều tra. Việc thiết kế điều tra mẫu song song với điều tra toàn bộ trong Tổng điều tra vừa giúp mở rộng nội dung điều tra vừa giúp giảm nhẹ khối lượng công việc, nâng cao chất lượng thông tin điều tra, nhất là đối với các câu hỏi nhạy cảm và phức tạp; đồng thời đảm bảo tiết kiệm kinh phí và nguồn lực thực hiện Tổng điều tra.

### **1.3.1. Phương pháp chọn mẫu**

Phương pháp chọn mẫu của Tổng điều tra năm 2019 là phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn. Giai đoạn 1: Xác định số địa bàn được điều tra mẫu ở mỗi huyện theo phương pháp phân bổ tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ và chọn các địa bàn mẫu. Do độ biến thiên về số hộ của các địa bàn điều tra trong mỗi huyện là khá lớn nên để đạt hiệu quả về mặt thống kê, việc chọn địa bàn điều tra trong mỗi huyện được thực hiện theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô (PPS). Giai đoạn 2: Chọn mẫu hộ từ danh sách hộ của địa bàn điều tra mẫu. Các hộ mẫu được chọn hệ thống theo khoảng cách.

Điểm mạnh của phương án chọn mẫu dựa trên thiết kế mẫu phân tầng hai giai đoạn là giảm sai số thiết kế và cải thiện mức độ chính xác của các chỉ tiêu ước lượng so với phương pháp chọn mẫu chùm một giai đoạn như đã áp dụng trong Tổng điều tra năm 2009.

### **1.3.2. Phân bố mẫu và chọn mẫu**

#### **1.3.2.1. Phân bố mẫu**

Dựa trên danh sách các địa bàn điều tra được thiết lập trong giai đoạn lập bảng kê (không bao gồm các địa bàn đặc thù, là những địa bàn chỉ gồm những người sống trong các cơ sở đặc thù như nhà chung, nhà chùa, ký túc xá, bệnh viện, doanh trại quân đội,...) thuộc 712 thành phố trực thuộc tỉnh, quận, huyện, thị xã (viết gọn là huyện), không bao gồm huyện đảo Hoàng Sa, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với chuyên gia mẫu quốc tế của UNFPA xem xét, tính toán và xác định cỡ mẫu điều tra khoảng 9% số hộ trên cả nước. Các tính toán cho thấy với cỡ mẫu này vẫn đảm bảo tính đại diện để ước lượng các chỉ tiêu thống kê đến cấp huyện. Dựa trên ước lượng về tỷ lệ số hộ mẫu, BCS TW đã thực hiện phân bố số lượng địa bàn mẫu của 712 huyện.

Do quy mô dân số và hộ của các huyện là khác nhau nên việc phân bố địa bàn mẫu cho các huyện được thực hiện theo phương pháp phân bố mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ (Square Root Allocation). Phương pháp này giúp tăng cỡ mẫu cho các huyện có quy mô hộ nhỏ nhất và giảm cỡ mẫu cho những huyện có quy mô hộ lớn nhất so với phương pháp phân bố mẫu theo tỷ lệ.

Thông tin của phiếu điều tra mẫu được sử dụng để ước lượng các chỉ tiêu thống kê đến cấp huyện, do đó, cần đảm bảo những huyện có quy mô hộ nhỏ sẽ có đủ mẫu điều tra đảm bảo tính đại diện. Sau khi thực hiện phân bố địa bàn mẫu điều tra, những huyện có quy mô rất nhỏ (có từ 80 địa bàn điều tra hoặc ít hơn) và được phân bố từ 85% số địa bàn trở lên đã được tăng cỡ mẫu để chọn 100% các địa bàn điều tra của huyện. Kết quả, toàn quốc có 14 huyện được chọn mẫu toàn bộ các địa bàn điều tra; những huyện có quy mô từ 81 đến 500 địa bàn điều tra được chọn bình quân là 47,2% địa bàn mẫu; những huyện có trên 500 địa bàn điều tra trở lên được chọn bình quân là 27,3% địa bàn mẫu. Tổng số địa bàn được chọn mẫu điều tra của toàn quốc là 78.702 địa bàn, chi tiết về kết quả phân bố mẫu cấp huyện được trình bày tại Phụ lục 4.

Với phương pháp này, những huyện có quy mô dân số lớn, có nhiều hộ, sẽ có tỷ lệ chọn mẫu nhỏ hơn tỷ lệ chọn mẫu chung của toàn quốc và những huyện có quy mô dân số nhỏ, có ít hộ, sẽ có tỷ lệ chọn mẫu lớn hơn tỷ lệ chọn mẫu chung của toàn quốc. Điều này giúp làm tăng tính đại diện mẫu cho tất cả các huyện đồng thời vẫn bảo đảm ý nghĩa tổng hợp cho cấp tỉnh và toàn quốc.

Do các địa bàn thành thị và nông thôn của mỗi huyện có đặc điểm khác nhau, nên việc phân bố mẫu điều tra tiếp tục được thực hiện cho các tầng là khu vực thành thị và nông thôn của từng huyện dựa trên số địa bàn điều tra đã được phân bố cho huyện đó. Việc này nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu thành thị và nông thôn đồng thời cải thiện hiệu quả thiết kế mẫu.

#### **1.3.2.2. Quy trình chọn mẫu**

Giai đoạn 1: Chọn mẫu địa bàn điều tra

Sau khi đã xác định số lượng địa bàn điều tra được phân bố ở tầng thành thị và nông thôn của mỗi huyện theo phương pháp thiết kế mẫu được mô tả tại mục 1.3.2.1, thực hiện chọn các địa bàn điều tra mẫu trong mỗi tầng theo phương pháp xác suất tỷ lệ thuận với quy mô hộ (Probability Proportional to Size - PPS) với các bước thực hiện như sau:

- Tách bỏ các địa bàn đặc thù của mỗi huyện để có danh sách các địa bàn thường phục vụ chọn mẫu địa bàn điều tra;

- Phân chia danh sách các địa bàn điều tra của mỗi huyện thành hai danh sách: địa bàn thành thị và địa bàn nông thôn;

- Sắp xếp lại thứ tự các địa bàn điều tra của hai danh sách địa bàn điều tra thành thị và địa bàn điều tra nông thôn theo mã xã, mã thôn, mã địa bàn;

- Tiến hành chọn mẫu địa bàn.

Kết quả thực hiện chọn mẫu giai đoạn 1: Có 78.702 địa bàn điều tra được chọn mẫu, tương ứng khoảng 40% tổng số địa bàn điều tra trên cả nước

Giai đoạn 2: Chọn mẫu hộ điều tra

Dựa trên danh sách các địa bàn điều tra được chọn ở giai đoạn 1 và danh sách hộ dân cư của các địa bàn mẫu này<sup>8</sup>, thực hiện lọc để loại bỏ các hộ đăng ký tự cung cấp thông tin bằng hình thức Webform để chọn mẫu 30 hộ tại mỗi địa bàn điều tra mẫu. Chọn hộ mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống và tự động trên Trang điều hành của Tổng điều tra.

Kết quả chọn mẫu giai đoạn 2: Chọn được 2.360.000 hộ mẫu (mỗi địa bàn chọn ngẫu nhiên 30 hộ mẫu), tương ứng với 9% tổng số hộ dân cư.

### **1.3.3. Ước tính quyền số mẫu**

#### **1.3.3.1. Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)**

Quyền số cơ bản là số nghịch đảo của xác suất chọn mẫu chung theo công thức:

$$W_{hi} = \frac{M_h \times M'_{hi}}{n_h \times M_{hi} \times m_{hi}}$$

Trong đó:

$W_{hi}$  Quyền số cơ bản của các hộ mẫu ở địa bàn điều tra  $i$  của tầng  $h$

$n_h$  Số địa bàn điều tra mẫu được chọn trong tầng  $h$

$M_{hi}$  Tổng số hộ trong dàn mẫu giai đoạn lập bảng kê hộ của địa bàn điều tra mẫu  $i$  ở tầng  $h$

$M_h$  Tổng số hộ trong dàn mẫu giai đoạn lập bảng kê hộ của tầng  $h$

$m_{hi}$  Bằng 30, là số hộ được chọn mẫu ở địa bàn điều tra mẫu  $i$  của tầng  $h$

$M'_{hi}$  Tổng số hộ giai đoạn cập nhật bảng kê hộ của địa bàn điều tra mẫu  $i$  của tầng  $h$

#### **1.3.3.2. Xác định quyền số hộ điều chỉnh**

Quyền số hộ điều chỉnh dựa trên quyền số cơ bản và số liệu tổng số hộ ở mỗi tầng từ kết quả Tổng điều tra năm 2019. Thực hiện tính quyền số hộ điều chỉnh nhằm đảm bảo tổng số hộ gia

<sup>8</sup> Danh sách hộ dân cư được thiết lập trong giai đoạn cập nhật bảng kê hộ trong tháng 3/2019.

quyền từ số liệu điều tra mẫu sẽ nhất quán với số liệu chính thức của Tổng điều tra năm 2019 cho từng huyện, khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Quyền số hộ điều chỉnh được tính theo công thức:

$$W'_{hi} = W_{hi} \times \frac{M_{Ch}}{\sum_{ih} W_{hi} \times m_{hi}}$$

Trong đó:

$W'_{hi}$  Quyền số điều chỉnh của các hộ mẫu ở địa bàn điều tra  $i$  của tầng  $h$

$W_{hi}$  Là quyền số cơ bản của các hộ mẫu ở địa bàn điều tra  $i$  của tầng  $h$

$m_{hi}$  Bằng 30, là số hộ được chọn mẫu ở địa bàn điều tra mẫu  $i$  của tầng  $h$

$M_{Ch}$  Là tổng số hộ ở tầng  $h$  từ số liệu của Tổng điều tra năm 2019

### 1.3.3.3. Xác định quyền số người điều chỉnh

Quyền số người điều chỉnh dựa trên quyền số hộ điều chỉnh. Thực hiện tính quyền số người điều chỉnh nhằm đảm bảo tổng số người gia quyền từ số liệu điều tra mẫu sẽ nhất quán với số người theo nhóm tuổi 10 năm và giới tính từ kết quả của Tổng điều tra năm 2019 cho từng huyện, khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Quyền số người điều chỉnh được tính theo công thức:

$$W_{hisa} = W'_{hi} \times \frac{P_{hsa}}{\sum_{ih} W_{hi} \times p_{hisa}}$$

Trong đó:

$W_{hisa}$  Quyền số của mẫu của những người có giới tính  $s$  và nhóm tuổi 10 năm  $a$  của các hộ mẫu trong địa bàn điều tra mẫu  $i$  của tầng  $h$

$W'_{hi}$  Quyền số hộ điều chỉnh của hộ mẫu ở địa bàn mẫu  $i$  của tầng  $h$

$P_{hsa}$  Tổng số người có giới tính  $s$  và nhóm tuổi  $a$  của tất cả các hộ mẫu của tầng  $h$  từ kết quả Tổng điều tra năm 2019

$p_{hisa}$  Số người có giới tính  $s$  và nhóm tuổi  $a$  của tất cả các hộ mẫu ở địa bàn điều tra mẫu  $i$  của tầng  $h$

## 1.4. Thiết lập thông tin ban đầu phục vụ Tổng điều tra năm 2019

### 1.4.1. Công tác vẽ sơ đồ nền và phân chia địa bàn điều tra

Địa bàn điều tra (viết tắt là ĐBĐT) sử dụng trong công tác thống kê là khu vực địa lý nơi có dân cư sinh sống, có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng. Về cơ bản, ĐBĐT là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (viết gọn là thôn, tổ dân phố). Tổng điều

tra năm 2019 quy định mỗi ĐBĐT có quy mô trung bình khoảng 120 hộ dân cư. Trong mỗi xã, phường, thị trấn gồm nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã, phường, thị trấn đó.

Theo phương pháp luận quốc tế, sơ đồ địa bàn điều tra sử dụng trong Tổng điều tra dân số là sơ đồ chi tiết đến từng ngôi nhà hoặc đơn vị nhà nhằm đảm bảo không tính trùng hoặc bỏ sót dân số trong quá trình điều tra thực địa. Các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây đã thực hiện vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí hạn chế hơn nhiều so với các kỳ Tổng điều tra trước, công tác vẽ sơ đồ trong Tổng điều tra năm 2019 chỉ dừng lại ở việc vẽ sơ đồ nền xã, phường, thị trấn (thể hiện rõ ranh giới giữa các ĐBĐT và các vật định hướng). Việc bỏ công đoạn vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT đã giúp giảm kinh phí Tổng điều tra nhưng làm tăng nguy cơ tính trùng hoặc bỏ sót hộ và nhân khẩu trong quá trình điều tra thực địa. Để hạn chế nguy cơ này, công tác lập bảng kê danh sách các hộ dân cư đã được tập trung thực hiện tốt.

#### **1.4.2. Lập và cập nhật bảng kê hộ**

Lập bảng kê hộ là công việc rất quan trọng giúp hoàn thiện mạng lưới điều tra áp dụng CAPI và Webform trước khi thu thập thông tin, giúp cho công tác tổ chức, xây dựng kế hoạch thu thập thông tin và quản lý tốt giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn. Do Tổng điều tra năm 2019 không thực hiện vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT nên công tác bảng kê hộ được đặc biệt quan tâm nhằm nâng cao chất lượng thông tin của bảng kê hộ, phục vụ tốt công tác thu thập thông tin. Công tác lập bảng kê hộ đã hoàn thành vào ngày 20/01/2019.

Trong quá trình lập bảng kê hộ, các hộ dân cư đã được hỏi để tự nguyện đăng ký tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Tổng điều tra thông qua việc sử dụng Internet (Webform). Để hoàn thiện bảng kê hộ về những thay đổi của hộ trước thời điểm điều tra, công tác rà soát, cập nhật bảng kê hộ đã được thực hiện từ ngày 15 đến ngày 20/3/2019 tại các địa phương.

#### **1.4.3. Xây dựng mạng lưới Tổng điều tra năm 2019**

Xây dựng mạng lưới Tổng điều tra là công việc quan trọng đối với cuộc điều tra ứng dụng công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập số liệu. Mạng lưới điều tra giúp việc phân công, phân quyền các nhiệm vụ cho từng đối tượng tham gia Tổng điều tra một cách rõ ràng và minh bạch. Đặc biệt, mạng lưới Tổng điều tra giúp ĐTV thực hiện thu thập thông tin các hộ dân cư hoặc các địa bàn điều tra một cách chính xác, tránh điều tra trùng hoặc bỏ sót.

Mạng lưới Tổng điều tra năm 2019 gồm các thông tin:

- Danh sách bảng kê hộ, bao gồm thông tin các hộ đăng ký thực hiện Webform;
- Danh sách địa bàn điều tra gắn với danh mục hành chính từ cấp tỉnh đến cấp xã và danh mục các thôn, ấp, bản, tổ dân phố;
- Sơ đồ nền xã, phường, thị trấn;
- Danh sách ĐTV và phân công thực hiện điều tra tại các địa bàn điều tra;



- Danh sách giám sát viên (viết tắt là GSV) từ cấp Trung ương đến cấp huyện và phân công thực hiện giám sát các ĐBĐT;

- Danh sách BCD từ cấp Trung ương đến cấp xã và phân công thực hiện giám sát các ĐBĐT;

Mạng lưới Tổng điều tra được xây dựng trong giai đoạn lập bảng kê hộ, hoàn thiện trước thời điểm Tổng điều tra và cập nhật trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn khi có sự thay đổi về lực lượng tham gia Tổng điều tra năm 2019.

## CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2019

### 2.1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và tổ chức Tổng điều tra năm 2019

#### 2.1.1. Lực lượng chỉ đạo, quản lý

Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra năm 2019 đã được tiến hành từ năm 2017, trong đó tập trung nhiều hoạt động trọng tâm trong năm 2018. Để chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra năm 2019, lực lượng chỉ đạo, quản lý đã được thành lập tại bốn cấp từ Trung ương đến cấp xã và tại ba Bộ thực hiện Tổng điều tra theo kế hoạch riêng (Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao). Tổng số có 11.944 BCĐ các cấp (01 BCĐ TW, 03 BCĐ cấp Bộ, 63 BCĐ cấp tỉnh, 712 BCĐ cấp huyện, 11.165 BCĐ cấp xã) và 779 Văn phòng BCĐ các cấp từ Trung ương đến cấp huyện đã được thành lập với số lượng thành viên BCĐ và Văn phòng BCĐ các cấp lần lượt là 69.521 người và 8.898 người.

#### 2.1.2. Công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện

Nhằm thống nhất trong công tác chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra năm 2019, tỉnh ủy, thành ủy, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là UBND) đã ban hành Chỉ thị, văn bản về lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở tại địa phương; trong đó, nhấn mạnh mục đích, yêu cầu, ý nghĩa và tầm quan trọng của Tổng điều tra.

Trong quá trình thực hiện Tổng điều tra năm 2019, tỉnh ủy, huyện ủy, đảng ủy cấp xã, UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã chỉ đạo quyết liệt các thành viên BCĐ, GSV, tổ trưởng điều tra, ĐTV cũng như các cơ quan chuyên ngành của địa phương để tổ chức thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra năm 2019.

Ngoài ra, BCĐ cấp tỉnh đã triển khai công tác Tổng điều tra năm 2019 tới từng cơ quan, đơn vị, các sở, ban, ngành, đoàn thể từ cấp tỉnh đến cấp xã trong các kỳ họp của UBND, Hội đồng nhân dân (viết tắt là HĐND). Cụ thể, Sở Thông tin và Truyền thông tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông tổ chức rà soát mạng lưới hạ tầng viễn thông nhằm đảm bảo chất lượng kết nối Internet băng thông rộng phục vụ Tổng điều tra, Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục, đào tạo đóng tại các địa bàn, ngành Bưu điện cũng đã tích cực hưởng ứng và cử giáo viên, sinh viên, người lao động tham gia làm ĐTV; Ngành Công an đã cử lực lượng hỗ trợ ĐTV trong quá trình tiếp cận hộ để phỏng vấn và thu thập thông tin, bảo vệ lực lượng tham gia Tổng điều tra năm 2019 tại các địa bàn khó khăn, bất ổn về chính trị, an ninh,...

Trong thời gian thu thập thông tin, Văn phòng BCĐ TW đã ban hành các văn bản chỉ đạo về nghiệp vụ, hướng dẫn ứng dụng công nghệ thông tin và văn bản chỉ đạo hoàn thiện dữ liệu sau thời gian điều tra. BCĐ cấp tỉnh đã thường xuyên nắm bắt, truyền tải kịp thời các văn bản chỉ đạo của BCĐ TW đến các BCĐ cấp dưới, các GSV, tổ trưởng và ĐTV để thực hiện.

## 2.2. Công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra năm 2019

Công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra năm 2019 đã được thực hiện sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, lực lượng vũ trang và cả hệ thống chính trị. Trong đó, các tỉnh ủy, thành ủy, UBND, BCĐ các cấp và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành và phổ biến thực hiện Chỉ thị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh ủy, thành ủy và UBND các cấp, phương án điều tra, kế hoạch tuyên truyền của BCĐ các cấp. Công tác tuyên truyền đã nhấn mạnh mục đích, yêu cầu, ý nghĩa và tầm quan trọng của Tổng điều tra năm 2019.

Tổng điều tra năm 2019 sử dụng tối đa các hình thức, phương tiện tuyên truyền trên phạm vi cả nước, trong đó ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền được sử dụng triệt để. Các hình thức tuyên truyền chính của Tổng điều tra năm 2019 bao gồm:

- Tuyên truyền qua các kênh trực tuyến trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê với tên miền [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn), Trang thông tin điện tử của Tổng điều tra năm 2019 (Trang Web tuyên truyền) với tên miền [www.tongdieutradanso.vn](http://www.tongdieutradanso.vn), Trang thông tin điện tử cấp tỉnh (UBND, Cục Thống kê, Đài Phát thanh - Truyền hình).

- Tuyên truyền qua các hình thức báo viết, báo nói và báo hình từ Trung ương đến địa phương; trong đó, bao gồm xây dựng các chuyên đề riêng về Tổng điều tra năm 2019.

- Phát trailer cổ động trên sóng truyền hình, tổ chức các tọa đàm trên truyền hình Trung ương và địa phương, phỏng vấn trên đài phát thanh, phát tin chạy chữ trong các chương trình giờ vàng của đài truyền hình,...; tuyên truyền thông qua mạng xã hội (trang Fanpage của Tổng cục Thống kê, trang Facebook của UNFPA, Twitter, Zalo,...).

- Gửi tin nhắn tuyên truyền tới các thuê bao điện thoại di động nhằm cung cấp cho nhân dân thông tin về cuộc Tổng điều tra năm 2019.

- Tuyên truyền đến các hộ dân cư và nhân dân thông qua tổ chức họp tổ dân phố, họp cộng đồng; dịch các tài liệu tuyên truyền sang tiếng dân tộc của địa phương; tuyên truyền trên hệ thống phát thanh, treo/căng băng rôn, khẩu hiệu, dán áp phích, lô gô tuyên truyền tại những nơi có nhiều người thường xuyên qua lại hoặc những địa điểm dễ thấy; chạy xe ô tô cổ động diễu hành trên các trục đường chính.

- Tổng điều tra năm 2019 đã thiết lập đường dây nóng miễn cước nhằm hỗ trợ các lực lượng tham gia Tổng điều tra về nghiệp vụ, công nghệ thông tin, các vấn đề chung của Tổng điều tra và tiếp nhận các thông tin phản ánh của nhân dân về thực hiện Tổng điều tra.

Công tác tuyên truyền đã đạt được kết quả như mong đợi, hầu hết nhân dân đều biết về Tổng điều tra năm 2019 và hưởng ứng việc cung cấp thông tin. Trong những ngày đầu thực hiện, đường dây nóng của Tổng điều tra đã tiếp nhận nhiều ý kiến phản ánh của nhân dân từ các địa phương về việc chưa thấy ĐTV đến hỏi thông tin, hình thức điều tra chưa phù hợp với quy định như đã tuyên truyền,... Qua đó, BCĐ TW đã có thêm thông tin để chỉ đạo thực hiện đúng quy định của Tổng điều tra tại các địa phương.

## **2.3. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra**

### **2.3.1. Lực lượng tham gia**

Tổng điều tra năm 2019 trưng tập 125.358 ĐTV, trong đó có 10.983 ĐTV là giáo viên, học sinh tại các cơ sở giáo dục, đào tạo trên các địa bàn điều tra (chiếm 8,8%); độ tuổi trung bình của ĐTV là 35,8 tuổi.

Số người tham gia Tổng điều tra với vai trò là tổ trưởng điều tra và GSV các cấp là 21.587 người. Trong đó, tổ trưởng điều tra là 11.502 người, GSV cấp tỉnh là 1.823 người, GSV cấp huyện là 8.262 người.

### **2.3.2. Phương pháp và hình thức thu thập thông tin**

Tổng điều tra năm 2019 áp dụng đồng thời hai phương pháp thu thập thông tin là điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp. Về hình thức thu thập thông tin, Tổng điều tra năm 2019 sử dụng ba hình thức thu thập thông tin sau:

Điều tra bằng phiếu giấy (PAPI): Là hình thức thu thập thông tin truyền thống, theo đó ĐTV đến gặp trực tiếp hộ dân cư để hỏi và ghi chép thông tin vào phiếu giấy in sẵn.

Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI): Là hình thức thu thập thông tin ứng dụng công nghệ thông tin, theo đó phiếu điều tra được thiết kế sẵn để cài đặt trong máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh phục vụ cho việc ghi chép thông tin ngay trong quá trình ĐTV thực hiện phỏng vấn.

Điều tra bằng phiếu điện tử trực tuyến (Webform): Là hình thức hộ dân cư tự cung cấp thông tin về dân số và nhà ở thông qua phiếu điều tra trực tuyến. Các hộ đăng ký thực hiện Webform được cấp tài khoản và mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống thông tin của Tổng điều tra và tự cung cấp thông tin về hộ cũng như các nhân khẩu thực tế thường trú của hộ theo phiếu điều tra.

Trong số ba hình thức thu thập thông tin kể trên, CAPI là hình thức thu thập thông tin chủ yếu của Tổng điều tra năm 2019 với 99,9% các hộ được điều tra bằng hình thức này. Tỷ lệ hộ được điều tra thông qua hình thức PAPI và Webform là rất nhỏ, đều chiếm lần lượt là 0,05% tổng số hộ trên toàn quốc.

### **2.3.3. Tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn**

#### **2.3.3.1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra tại các địa phương thu thập thông tin**

Công tác thu thập thông tin tại địa bàn đã được thực hiện đồng loạt trên cả nước ngay sau Lễ ra quân, từ 7h30 ngày 01/4 đến hết ngày 25/4/2019. Để tiếp nhận và xử lý các trường hợp phản ánh của nhân dân về việc điều tra sót, công tác thu thập thông tin bổ sung những đối tượng này được thực hiện từ ngày 26/4 đến hết ngày 02/5/2019.

Quá trình tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn diễn ra khá thuận lợi, đảm bảo chất lượng và tiến độ. Tuy nhiên, trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn đã phát sinh một số vấn đề khó

khẩn cho công tác thu thập thông tin. BCĐ TW đã cùng với BCĐ các cấp tại địa phương phối hợp với các Bộ, ban, ngành tìm cách tháo gỡ nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin của Tổng điều tra. Cụ thể, một số khó khăn đã xảy ra và được giải quyết kịp thời, đó là:

- Việc tiếp cận hộ tại một số địa phương còn gặp khó khăn, đặc biệt ở những vùng sâu vùng xa, nơi dân cư sống thưa thớt hoặc những hộ thường xuyên đi vắng, đi làm về muộn, hộ sống tại các khu chung cư cao cấp hoặc những hộ dân đang có mâu thuẫn, bức xúc với chính quyền địa phương.

- Một số ĐTV cao tuổi là tổ trưởng tổ dân phố hoặc trưởng thôn nên việc tiếp cận hộ thuận lợi nhưng thường chủ quan với các yêu cầu nghiệp vụ, thao tác trên thiết bị thông minh chậm. Trong khi đó, các ĐTV trẻ mặc dù có lợi thế về tính chủ động, nắm bắt nghiệp vụ nhanh và sử dụng thiết bị thành thạo nhưng thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận địa bàn và tiếp xúc hộ.

- Việc sử dụng thiết bị của ĐTV với nhiều chủng loại đã dẫn đến những khó khăn trong việc hướng dẫn sử dụng và sửa các lỗi do thiết bị gây ra. Trong quá trình điều tra, chương trình CAPI được cập nhật nhiều lần do có nhiều tình huống mới phát sinh, điều này cũng gây những khó khăn nhất định cho ĐTV. Ngoài ra, lực lượng hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin còn quá mỏng so với tổng số ĐTV nên việc hỗ trợ tại nhiều thời điểm là quá tải.

- Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 có dung lượng lớn nên trong giai đoạn cuối của quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, khi tiến độ điều tra đạt trên 80%, đã xảy ra tình trạng quá tải; Trang Web điều hành nhiều khi bị gián đoạn ảnh hưởng đến công tác kiểm tra và hoàn thiện lỗi.

- Trong quá trình điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, một số địa phương gặp các rủi ro làm ảnh hưởng đến việc thực hiện Tổng điều tra năm 2019 như: xảy ra mưa lớn, mưa đá ảnh hưởng đến đi lại; một số ĐTV bị tai nạn giao thông trong lúc di chuyển tới lớp tập huấn và đến các hộ điều tra; nhiều trường hợp ĐTV bị mất và bị hỏng thiết bị di động sử dụng cho điều tra.

- Trong thời gian điều tra, một số địa phương bị ảnh hưởng bởi dịch tả lợn Châu Phi nên việc tiếp cận đối tượng điều tra đang sinh sống tại các công ty, trang trại chăn nuôi lợn gặp khó khăn. Ngoài ra, lực lượng tham gia Tổng điều tra bị phân tán, gián đoạn do địa phương cần tăng cường lực lượng để dập dịch.

#### *2.3.3.2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra tại các Bộ thu thập thông tin*

Bộ Quốc phòng đã thành lập 1.092 tổ điều tra với 3.672 ĐTV tham gia thu thập thông tin tại 1.332 đơn vị điều tra thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong toàn quân. Bộ Quốc phòng đã phối hợp với BCĐ các cấp tại địa phương để phân chia các địa bàn do Bộ Quốc phòng quản lý và thu thập thông tin nhằm tránh tình trạng điều tra trùng; thường xuyên trao đổi và thống nhất nghiệp vụ với Văn phòng BCĐ TW nhằm thu thập đầy đủ thông tin, tránh điều tra trùng nhân khẩu. Đến ngày 20/4/2019, Bộ Quốc phòng đã thực hiện xong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, sớm hơn năm ngày so với quy định. Do đặc thù của Bộ Quốc phòng, công tác thu thập thông tin tại địa bàn được thực hiện theo hình thức phiếu giấy; sử dụng công nghệ quét ảnh và trí tuệ nhân tạo

để mã hóa các phiếu điều tra. Trước khi chuyển giao số liệu, Văn phòng BCĐ TW đã thực hiện kiểm tra dữ liệu của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn việc sửa và hoàn thiện dữ liệu. Dữ liệu của Bộ Quốc phòng đã được chuyển giao tới Văn phòng BCĐ TW vào ngày 10/6/2019.

BCĐ Bộ Công an đã chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra dân số năm 2019, trong đó thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra do Bộ Công an quản lý từ ngày 01/4 đến ngày 10/4/2019, sớm hơn 15 ngày so với thời gian quy định. Do đặc thù của lực lượng vũ trang, Bộ Công an áp dụng phương pháp thu thập bằng phiếu giấy tại 3.164 địa bàn điều tra trên cả nước và nhập tin dữ liệu. Quá trình điều tra đã thực hiện đúng quy định; đối tượng điều tra có tinh thần trách nhiệm cao, hợp tác tốt với ĐTV trong việc kê khai, cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác. Thực hiện đầy đủ công tác kiểm tra, giám sát theo quy định. Trước khi hoàn thiện dữ liệu, Văn phòng BCĐ TW đã phối hợp với BCĐ Bộ Công an kiểm tra, hoàn thiện dữ liệu. Dữ liệu của Bộ Công an đã được chuyển giao tới Văn phòng BCĐ TW vào ngày 11/6/2019.

Ngoài nhiệm vụ thu thập thông tin về nhân khẩu thuộc phạm vi quản lý, Bộ Công an đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đảm bảo an ninh, an toàn cho cuộc Tổng điều tra năm 2019 trên phạm vi cả nước.

BCĐ Bộ Ngoại giao đã chỉ đạo 94 cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện nghiêm túc công tác Tổng điều tra năm 2019. Công tác thu thập thông tin được thực hiện từ ngày 01 đến ngày 15/4/2019 (theo giờ Việt Nam), hoàn thành sớm hơn 15 ngày so với thời gian quy định. Bộ Ngoại giao thực hiện thu thập thông tin bằng phiếu điều tra điện tử nên công tác kiểm tra lô-gic phiếu điều tra được bảo đảm chất lượng. Số liệu Tổng điều tra năm 2019 đã được chuyển giao tới BCĐ TW vào ngày 25/4/2019. Bộ Ngoại giao là đơn vị hoàn thành dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 sớm nhất.

## **2.4. Giám sát, kiểm tra, xử lý và tổng hợp số liệu**

Tổng điều tra năm 2019 ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn, do vậy công tác giám sát, kiểm tra và xử lý số liệu được thực hiện song song với thời gian thu thập thông tin tại địa bàn và tiếp tục được thực hiện sau khi hoàn thành giai đoạn thu thập thông tin.

Với việc ứng dụng Trang Web điều hành trong công tác giám sát, Tổng điều tra năm 2019 đã tạo bước cải tiến đột phá trong công tác điều tra thống kê nói chung và công tác giám sát, kiểm tra nói riêng. Có thể nói, đây là cuộc điều tra thống kê đầu tiên có đầy đủ thông tin về tiến độ, số lượng, chất lượng phiếu điều tra của từng địa bàn, từng ĐTV song song với thời gian thu thập thông tin, qua đó giúp BCĐ và GSV các cấp nắm bắt thông tin kịp thời và có kế hoạch chỉ đạo, điều phối phù hợp nhằm đảm bảo chất lượng và tiến độ Tổng điều tra.

### **2.4.1. Giám sát, kiểm tra dữ liệu trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn**

Tổng điều tra năm 2019 thực hiện hai hình thức giám sát: Giám sát trực tiếp thông qua các đoàn công tác của Trung ương, tỉnh và các giám sát viên tuyến huyện tại địa bàn và giám sát gián

tiếp thông qua Trang Web điều hành của Tổng điều tra. Hoạt động giám sát đã giúp phát hiện được các vướng mắc tại địa bàn điều tra, hỗ trợ trực tiếp ĐTV, kịp thời thông báo với BCĐ TW và BCĐ các cấp tại địa phương để phối hợp giải quyết các khó khăn phát sinh.

Đối với hình thức kiểm tra trên Trang Web điều hành, chương trình phần mềm của hệ thống tự động thông báo các lỗi cần kiểm tra và yêu cầu GSV cấp huyện xác nhận hoặc yêu cầu tổ trưởng và ĐTV hoàn thiện phiếu điều tra để đồng bộ lại lên hệ thống dữ liệu. Một trong những lỗi được yêu cầu xác minh để chấn chỉnh công tác thu thập thông tin trong những ngày đầu là lỗi về thời gian thu thập thông tin tại hộ quá ngắn hoặc nhiều hộ có cùng thông tin định vị địa lý (GPS).

Bên cạnh việc kiểm tra, xử lý các lỗi số liệu do hệ thống tự động cảnh báo trên Trang Web điều hành, GSV các cấp thực hiện việc kiểm tra thông tin trên Trang Web điều hành thông qua các tính năng về báo cáo tiến độ tại từng địa bàn điều tra hoặc tiến độ theo ĐTV để đôn đốc, nhắc nhở các ĐTV thực hiện theo đúng tiến độ; kiểm tra thông tin thông qua bảng số liệu thống kê sơ bộ về tình hình dân số tại địa phương, các bảng dữ liệu chéo về tình hình dân số, nhà ở, học vấn,... để phát hiện và kiểm tra những lỗi nghi vấn, đặc biệt là các lỗi hệ thống nhằm nhắc nhở, chấn chỉnh ĐTV về nghiệp vụ điều tra.

Công việc sửa lỗi phiếu điều tra được thực hiện cùng với quá trình điều tra thu thập thông tin tại địa bàn. Tuy nhiên, tại một số địa phương có số lượng hộ lớn và gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận hộ để xác minh thông tin, việc sửa lỗi phiếu điều tra được tiếp tục thực hiện sau thời gian thu thập thông tin tại địa bàn.

#### **2.4.2. Kiểm tra, hoàn thành cơ sở dữ liệu sau giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn**

Do ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, số liệu đã có sẵn và đầy đủ theo các địa bàn điều tra trên máy chủ phục vụ công tác kiểm tra và hoàn thiện cơ sở dữ liệu của Tổng điều tra. Công tác kiểm tra, hoàn thiện dữ liệu sau giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn được thực hiện theo ba bước như sau:

**Bước 1:** BCĐ các cấp tại địa phương kiểm tra, hoàn thiện dữ liệu thông qua Trang Web điều hành từ ngày 03/5/2019 đến hết ngày 10/6/2019. Riêng các thông tin về lao động việc làm được BCĐ các cấp tại địa phương tiếp tục kiểm tra và thực hiện ghi mã ngành, mã nghề trực tiếp trên Trang Web điều hành đến hết ngày 31/7/2019.

**Bước 2:** BCĐ TW thực hiện kiểm tra, xác minh đối với các BCĐ tại địa phương để hoàn thiện dữ liệu phiếu điều tra toàn bộ.

Ngay sau khi khóa tính năng kiểm tra, sửa lỗi phiếu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu của Tổng điều tra trên Trang Web điều hành vào ngày 10/6/2019, dữ liệu được chuyển đổi sang hệ thống quản lý SQL và SPSS phục vụ việc kiểm tra và hoàn thiện cơ sở dữ liệu từ ngày 11 đến ngày 27/6/2019 tại cấp Trung ương.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 của ba Bộ: Quốc phòng, Công an và Ngoại giao được hòa vào dữ liệu chung để tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thống kê phục vụ báo cáo kết quả sơ bộ của Tổng điều tra. Báo cáo các kết quả sơ bộ của Tổng điều tra đã được hoàn thành và công bố vào ngày 11/7/2019. Như vậy, chỉ sau hai tháng kết thúc công tác thu thập thông tin tại địa bàn, dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 đã được hoàn thiện phục vụ cho tổng hợp, phân tích số liệu. So với Tổng điều tra năm 2009, số liệu Tổng điều tra năm 2019 đã được kiểm tra và hoàn thiện sớm hơn một năm.

**Bước 3:** BCD TW thực hiện kiểm tra, xác minh đối với các BCD tại địa phương để hoàn thiện dữ liệu phiếu điều tra mẫu.

Sau khi hoàn thiện công tác ghi mã ngành, mã nghề, dữ liệu về tình hình lao động và việc làm đã được hòa vào dữ liệu của Tổng điều tra phục vụ kiểm tra, hoàn thiện thông tin phiếu điều tra mẫu. Dữ liệu toàn bộ của Tổng điều tra (bao gồm thông tin của phiếu toàn bộ và phiếu mẫu) được tổng hợp, biên soạn phục vụ báo cáo kết quả chính thức Tổng điều tra năm 2019. Công tác xử lý và tổng hợp số liệu kết thúc vào giữa tháng 11/2019. Báo cáo kết quả Tổng điều tra năm 2019 được biên soạn và công bố vào tháng 12/2019.



## CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

### 3.1. Đánh giá và thẩm định kết quả Tổng điều tra năm 2019

Để có căn cứ vững chắc cho việc công bố kết quả Tổng điều tra năm 2019, góp phần củng cố niềm tin và sự hiểu biết của người sử dụng đối với nguồn số liệu được thu thập, BCĐ TW đã thực hiện phúc tra<sup>9</sup> Tổng điều tra năm 2019 ngay sau khi kết thúc thu thập thông tin tại địa bàn. Bên cạnh đó, UNFPA đã hỗ trợ cử một chuyên gia quốc tế đến Việt Nam thực hiện đánh giá khách quan chất lượng số liệu Tổng điều tra trong 10 ngày đầu tháng 8/2019. Dưới đây là một số kết quả đánh giá chất lượng số liệu của Tổng điều tra năm 2019.

#### 3.1.1. Quy mô dân số

Tổng điều tra dân số tại Việt Nam xác định quy mô dân số dựa trên khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú (de jure). Kết quả cho thấy, tổng dân số của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 96,2 triệu người.

Phúc tra kết quả Tổng điều tra được thực hiện nhằm xác định sai số phạm vi (xác định mức độ đầy đủ của cuộc Tổng điều tra), do vậy mỗi nhân khẩu thực tế thường trú trong các địa bàn phúc tra được hỏi bốn câu hỏi: (1) họ và tên, (2) mối quan hệ với chủ hộ, (3) giới tính, (4) tháng, năm sinh hoặc tuổi tròn. Thông tin phúc tra đối với các câu hỏi này được đối chiếu với kết quả Tổng điều tra để tìm ra các trường hợp bị ghi trùng hoặc bỏ sót trong Tổng điều tra.

Kết quả phúc tra cho thấy sai số thuần của cuộc điều tra là 0,2%, tương đương với khoảng 143 nghìn người, trong khoảng cho phép. So với tỷ lệ sai số từ 1,5% đến 4,5% tổng dân số thường thấy trong các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở của các quốc gia, có thể thấy mức độ đầy đủ của cuộc Tổng điều tra năm 2019 của Việt Nam là khá cao.

**Biểu 3.1: Kết quả phúc tra Tổng điều tra năm 2019**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ điều tra trùng	Tỷ lệ điều tra sót	Sai số thuần (tỷ lệ sót - tỷ lệ trùng)
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>3,4</b>	<b>3,6</b>	<b>0,2</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	3,2	2,4	-0,8
Đồng bằng sông Hồng	2,3	2,9	0,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,9	2,3	-0,6
Tây Nguyên	4,1	5,4	1,3
Đông Nam Bộ	3,0	3,9	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,6	6,0	0,4

<sup>9</sup> Phúc tra Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được thực hiện vào tháng 5/2019 theo Kế hoạch số 31/KH-BCĐTW ngày 27/3/2019 tại 70 địa bàn điều tra thuộc 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Kết quả thống kê tổng dân số từ Tổng điều tra năm 2019 phù hợp với số liệu ước tính dân số đến giữa năm 2019 của Việt Nam do Cơ quan thống kê Dân số Liên hợp quốc công bố trong báo cáo “Triển vọng dân số thế giới năm 2019” là 96,5 triệu người. Ngoài ra, thống kê về tổng dân số của Việt Nam từ Tổng điều tra năm 2019 nằm trong khoảng dân số ước tính giữa phương án mức sinh trung bình (95,4 triệu người) và phương án mức sinh cao (97,6 triệu người) của báo cáo “Dự báo dân số” do Tổng cục Thống kê thực hiện vào năm 2010 dựa trên kết quả Tổng điều tra năm 2009.

Như vậy, kết quả Tổng điều tra năm 2019 về quy mô dân số rất sát với những dự báo thống kê từ các nguồn số liệu khác nhau. Điều này một lần nữa khẳng định kết quả Tổng điều tra năm 2019 đạt chất lượng cao.

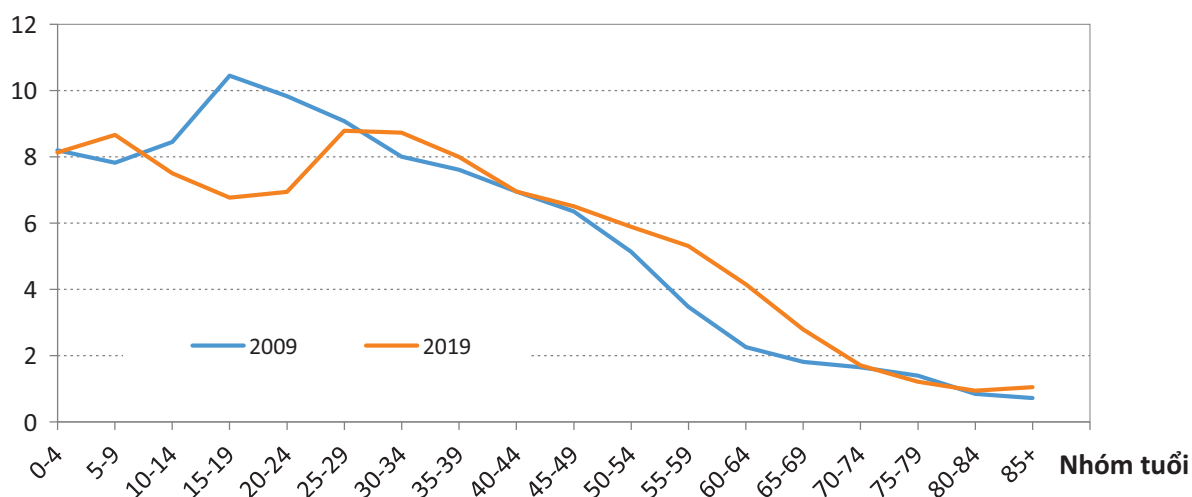
### 3.1.2. Phân bố tuổi và giới tính

Phân tích về quy mô dân số theo từng độ tuổi, theo nhóm tuổi 5 năm (nhóm 5 độ tuổi), giới tính và vùng giữa hai cuộc Tổng điều tra năm 2009, năm 2019 và phân bố tuổi của Điều tra giữa kỳ dân số và nhà ở năm 2014, đánh giá về phân bố tuổi cho thấy thông tin về tuổi từ Tổng điều tra năm 2019 đảm bảo chất lượng.

Có sự biến thiên về cơ cấu dân số giữa các nhóm 5 độ tuổi từ hai cuộc Tổng điều tra năm 2009 và 2019: Những điểm chóp và điểm đáy liên tiếp của đồ thị trong khoảng tuổi từ 5-30 tuổi của Tổng điều tra năm 2019 là sự kế thừa từ những biến thiên về quy mô dân số cùng nhóm tuổi trong Tổng điều tra năm 2009. Những biến thiên này chủ yếu do tác động của những sự kiện dân số xảy ra trong quá khứ như: chết trong chiến tranh, sinh bù sau chiến tranh (còn gọi là bùng nổ dân số trẻ em), sự giảm mức sinh nhanh sau đó do chính sách dân số và cuối cùng là tình trạng “bùng nổ lặp lại” (baby echo) khi những đứa trẻ sinh ra trong giai đoạn bùng nổ trẻ em đến tuổi sinh con (từ năm 2005 trở lại đây). Đường đồ thị năm 2019 dịch về trái 10 năm có xu hướng giống đường đồ thị năm 2009, hay nói cách khác, so sánh phân bố tuổi năm 2009 và năm 2019 cho thấy cả hai đường đồ thị có hình dạng giống nhau trong khoảng cách 10 năm.

**Hình 3.1: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, 2009 - 2019**

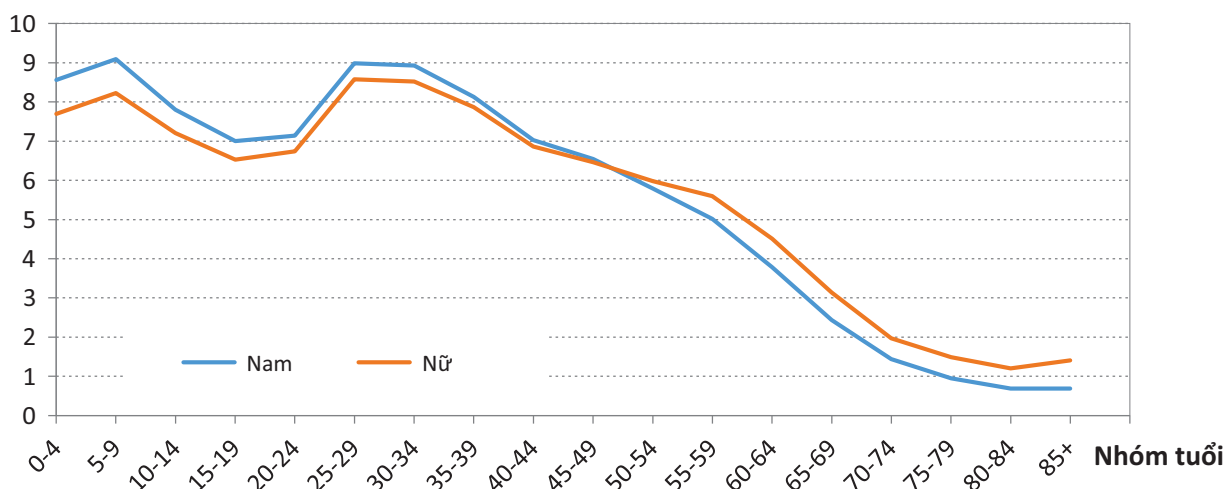
Đơn vị: %



Hình dưới mô tả cơ cấu tuổi của dân số nhóm 5 độ tuổi chia theo giới tính: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi khá tương đồng ở cả nam và nữ. Ở độ tuổi dưới 20, nam giới có tỷ trọng cao hơn nữ giới khá nhiều, điều này có liên quan đến nguyên nhân mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam trong gần hai thập kỷ qua. Ở độ tuổi trên 50, nam giới có tỷ trọng thấp hơn nữ giới có thể liên quan đến nguyên nhân chết nam (do chiến tranh) trong quá khứ.

**Hình 3.2: Chênh lệch về giới tính theo nhóm tuổi từ kết quả Tổng điều tra năm 2019**

Đơn vị: %



### 3.1.3. Đánh giá chất lượng thông tin về tuổi

Trong các cuộc điều tra thống kê, mặc dù có những quy định rất chặt chẽ về việc thu thập các thông tin liên quan đến tuổi của người dân, nhưng vì nhiều lý do khác nhau, thông tin này đôi khi bị sai lệch so với thực tế. Các sai lệch thường gặp như việc đối tượng điều tra không nhớ chính xác tuổi của mình hoặc các thành viên trong gia đình; một số người chủ định khai sai tuổi theo một xu hướng nhất định như người trung niên có xu hướng khai giảm tuổi, người lớn tuổi lại có xu hướng khai tăng tuổi; có người lại ưa thích hay ghét bỏ một con số nào đó nên khai sai tuổi của mình. Trong đó, đa phần mọi người khai sai tuổi theo xu hướng làm tròn, thường vào các độ tuổi có tận cùng là 0 và 5. Việc cung cấp thông tin sai lệch về tuổi dẫn đến sự tập trung bất thường về dân số ở những độ tuổi ưa thích nào đó, đồng thời làm thiếu hụt dân số ở những độ tuổi không được ưa thích. Điều này sẽ làm sai lệch số liệu về phân bố dân số theo độ tuổi.

Theo khuyến nghị của Liên hợp quốc, có ba chỉ số thường được sử dụng để đánh giá chất lượng thông tin về tuổi trong điều tra thống kê dân số, đó là: Chỉ số Whipple, chỉ số Myer và chỉ số UNI.

Chỉ số Whipple được dùng để đo lường sự ưa chuộng hoặc không ưa chuộng các tuổi có số tận cùng là 0 và 5. Chỉ số này có giá trị dao động trong khoảng từ 100 đến 500: Nếu chỉ số Whipple dao động trong khoảng 100, có nghĩa là không có tình trạng ưa chuộng các tuổi có số cuối cùng là 0 và 5; chỉ số Whipple bằng 500 khi xảy ra trường hợp đặc biệt là mọi người đều khai báo tuổi của họ ở các tuổi có số tận cùng là 0 và 5.

Chỉ số Myer được dùng để đo lường sự ưa chuộng hoặc không ưa chuộng đối với các độ tuổi có số tận cùng từ 0 đến 9. Theo lý thuyết, trong trường hợp không có sự dồn tuổi thì chỉ số Myer = 0; nếu tất cả các tuổi được khai báo có cùng một số tận cùng duy nhất, chỉ số Myer = 90.

Chỉ số UNI (chỉ số chính xác tuổi - giới tính) là chỉ số kết hợp các phép đo chính xác trong khai báo tuổi theo nhóm tuổi với tỷ số giới tính ở các nhóm tuổi khác nhau; chất lượng của khai báo tuổi theo nhóm tuổi được đánh giá bởi các giá trị trung bình của các tỷ số tuổi trong số liệu điều tra. Để đánh giá chỉ số UNI, Liên hợp quốc đã đưa ra tiêu chuẩn theo ba mức: Dưới 20 là chính xác; từ 20 đến 40 là tương đối chính xác và trên 40 là rất không chính xác.

Kết quả tính toán của ba chỉ số này trong Tổng điều tra năm 2019 đều đạt kết quả tốt hơn so với Tổng điều tra năm 2009. Kết quả đánh giá ba chỉ số Whipple, Myer và UNI từ số liệu của Tổng điều tra năm 2019 cho thấy không có sự khai báo tuổi của các hộ dân cư tập trung hay ưa thích ở một độ tuổi nhất định; chỉ số chính xác về tuổi - giới tính của dân số tốt hơn so với kết quả Tổng điều tra năm 2009. Kết quả chi tiết của ba chỉ số này trong Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019 được trình bày tại biểu dưới đây.

**Biểu 3.2: Chỉ số đánh giá chất lượng thông tin về tuổi trong Tổng điều tra, 2009 - 2019**

	2009	2019
Chỉ số tập trung tuổi (Whipple)	100,4	100,1
Chỉ số ưa thích tuổi (Myer)	1,72	1,38
Chỉ số chính xác tuổi - giới tính (UNI)	28,4	26,1

#### **3.1.4. Thông tin về di cư**

Tỷ suất di cư thuần theo vùng giai đoạn 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra năm 2019 tương đương với mức chênh lệch giữa tỷ lệ tăng dân số thực tế và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cấp vùng giai đoạn 2015 - 2019. So sánh mức chênh lệch này với thông tin về di cư trong 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra năm 2019 cho thấy xu hướng di chuyển ở Việt Nam với những điểm nổi bật về tình trạng nhập cư ở những địa phương phát triển sản xuất và yêu cầu nguồn nhân lực cao.

#### **3.1.5. Số người chết**

Kết quả tổng hợp về số người chết trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tồn tại tình trạng khai báo thiếu về số người chết. Mặc dù phân bố độ tuổi của người chết tương đối phù hợp với mô hình chết dự báo. Tuy nhiên, số trường hợp chết của nam giới được ghi nhận nhiều hơn số trường hợp chết của nữ giới. Số ca chết ước tính từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 ít hơn so với số trường hợp chết ước lượng từ kết quả Điều tra biến động dân số hàng năm. Với kết quả đánh giá này, cần xem xét để lựa chọn mô hình ước lượng gián tiếp mức chết phù hợp đối với Việt Nam để biên soạn các chỉ tiêu có liên quan.

### 3.1.6. Lỗi thiếu thông tin

Tổng điều tra năm 2019 ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn với 99,95% hộ dân cư được thu thập thông tin dưới dạng phiếu điện tử CAPI và Webform. Phiếu điện tử được thiết kế thân thiện với các bước kiểm tra lô-gic phù hợp đã góp phần nâng cao chất lượng số liệu điều tra. Số lượng các trường dữ liệu bị thiếu thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 giảm so với Tổng điều tra năm 2009.

**Biểu 3.3: Số lượng các trường dữ liệu bị thiếu thông tin của Tổng điều tra, 2009 - 2019**

Đơn vị: Trường hợp

	2009	2019
Mối quan hệ với chủ hộ	67	6
Dân tộc	41	3
Tôn giáo	2 753	37
Tình trạng đi học	4 789	2 282

Tóm lại, nghiên cứu đánh giá chất lượng số liệu của Tổng điều tra năm 2019 cho thấy phương pháp thu thập thông tin bằng hình thức CAPI đã góp phần tiết kiệm thời gian và nguồn lực dành cho Tổng điều tra một cách rõ rệt; chất lượng thông tin được cải thiện. Không có bằng chứng trực tiếp hoặc gián tiếp nào cho thấy có việc áp dụng điều tra bằng hình thức CAPI gây ra những tác động tiêu cực ảnh hưởng đến chất lượng số liệu Tổng điều tra.

## 3.2. Bài học kinh nghiệm

### 3.2.1. Năm đổi mới quan trọng của Tổng điều tra năm 2019

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế với năm đổi mới quan trọng, mang tính đột phá:

#### *(1) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong Tổng điều tra*

So với năm 2009, Tổng điều tra năm 2019 đã cải tiến cả về phương pháp và hình thức thu thập thông tin: Áp dụng đồng thời phương pháp điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp; sử dụng hai hình thức thu thập thông tin mới: CAPI và Webform.

Do thay đổi về phương pháp và hình thức thu thập thông tin, nhiều công đoạn khác của Tổng điều tra cũng được thay đổi theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin. Việc cải tiến này đem lại những lợi ích thiết thực trong giảm tải khối lượng công việc của lực lượng tham gia Tổng điều tra, ĐTV thuận tiện hơn trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả Tổng điều tra, giảm kinh phí điều tra thống kê và phù hợp với xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức điều tra của thế giới.

## *(2) Cải tiến phương pháp chọn mẫu điều tra*

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế để thu thập các thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học và nhà ở thông qua điều tra mẫu nhằm đảm bảo tính đại diện của các chỉ tiêu đến cấp huyện, đồng thời giảm tải khối lượng công việc và tiết kiệm kinh phí Tổng điều tra.

Tổng điều tra năm 2019 áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn với số lượng khoảng 40% tổng số địa bàn mẫu và quy mô mẫu chiếm khoảng 9% số hộ trên cả nước (tương ứng năm 2009 là 17,9% và 15%).

Thiết kế mẫu của Tổng điều tra năm 2019 đã khắc phục những hạn chế của thiết kế mẫu năm 2009 giúp nâng cao hiệu quả thiết kế, giảm sai số mẫu, đặc biệt là sai số của các chỉ tiêu liên quan đến điều kiện sống của hộ, đồng thời giảm kinh phí thực hiện Tổng điều tra do ảnh hưởng của cỡ mẫu.

## *(3) Lồng ghép thông tin đáp ứng biên soạn các chỉ tiêu phát triển bền vững*

Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu là mục tiêu phổ quát được thiết kế nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên hợp quốc. Ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể tương ứng với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDGs). Căn cứ Quyết định này, ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam gồm 158 chỉ tiêu thống kê đáp ứng các Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (viết tắt là V-SDGs).

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế, lồng ghép thu thập các thông tin phục vụ giám sát thực hiện các mục tiêu SDGs và V-SDGs. Theo đó, Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin phục vụ tính toán và đánh giá khoảng 15% các chỉ tiêu V-SDGs. Ngoài ra, các thông tin về dân số từ Tổng điều tra năm 2019 cũng là cơ sở để tính một số các chỉ tiêu V-SDGs khác.

## *(4) Cải tiến quy trình vẽ sơ đồ nền xã/phường và phân chia địa bàn điều tra*

Theo phương pháp luận quốc tế, sơ đồ sử dụng trong Tổng điều tra dân số và nhà ở bao gồm sơ đồ nền xã/phường và sơ đồ địa bàn chi tiết đến từng ngôi nhà/đơn vị nhà ở (còn gọi là sơ đồ chi tiết ĐBĐT) nhằm đảm bảo không tính trùng hoặc bỏ sót dân số trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây đã thực hiện vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT (sơ đồ đến từng ngôi nhà). Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn kinh phí Tổng điều tra năm 2019 hạn chế hơn nhiều so với các kỳ Tổng điều tra trước, công tác vẽ sơ đồ đã được nghiên cứu và điều chỉnh theo hướng chỉ thực hiện vẽ sơ đồ nền xã/phường nhưng vẫn thể hiện rõ ranh giới giữa các ĐBĐT, các vật định hướng và điểm dân cư trong từng địa bàn nhằm phục vụ công tác thu thập thông tin. Nhận thấy việc giản lược giai đoạn vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT mặc dù giúp giảm kinh phí

Tổng điều tra nhưng đồng thời sẽ làm tăng nguy cơ trùng hoặc bỏ sót hộ và nhân khẩu trong quá trình điều tra thực địa, BCĐ TW đã xây dựng các tài liệu hướng dẫn chi tiết và cụ thể, đồng thời nhấn mạnh vào vai trò quan trọng của công tác vẽ sơ đồ nền xã/phường cũng như công tác lập Bảng kê hộ tại địa bàn.

#### *(5) Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán*

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được quản lý tập trung tại Trung ương thông qua hệ thống truyền gửi thông tin và máy chủ lưu trữ dữ liệu. Với cả ba hình thức thu thập thông tin (CAPI, Webform và PAPI), dữ liệu được hòa chung vào một cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, xử lý và hoàn thành cơ sở dữ liệu. Trong đó, đối với các phiếu điều tra giấy, dữ liệu sau khi nhập tin được kiểm tra và hòa chung vào dữ liệu CAPI và Webform; đối với dữ liệu của ba Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, dữ liệu của mỗi Bộ được kiểm tra, xác minh về tính đầy đủ và chính xác của thông tin trước khi hòa vào cơ sở dữ liệu chung của Tổng điều tra. Bất cứ một sự thay đổi nào của dữ liệu trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn đều được thực hiện trên máy chủ và lưu trữ phục vụ công tác tra cứu.

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được sử dụng phân tán theo phân quyền chi tiết đối với từng cấp quản lý và giám sát trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Trong đó, sử dụng Trang Web điều hành để kiểm tra tiến độ Tổng điều tra, chất lượng phiếu đã thu thập thông tin và lập các báo cáo thống kê sơ bộ phục vụ việc quản lý, chỉ đạo, điều hành của các cấp; kiểm tra và xác nhận thông tin đối với các lỗi cảnh báo và hiệu đính số liệu trong trường hợp cần thiết.

Như vậy, hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán của Tổng điều tra năm 2019 đã giúp việc quản lý dữ liệu tập trung hơn, tránh nguy cơ mất an toàn dữ liệu, giảm số lượng máy trạm để lưu trữ dữ liệu CAPI và Webform tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bên cạnh đó, việc quản lý dữ liệu được thực hiện minh bạch, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, tạo thuận lợi cho các cấp quản lý, giám sát để nắm bắt đầy đủ thông tin, diễn biến của cuộc Tổng điều tra, đặc biệt trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn.

#### **3.2.2. Các kết quả đạt được**

Năm đổi mới quan trọng, mang tính đột phá của điều tra thống kê được cải tiến, áp dụng trong Tổng điều tra năm 2019 đã đem lại nhiều kết quả tốt và tạo hiệu ứng cho việc áp dụng rộng rãi trong các cuộc Tổng điều tra và điều tra trong thời gian tới. Một số kết quả chính như sau:

##### *Nâng cao chất lượng thông tin thống kê*

Tổng điều tra năm 2019 ứng dụng phiếu điều tra điện tử CAPI và Webform giúp kiểm soát quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, giảm tải gánh nặng công việc cho ĐTV và các hộ trả lời thông tin, tạo ra những tiện ích và sự thuận tiện cho ĐTV trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn như không phải mang nhiều tài liệu, phần mềm tự động kiểm tra bước nhảy, tạo cảnh báo để ĐTV kiểm tra lại thông tin ngay tại hộ,... Kết quả, chất lượng thông tin của Tổng điều tra năm 2019

được đảm bảo. Phần đánh giá và thẩm định kết quả tại mục 3.1 của chương này đã nêu chi tiết về hiệu quả của Tổng điều tra, một phần quan trọng là do ứng dụng phiếu điện tử CAPI và Webform.

#### *Rút ngắn thời gian sản xuất thông tin thống kê*

Sự thuận tiện của phiếu điều tra điện tử bằng CAPI và Webform giúp thời gian thu thập thông tin mỗi phiếu điều tra được rút ngắn, ĐTV có nhiều thời gian hơn để kiểm tra, hoàn thiện phiếu.

Thông tin thu thập từ Tổng điều tra được đồng bộ ngay sau khi hoàn thành mỗi phiếu hỏi. Sau khi ĐTV kết thúc phỏng vấn và đồng bộ dữ liệu cũng là lúc dữ liệu đã sẵn có trên máy chủ đặt tại Trung ương. Do đó, dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 có sớm hơn một năm so với phương pháp điều tra truyền thống (sử dụng phiếu giấy và xử lý dữ liệu bằng công cụ nhận dạng ký tự thông minh) giúp công bố kết quả sơ bộ sớm với nhiều thông tin chi tiết. Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 đã kịp thời phục vụ cho sự chỉ đạo điều hành của Quốc hội, Chính phủ, Bộ, ngành và các địa phương.

#### *Minh bạch trong quá trình chỉ đạo, quản lý và giám sát thực hiện Tổng điều tra*

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được quản lý tập trung tại Trung ương và sử dụng phân tán bởi các thành viên BCD và GSV từ Trung ương đến địa phương. Với khoảng 10.000 người được phân quyền truy cập vào hệ thống trong quá trình thu thập thông tin, tiến độ và thông tin dữ liệu được công khai giúp minh bạch trong quản lý và thực hiện chỉ đạo kịp thời, hiệu quả Tổng điều tra. Kết quả, phong trào thi đua trong Tổng điều tra giữa các BCD cùng cấp tại địa phương được đẩy mạnh, qua đó giúp nâng cao chất lượng thông tin và tiến độ thực hiện Tổng điều tra.

#### *Nâng cao năng lực về ứng dụng công nghệ thông tin*

Do đổi mới về ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra nên lực lượng tham gia từ ĐTV đến GSV cần phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản về kỹ năng công nghệ thông tin. Đối với ĐTV, ngoài những yêu cầu cơ bản của một điều tra thông thường, ĐTV phải có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh và phải biết sử dụng những tính năng cơ bản của các thiết bị này nhằm phục vụ công tác thu thập thông tin. Đối với GSV, những người tham gia lực lượng này phải biết sử dụng phần mềm CAPI và nắm rõ quy trình kiểm tra, giám sát trực tuyến thông qua Trang Web điều hành.

Trong suốt 25 ngày diễn ra Tổng điều tra, GSV được yêu cầu thực hiện kiểm tra, giám sát trực tuyến hàng ngày quá trình thu thập thông tin tại địa bàn thông qua Trang Web điều hành. Ngoài việc giúp GSV nắm tiến độ phục vụ chỉ đạo, uốn nắn nghiệp vụ, nâng cao chất lượng thông tin, công việc này còn giúp GSV rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm, xử lý tình huống phát sinh. Kết quả, năng lực về sử dụng phần mềm điều tra của thành viên BCD và GSV các cấp được tăng cường; việc học tập nâng cao trình độ thông qua công việc thực sự đem lại hiệu quả thiết thực.



### *Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước*

Bên cạnh những hiệu quả to lớn do ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra như nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian công bố số liệu, một số công việc đã được cắt giảm hoặc cắt bỏ hoàn toàn, qua đó giúp tiết kiệm kinh phí của Tổng điều tra. Cụ thể như sau:

- Không in phiếu điều tra và cắt giảm chi phí vận chuyển, lưu kho tài liệu: Tỷ lệ sử dụng CAPI và Webform trong thu thập thông tin lên tới 99,95% đã góp phần tiết kiệm chi phí in phiếu điều tra. Bên cạnh đó, do không thực hiện điều tra bằng phiếu giấy nên Tổng điều tra năm 2019 không phải tốn chi phí vận chuyển, lưu kho tài liệu và phiếu điều tra.

- Giảm thời lượng các lớp tập huấn: Tổng điều tra năm 2019 đã thực hiện giảm tối đa số ngày tập huấn nhưng vẫn đảm bảo chất lượng tập huấn các cấp. So với năm 2009, mặc dù tăng thêm nội dung tập huấn về công nghệ thông tin, số ngày tập huấn các cấp của Tổng điều tra năm 2019 đã giảm từ 30% tới 55%.

- Không vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT: Đổi mới của Tổng điều tra năm 2019 về việc chỉ thực hiện vẽ sơ đồ nền xã, phường, không vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT đã giúp cắt giảm công thực hiện vẽ trên 197 nghìn sơ đồ ĐBĐT với các thông tin chi tiết đến từng ngôi nhà trong mỗi địa bàn.

- Giảm thời gian rà soát hộ trước điều tra: Mặc dù quy mô hộ bình quân mỗi ĐBĐT năm 2019 tăng so với năm 2009 và nhiệm vụ rà soát hộ đã được bổ sung thêm nội dung về ghi nhận các hộ đăng ký tự cung cấp thông tin bằng Webform nhưng thời gian thực hiện công việc rà soát tại mỗi ĐBĐT giảm xuống, từ 02 ngày xuống còn 0,5 ngày, góp phần tiết kiệm kinh phí thực hiện Tổng điều tra.

- Giảm số lượng tổ trưởng điều tra: Do ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, số lượng tổ trưởng được huy động cho Tổng điều tra năm 2019 giảm tương đối so với năm 2009 (giảm khoảng 10 lần), qua đó góp phần giảm chi phí tiền công cho tổ trưởng tham gia Tổng điều tra.

- Giảm chi phí nghiệm thu phiếu điều tra tại các cấp: Áp dụng công nghệ thông tin trong điều tra thực địa giúp việc nghiệm thu số liệu được thực hiện ngay trên Trang Web điều hành, góp phần tiết kiệm công tác phí nghiệm thu phiếu. Năm 2009, tính riêng tại cấp Trung ương, các đoàn nghiệm thu phải làm việc trong vòng một tháng liên tục để thực hiện công việc nghiệm thu phiếu của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Giảm chi phí tuyên truyền: Tổng điều tra năm 2019 áp dụng nhiều hình thức tuyên truyền hiệu quả, trong đó bao gồm việc tuyên truyền thông qua tin nhắn gửi tới hơn 120 triệu thuê bao di động trên cả nước. Chi phí gửi tin nhắn được các nhà mạng tài trợ.

- Không mua máy móc thiết bị phục vụ xử lý phiếu giấy Tổng điều tra: Tổng điều tra năm 2019 chủ yếu sử dụng phiếu điều tra điện tử để thu thập thông tin, do vậy không phải mua thiết bị nhận dạng ký tự thông minh (máy quét ảnh chuyên dụng) và các chương trình bản quyền phục vụ việc quét ảnh.

- Không trang bị máy tính bảng, điện thoại thông minh cho ĐTV: Quyết định về việc sử dụng thiết bị thông minh của ĐTV thay vì trang bị các thiết bị này cho Tổng điều tra năm 2019 đã giúp tiết kiệm ngân sách mua khoảng 125 nghìn máy.

Tuy nhiên, do ứng dụng công nghệ thông tin nên một số khoản mục đầu tư về xây dựng các phần mềm và nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đã phát sinh so với điều tra bằng phương pháp phiếu giấy truyền thống. Trong đó, tăng chi phí để trang bị hệ thống máy chủ tối thiểu, thuê hệ thống đôn dữ liệu và đường truyền cũng như thiết lập các chương trình phần mềm ứng dụng,...



## PHẦN II KẾT QUẢ CHỦ YẾU





Nguồn ảnh: UNFPA Viet Nam/Nguyễn Minh Đức

## CHƯƠNG 4: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

### 4.1. Quy mô dân số

*Dân số Việt Nam đã đạt mốc trên 96 triệu người. Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2009 - 2019 thấp hơn so với giai đoạn 1999 - 2009 giúp Việt Nam giảm thứ bậc về quy mô dân số trên bản đồ dân số thế giới.*

Tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 96.208.984 người. Trong đó, dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8%; dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới<sup>10</sup>.

Sau 10 năm, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999 - 2009 (1,18%/năm).

**Biểu 4.1: Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm, 1979 - 2019**

	Dân số (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
1979	52 742	-
1989	64 376	2,10
1999	76 323	1,70
2009	85 847	1,18
2019	96 209	1,14

Trong tổng số 54 dân tộc tại Việt Nam, số người là dân tộc Kinh chiếm đa số (85,3%) với quy mô 82,1 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của dân tộc Kinh giai đoạn 2009 - 2019 là 1,09%/năm thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (1,14%/năm) và thấp hơn tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của nhóm dân tộc khác (1,42%).

Trong 53 dân tộc thiểu số, 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người là: Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng (trong đó dân tộc Tày là dân tộc đông dân nhất với 1,85 triệu người); 11 dân tộc có dân số dưới 5000 người, trong đó Cơ Đu là dân tộc có dân số thấp nhất (428 người).

<sup>10</sup> Nguồn: Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á - Thái Bình Dương Liên hợp quốc (ESCAP) và Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

**Biểu 4.2: Quy mô, cơ cấu dân số các nhóm dân tộc theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

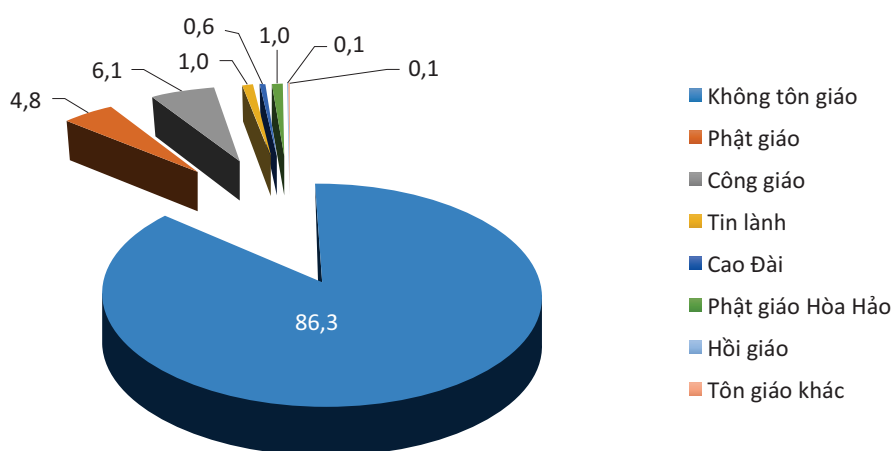
	Dân số (Người)				Cơ cấu dân số (%)			
	2009		2019 <sup>11</sup>		2009		2019	
	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>73 594 427</b>	<b>12 252 570</b>	<b>82 085 826</b>	<b>14 122 809</b>	<b>85,7</b>	<b>14,3</b>	<b>85,3</b>	<b>14,7</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	5 009 353	6 044 237	5 495 484	7 037 317	45,3	54,7	43,8	56,2
Đồng bằng sông Hồng	19 281 129	303 158	22 074 819	468 743	98,5	1,5	97,9	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17 027 036	1 808 118	18 111 079	2 076 149	90,4	9,6	89,7	10,3
Tây Nguyên	3 309 836	1 805 299	3 642 726	2 199 879	64,7	35,3	62,3	37,7
Đông Nam Bộ	13 155 502	911 859	16 798 500	1 030 318	93,5	6,5	94,2	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long	15 811 571	1 379 899	15 963 218	1 310 403	92,0	8,0	92,4	7,6

Địa bàn sinh sống chủ yếu của nhóm dân tộc khác là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Tại Trung du và miền núi phía Bắc, nhóm dân tộc khác chiếm tỷ lệ lớn trong tổng dân số của vùng, chiếm 56,2%; tỷ lệ nhóm dân tộc khác ở Tây Nguyên là 37,7%.

Đến thời điểm Tổng điều tra năm 2019, có 16 tôn giáo được phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Tổng số có 13,2 triệu người theo tôn giáo, chiếm 13,7% tổng dân số cả nước. Trong đó, số người theo “Công giáo” là đông nhất với 5,9 triệu người, chiếm 44,6% tổng số người theo tôn giáo và chiếm 6,1% tổng dân số cả nước. Xếp thứ hai là số người theo “Phật giáo” với 4,6 triệu người, chiếm 35,0% những người theo tôn giáo và chiếm 4,8% dân số cả nước. Các tôn giáo còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ.

**Hình 4.1: Cơ cấu dân số theo tôn giáo**

Đơn vị: %



<sup>11</sup> Tổng số người dân tộc Kinh và dân tộc khác không bằng tổng dân số, do một bộ phận dân số không xác định rõ thông tin dân tộc.

## 4.2. Mật độ dân số

Mật độ dân số nước ta tăng so với 10 năm trước đây và phân bố không đồng đều giữa các vùng và các tỉnh. Thành phố Hồ Chí Minh có mật độ dân số cao nhất, cao hơn gần 86 lần so với tỉnh Lai Châu, địa phương có mật độ dân số thấp nhất cả nước.

Mật độ dân số của Việt Nam là 290 người/km<sup>2</sup>, tăng 31 người/km<sup>2</sup> so với năm 2009. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Phi-li-pin (363 người/km<sup>2</sup>) và Xin-ga-po (8.292 người/km<sup>2</sup>)<sup>12</sup>.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.060 người/km<sup>2</sup> và 757 người/km<sup>2</sup>. Đây là những vùng bao gồm hai địa phương đông dân nhất cả nước, trong đó Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ dân số là 2.398 người/km<sup>2</sup> và thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 4.363 người/km<sup>2</sup>.

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 132 người/km<sup>2</sup> và 107 người/km<sup>2</sup>. Tỉnh Lai Châu có mật độ dân số thấp nhất cả nước, 51 người/km<sup>2</sup>, tiếp theo là Kon Tum với mật độ dân số là 56 người/km<sup>2</sup>.

**Biểu 4.3: Mật độ dân số theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

Đơn vị: Người/km<sup>2</sup>

	2009	2019
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>259</b>	<b>290</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	116	132
Đồng bằng sông Hồng	930	1 060
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	196	211
Tây Nguyên	94	107
Đông Nam Bộ	596	757
Đồng bằng sông Cửu Long	424	423

## 4.3. Quy mô hộ

Số người bình quân một hộ có xu hướng giảm từ mức 4,6 người/hộ năm 1999 xuống còn 3,6 người/hộ năm 2019. Cứ 10 hộ dân cư thì có 1 hộ độc thân.

Vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, cả nước có 26.870.079 hộ dân cư, tăng 4,4 triệu hộ so với cùng thời điểm năm 2009. Bình quân mỗi hộ có 3,6 người/hộ, thấp hơn 0,2 người/hộ so với năm 2009. Trong giai đoạn 2009 - 2019, tỷ lệ tăng bình quân số hộ dân cư là 1,8%/năm, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999 - 2009 và là giai đoạn có tỷ lệ tăng số hộ dân cư thấp nhất trong vòng 40 năm qua.

<sup>12</sup> Tạp chí Thống kê: <http://statisticstimes.com/demographics/countries-by-population-density.php>.

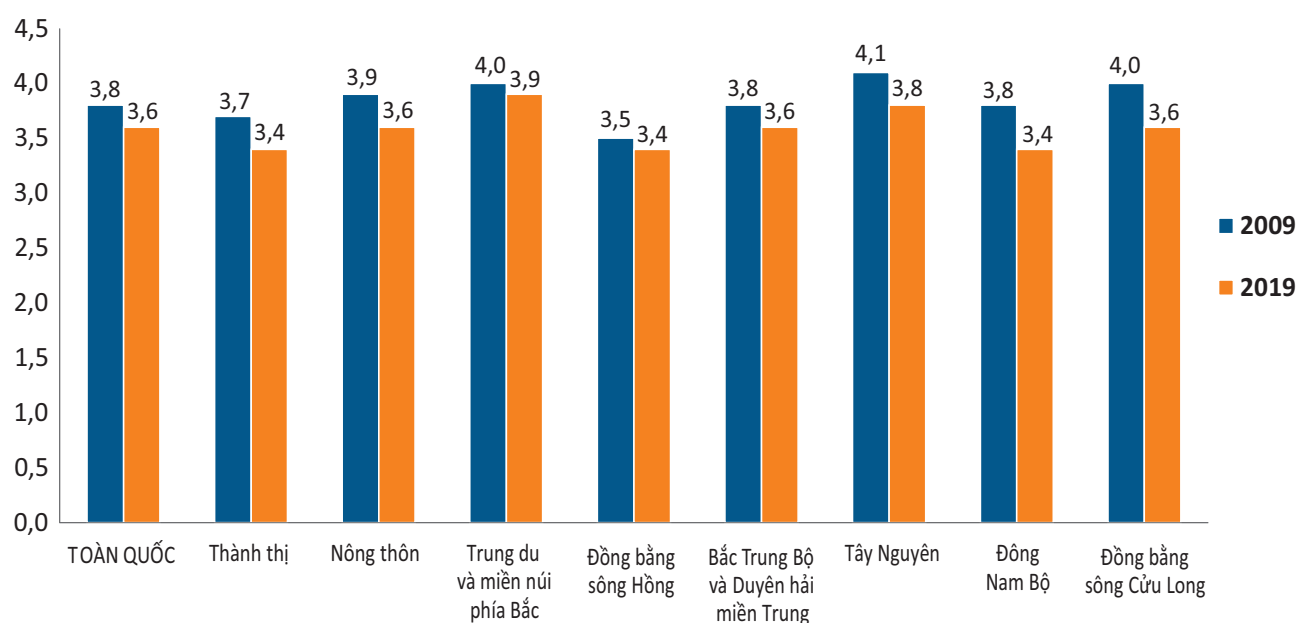
**Biểu 4.4: Số lượng và tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân năm, 1979 - 2019**

	Số lượng hộ (Hộ)	Tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân năm (%)
01/10/1979	9 665 866	-
01/4/1989	12 927 297	3,1
01/4/1999	16 661 366	2,5
01/4/2009	22 444 322	3,0
01/4/2019	26 870 079	1,8

Quy mô hộ bình quân khu vực nông thôn là 3,6 người/hộ, cao hơn quy mô hộ bình quân khu vực thành thị là 0,2 người/hộ. Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ lớn nhất cả nước (3,9 người/hộ); Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (đều bằng 3,4 người/hộ).

**Hình 4.2: Quy mô hộ bình quân theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

Đơn vị: Người/hộ



Quy mô hộ bình quân phổ biến trên cả nước là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 64,5% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng so với năm 2009 (năm 2009: 7,2%, năm 2019: 10,4%), trong đó tỷ lệ hộ độc thân ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (12,3% so với 9,4%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất, tương ứng là 12,4% và 12,3%.



Tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm (2009: 28,9%, năm 2019: 25,1%). Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên cao nhất cả nước, tương ứng là 32,2% và 29,4%. Đây là hai vùng tập trung nhiều người dân tộc thiểu số, có tập quán sinh sống theo gia đình nhiều thế hệ và có mức sinh cao nên có nhiều hộ đông người.

**Biểu 4.5: Tỷ lệ hộ theo quy mô hộ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

Đơn vị: %

	2009			2019		
	1 người	2-4 người	5 người trở lên	1 người	2-4 người	5 người trở lên
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>7,2</b>	<b>63,9</b>	<b>28,9</b>	<b>10,4</b>	<b>64,5</b>	<b>25,1</b>
Thành thị	8,3	66,6	25,1	12,3	65,5	22,2
Nông thôn	6,8	62,6	30,6	9,4	64,0	26,6
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	5,7	63,0	31,3	6,9	60,9	32,2
Đồng bằng sông Hồng	8,9	69,3	21,8	12,3	65,4	22,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,5	60,7	31,8	9,4	63,2	27,4
Tây Nguyên	5,2	58,0	36,8	7,0	63,6	29,4
Đông Nam Bộ	7,8	64,3	27,9	12,4	66,7	20,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,8	62,1	32,1	10,0	64,9	25,1

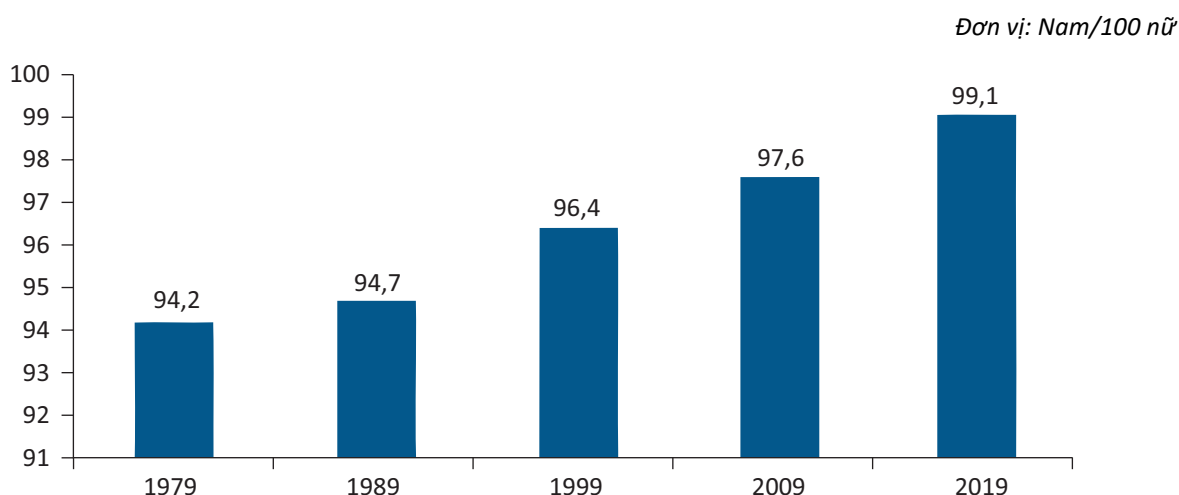
#### 4.4. Tỷ số giới tính

*Tỷ số giới tính của Việt Nam đã tăng lên so với năm 2009, cao nhất ở nhóm 0-4 tuổi và giảm dần khi tuổi tăng lên. Tỷ số này đạt cân bằng ở nhóm 45-49 tuổi.*

Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam là 99,1 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,5 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,4 nam/100 nữ.

Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam liên tục tăng nhưng luôn ở mức dưới 100 kể từ Tổng điều tra năm 1979 đến nay. Nguyên nhân chủ yếu là do mức độ ảnh hưởng của chiến tranh trong quá khứ đến chỉ tiêu này giảm mạnh và tỷ số giới tính khi sinh luôn ở mức cao trong nhiều năm nay.

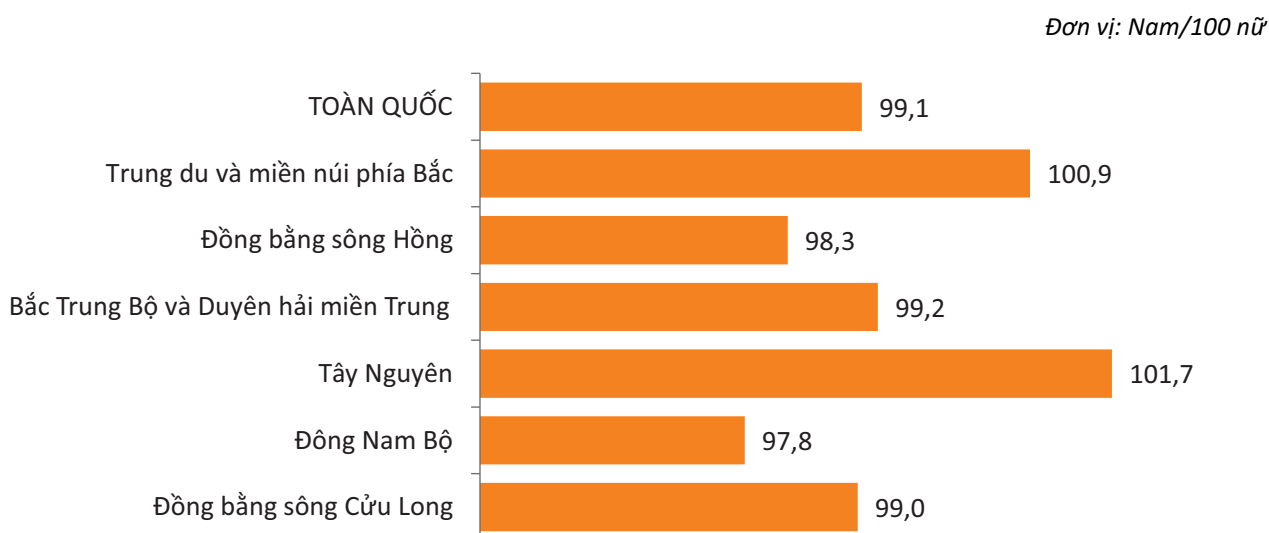
**Hình 4.3: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1979 - 2019**



Tỷ số giới tính có sự khác biệt theo các nhóm tuổi, tuổi càng cao tỷ số giới tính càng thấp, cao nhất ở nhóm 0-4 tuổi (110,3 nam/100 nữ) và thấp nhất ở nhóm từ 80 tuổi trở lên (48,6 nam/100 nữ). Tỷ số giới tính gần như cân bằng ở nhóm 45-49 tuổi (100,2 nam/100 nữ) và bắt đầu giảm xuống dưới 100 ở nhóm 50-54 tuổi (95,9 nam/100 nữ).

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính giữa các vùng. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ số giới tính cao nhất, tương ứng là 100,9 nam/100 nữ và 101,7 nam/100 nữ; trong khi đó, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất, 97,8 nam/100 nữ.

**Hình 4.4: Tỷ số giới tính theo vùng kinh tế - xã hội**



Tỷ số giới tính bị tác động trực tiếp bởi mô hình sinh, chết ở cấp độ toàn quốc và bị tác động trực tiếp bởi mô hình sinh, chết và di cư ở cấp độ vùng và tỉnh; những nơi thu hút nhiều người di cư là nam giới sẽ làm gia tăng tỷ số giới tính và ngược lại. Bên cạnh những yếu tố tác động trực tiếp trên, rất nhiều yếu tố gián tiếp tác động đến tỷ số giới tính như chiến tranh, các chính sách

liên quan đến dân số, các chính sách phát triển kinh tế, chính sách về xuất khẩu lao động và thu hút vốn đầu tư.

Tổng số 30 tỉnh có tỷ số giới tính trên 100, chủ yếu thuộc Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Các tỉnh có tỷ số giới tính cao nhất gồm Đắk Nông, Lạng Sơn, Bắc Kạn (tỷ số giới tính lần lượt là 106,4 nam/100 nữ, 104,5 nam/100 nữ và 104 nam/100 nữ). Các tỉnh có tỷ số giới tính thấp nhất gồm Thái Bình, thành phố Hồ Chí Minh và Thái Nguyên (tỷ số giới tính lần lượt là 94,8 nam/100 nữ, 95 nam /100 nữ và 95,7 nam/100 nữ).

## 4.5. Phân bố dân cư

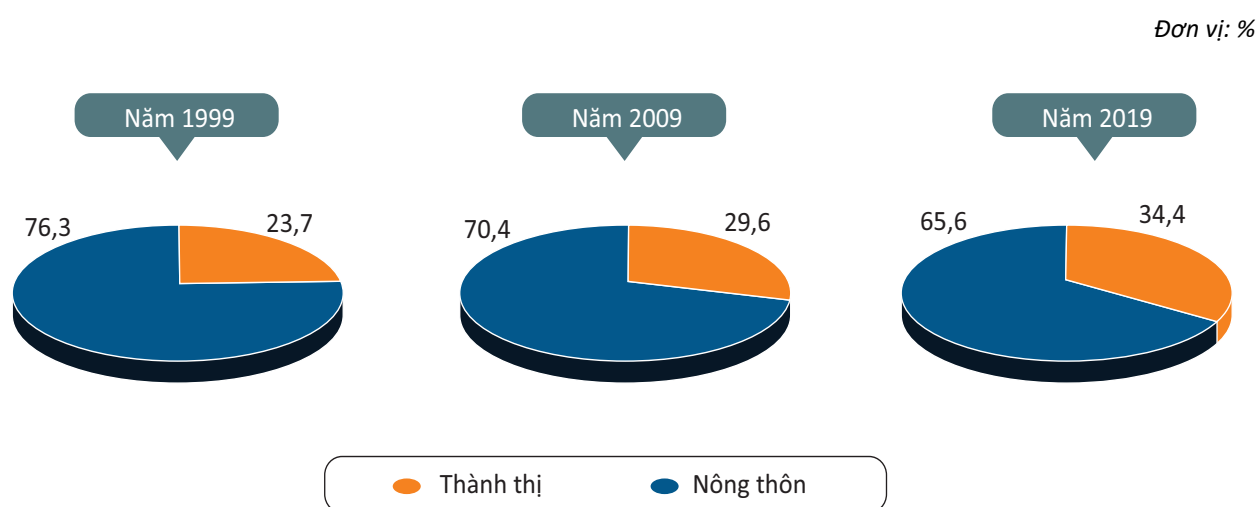
*Tỷ lệ dân số thành thị của Việt Nam mặc dù đã tăng lên so với năm 2009 nhưng vẫn ở mức thấp. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng dân số thành thị cao nhất cả nước.*

### 4.5.1. Khu vực thành thị và nông thôn

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, dân số thành thị là 33.122.548 người, chiếm 34,4% tổng dân số cả nước; dân số nông thôn là 63.086.436 người, chiếm 65,6%. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2009 - 2019 là 2,64%/năm, gấp hơn hai lần tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của cả nước và gấp sáu lần so với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực nông thôn cùng giai đoạn. Mặc dù tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 tăng nhưng mức tăng thấp hơn năm 2009 (3,4%/năm). Tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của nước ta vẫn đang ở mức thấp so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn Ti-mo Lét-xtê (31%), Mi-an-ma (29%) và Cam-pu-chia (23%)<sup>13</sup>.

Tỷ lệ dân số thành thị tăng nhanh trong thời gian qua chủ yếu là do xu hướng di cư từ nông thôn ra thành thị, trong đó chủ yếu là những người trong độ tuổi lao động di cư tìm cơ hội việc làm và do vấn đề quy hoạch, mở rộng đô thị ở hầu hết các tỉnh trong cả nước.

**Hình 4.5: Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn, 1999 - 2019**



<sup>13</sup> Nguồn: Cơ quan tham vấn dân số (PRB), số liệu năm 2019.

Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng như 63 tỉnh, thành phố. Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước (62,8%), Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất (18,2%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất gồm Đà Nẵng, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng là 87,2%, 79,9%, 79,2%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất cả nước gồm Bến Tre, Thái Bình, Bắc Giang (tương ứng là 9,8%, 10,6% và 11,4%). Chưa đến một nửa cư dân sống tại Hà Nội là dân số thành thị (49,2%).

#### 4.5.2. Vùng kinh tế - xã hội

Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,5 triệu người, chiếm 23,4% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,2 triệu người đang sinh sống, chiếm 21,0%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 5,8 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

**Biểu 4.6: Phân bố dân cư theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

	Dân số (Người)		Tỷ trọng dân số (%)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)	
	2009	2019	2009	2019	1999 - 2009	2009 - 2019
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>85 846 997</b>	<b>96 208 984</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>1,18</b>	<b>1,14</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	11 053 590	12 532 866	12,9	13,0	0,97	1,26
Đồng bằng sông Hồng	19 584 287	22 543 607	22,8	23,4	0,93	1,41
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	18 835 154	20 187 293	21,9	21,0	0,41	0,69
Tây Nguyên	5 115 135	5 842 681	6,0	6,1	2,31	1,33
Đông Nam Bộ	14 067 361	17 828 907	16,4	18,5	3,26	2,37
Đồng bằng sông Cửu Long	17 191 470	17 273 630	20,0	18,0	0,64	0,05

Giai đoạn 2009 - 2019, Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao nhất cả nước (2,37%/năm), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút rất nhiều người di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập; Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất (0,05%/năm).

#### 4.5.3. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, quy mô dân số chủ yếu của các tỉnh trên cả nước là từ 1 đến 2 triệu người (35 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (21 tỉnh), 7 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (tương ứng là 8.053.663 người và

8.993.082 người), trong đó chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả nước (thành phố Hồ Chí Minh) và địa phương ít dân số nhất cả nước (tỉnh Bắc Kạn) là trên 28 lần.

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn là một trong những lý do làm gia tăng chênh lệch về tăng dân số ở một số địa phương. Tình hình này xảy ra ngay cả trong điều kiện những tỉnh có đông dân nhưng tỷ lệ sinh luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong nhiều thập kỷ qua.

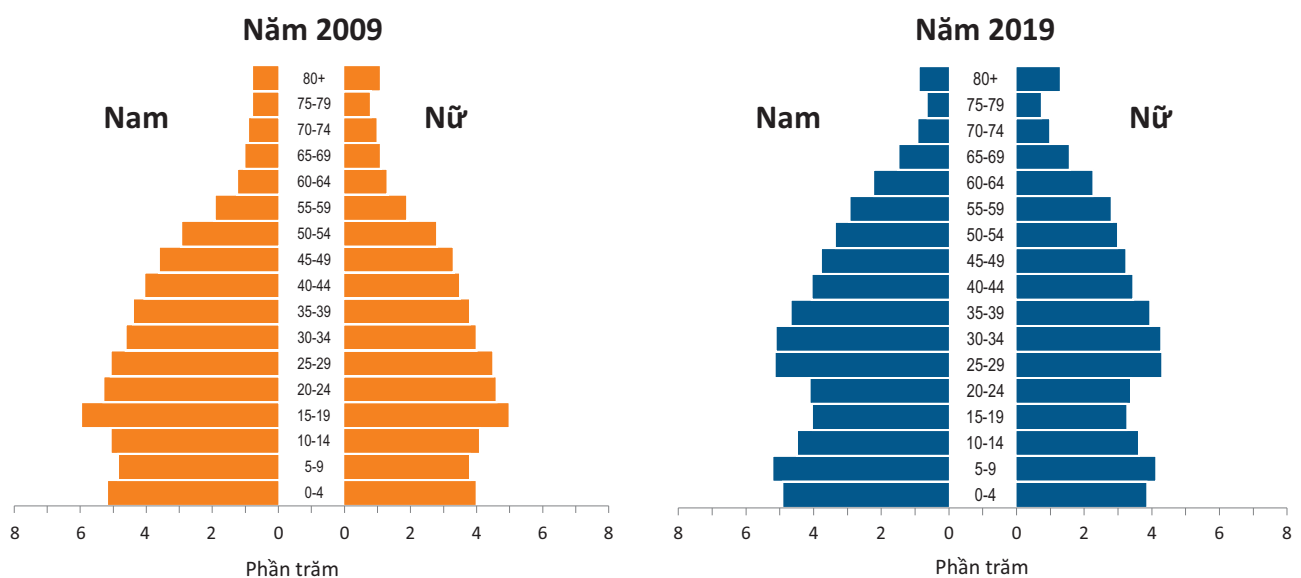
#### 4.6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

*Chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhưng Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Cứ một người phụ thuộc được “gánh đỡ” bởi hai người trong độ tuổi lao động.*

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định và được mô tả bằng tháp dân số. Tháp dân số là một công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới dạng hình học (đặc trưng là hình tháp). Tháp dân số được chia thành hai phần bởi đường cao từ đáy tháp lên đỉnh tháp, trong đó phần phía bên phải biểu thị dân số nữ và phía bên trái biểu thị dân số nam.

Hình dạng của tháp dân số không chỉ cung cấp các thông tin khái quát về cơ cấu tuổi và giới tính của dân số vào thời điểm xác định mà còn sử dụng để đánh giá sự chuyển dịch cấu trúc dân số qua các năm; bề rộng của nhóm tuổi trẻ nhất (đáy tháp) phản ánh sự tăng hay giảm của mức sinh so với những năm trước trong khi bề rộng của nhóm tuổi cao nhất (đỉnh tháp) phản ánh sự thay đổi hay xu hướng già hóa dân số.

**Hình 4.6: Tháp dân số Việt Nam, 2009 - 2019**



Dường như không có sự khác biệt ở phần đáy tháp của năm 2019 so với năm 2009, cho thấy mức sinh vẫn duy trì ở mức ổn định. Phần giữa tháp năm 2019, hai thanh của nhóm tuổi 15-19

và 20-24, thu hẹp hơn so với năm 2009 cho thấy tỷ trọng lực lượng thanh niên trẻ của Việt Nam giảm, chủ yếu là do mức sinh thấp của giai đoạn 15-20 năm trước, cộng với tác động của yếu tố tử vong. Các thanh ở nhóm tuổi từ 25-64 của thập năm 2019 vẫn được mở rộng và không có sự biến động nhiều so với thập năm 2009, điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì một lực lượng trong độ tuổi lao động dồi dào, là lợi thế lớn trong việc phát triển kinh tế.

#### 4.6.1. Cơ cấu dân số vàng

Theo một số nghiên cứu của Liên hợp quốc, cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng (Demographic windown of oppotunity) khi nhóm dân số trẻ em (0-14 tuổi) chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 68,0% (giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2009), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,3% và 7,7%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động. Dự báo đến khoảng năm 2040, Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.

**Biểu 4.7: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 1999 - 2019**

Đơn vị: %

	1999	2009	2019
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	33,1	24,5	24,3
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	61,1	69,1	68,0
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7

Thời kỳ “Cơ cấu dân số vàng” mang lại cơ hội và thách thức cho sự phát triển đất nước. Nhiều quốc gia đã tận dụng được cơ hội này để bứt phá, phát triển nhanh nhưng cũng không ít quốc gia đã bỏ lỡ, chìm sâu trong “bẫy thu nhập trung bình”.

Tại Việt Nam, ngay từ khi công bố Việt Nam bắt đầu bước vào thời kỳ dân số vàng vào năm 2009, nhiều chính sách đã được ban hành và thực thi để tận dụng lợi thế của thời kỳ này giúp phát triển kinh tế. Đặc biệt là các chính sách về phát triển nguồn nhân lực và gia tăng đóng góp của lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh. Kết quả là, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức cao, trung bình giai đoạn 2011 - 2018 là 6,21%/năm<sup>14</sup>. Tuy vậy, Việt Nam vẫn đang nằm trong nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp. Một trong những lý do là nền kinh tế mặc dù đã tận dụng được nguồn lao động dồi dào nhưng lại chủ yếu dựa vào khai thác lao động giá rẻ và giản đơn; chất lượng công việc nằm trong chuỗi giá trị thấp, hơn một nửa số việc làm chỉ đòi hỏi kỹ năng trung bình, 33,2% là việc làm kỹ năng thấp, chỉ có 11,2% việc làm kỹ năng cao (trung bình các nước phát

<sup>14</sup> Số liệu tính toán dựa trên Niên giám Thống kê.

triển trên thế giới là 20%<sup>15</sup>). Bên cạnh đó, đa số người lao động của Việt Nam đang tham gia vào các công việc phi chính thức có thu nhập thấp, ít có sự bảo vệ (54% lao động phi chính thức)<sup>16</sup>; trình độ chuyên môn của lao động còn hạn chế (chỉ khoảng một phần tư người đang làm việc được đào tạo từ sơ cấp nghề trở lên).

Mặc dù thời kỳ cơ cấu dân số vàng tạo ra nhiều thuận lợi, thế mạnh song cũng đặt ra không ít những khó khăn, thách thức cần phải giải quyết. Ngoài các vấn đề về nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, kết nối cung cầu thị trường lao động như đã đề cập ở trên thì việc giảm bớt áp lực về thiếu việc làm, trật tự, an ninh xã hội cần tiếp tục được quan tâm.

#### 4.6.2. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức sinh, mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trong 10 năm qua, tỷ số phụ thuộc chung của nước ta tăng 2,4 điểm phần trăm, chủ yếu là do tăng nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên.

**Biểu 4.8: Tỷ số phụ thuộc, 1999 - 2019**

Đơn vị: %

	1999	2009	2019
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	54,2	35,4	35,7
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	9,4	9,3	11,3
Tỷ số phụ thuộc chung	63,6	44,7	47,1

Tỷ số phụ thuộc cùng với tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi tác động đến cơ cấu dân số vàng của mỗi quốc gia. Do vậy, để đảm bảo mức sinh thay thế<sup>17</sup> và duy trì cơ cấu dân số trong tuổi lao động, cần thực hiện tuyên truyền và ban hành các chính sách về duy trì mức sinh thay thế của cả nước và tại các địa phương.

#### 4.6.3. Già hóa dân số

Già hóa dân số phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ trọng dân số già, được thể hiện qua chỉ số già hóa. Trong phạm vi báo cáo này, chỉ số già hóa là tỷ số giữa

<sup>15</sup> Việc làm thỏa đáng và Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam tại địa chỉ:

[https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms\\_730825.pdf](https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_730825.pdf).

<sup>16</sup> Theo kết quả Điều tra lao động và việc làm quý I, năm 2019.

<sup>17</sup> Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để “thay thế” họ trong quá trình tái sinh sản dân số; tương ứng với Tổng tỷ suất sinh (TFR) là 2,10 con/phụ nữ.

dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm. Tại Việt Nam, do sự biến đổi về cơ cấu tuổi của dân số theo xu hướng tỷ trọng của trẻ em dưới 15 tuổi giảm và tỷ trọng của dân số từ 60 tuổi trở lên tăng đã làm cho chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhanh chóng trong hai thập kỷ qua: Chỉ số già hóa năm 2019 là 48,8%, tăng 13,3 điểm phần trăm so với năm 2009 và tăng hơn hai lần so với năm 1999. Chỉ số già hóa có xu hướng tiếp tục tăng lên trong những năm sắp tới.

**Biểu 4.9: Chỉ số già hóa theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>48,8</b>	<b>50,8</b>	<b>47,9</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	36,3	49,1	33,7
Đồng bằng sông Hồng	57,4	56,4	58,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	52,2	50,8	52,7
Tây Nguyên	28,1	36,1	25,4
Đông Nam Bộ	42,8	45,3	39,2
Đồng bằng sông Cửu Long	58,5	60,3	57,9

Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có chỉ số già hóa cao nhất cả nước (tương ứng là 58,5% và là 57,4%). Tây Nguyên là nơi có chỉ số già hóa thấp nhất so với các vùng còn lại trên cả nước (28,1%).

Già hóa dân số đang trở thành một trong những chủ đề được quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới. Già hóa dân số sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội bao gồm: thị trường lao động, tài chính, nhu cầu về các hàng hóa, dịch vụ, giáo dục, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi,...

Tại Việt Nam, vấn đề già hóa đang đặt ra thách thức khi tốc độ già hóa nhanh trong bối cảnh nước ta vẫn là một quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Vì vậy, cần có những chính sách để đảm bảo thích ứng với già hóa dân số như đã nêu trong mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa XII của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. Trong đó, cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống an sinh xã hội, chính sách lao động cho người cao tuổi nhưng vẫn đang tham gia hoạt động kinh tế giúp giải quyết các vấn đề về xã hội, nâng cao mức sống, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ, tăng quy mô sản xuất. Trong bối cảnh quy định của Việt Nam về độ tuổi lao động<sup>18</sup>, tỷ lệ người trên độ tuổi lao động đang tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn chiếm tỷ lệ tương đối cao, chiếm 8,2% dân số từ 15 tuổi trở lên và chiếm 42,2% dân số trên độ tuổi lao động. Như vậy, gần một nửa số người

<sup>18</sup> Dân số trong độ tuổi lao động theo Luật Lao động của Việt Nam là những người từ đủ 15 đến 60 tuổi đối với nam và từ đủ 15 đến 55 tuổi đối với nữ.



trên độ tuổi lao động vẫn đang tiếp tục làm việc để tạo thu nhập. Bên cạnh đó, cần tiếp tục thực hiện, rà soát và điều chỉnh các chính sách liên quan để đảm bảo quy mô dân số hợp lý. Việc tuyên truyền về già hóa dân số cần mạnh mẽ hơn nữa để nâng cao nhận thức của xã hội, người dân chủ động hơn trong việc chuẩn bị cho tuổi già.

#### 4.7. Đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi

*Hầu hết trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh, vượt mục tiêu về đăng ký khai sinh của Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024<sup>19</sup>.*

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có 98,8% trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh, vượt mục tiêu về đăng ký khai sinh của chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024. Trong đó, 95,6% số trẻ em được đăng ký trong thời gian 6 tháng đầu đời, tỷ lệ này tăng dần lên đối với nhóm trẻ lớn hơn và đạt mức 99,6% ở nhóm trẻ 4 tuổi. Tuy nhiên, vẫn còn 1,2% số trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh, tình trạng này xảy ra ở khu vực nông thôn nhiều hơn khu vực thành thị (tương ứng là 1,5% và 0,7%).

**Biểu 4.10: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi chưa đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>1,2</b>	<b>0,7</b>	<b>1,5</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	2,3	0,5	2,6
Đồng bằng sông Hồng	0,4	0,5	0,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,8	0,7	0,9
Tây Nguyên	2,9	1,1	3,5
Đông Nam Bộ	0,8	0,5	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long	1,8	1,7	1,9

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh cao nhất trong các vùng kinh tế - xã hội, lần lượt là 2,3% và 2,9%. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có địa hình đi lại khó khăn và cần tiếp tục được tuyên truyền về đảm bảo quyền trẻ em trong việc được đăng ký khai sinh. Không có sự khác biệt về giới trong việc đăng ký khai sinh cho trẻ dưới 5 tuổi giữa trẻ em trai và trẻ em gái.

#### 4.8. Hôn nhân

*Nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới. Vẫn còn hơn 9% nữ giới từ 20-24 tuổi tảo hôn; tại địa phương có tỷ lệ tảo hôn cao nhất, cứ 10 phụ nữ từ 20-24 tuổi thì có gần 4 phụ nữ tảo hôn.*

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình

<sup>9</sup> Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23/01/2017: “Đến năm 2020, đạt tỷ lệ 97% trẻ em cư trú trên lãnh thổ Việt Nam được đăng ký khai sinh trước 5 tuổi”.

trạng hôn nhân đối với tất cả những người từ 15 tuổi trở lên, theo đó, tình trạng hôn nhân được chia thành hai nhóm: đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn. Đã từng kết hôn là tình trạng một người đã kết hôn ít nhất một lần và đến thời điểm Tổng điều tra năm 2019 họ thuộc một trong bốn nhóm: đang có vợ/chồng, góa vợ/chồng, ly hôn hoặc ly thân.

#### 4.8.1. Xu hướng kết hôn

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,5%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 69,2%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,1%; xấp xỉ 70% nam giới từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ và 68,5% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên hiện đang có chồng. Như vậy, dân số đang có vợ/chồng là tình trạng phổ biến ở Việt Nam.

**Biểu 4.11: Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Theo tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>100,0</b>	<b>22,5</b>	<b>69,2</b>	<b>6,2</b>	<b>1,8</b>	<b>0,3</b>
Thành thị	100,0	26,8	65,6	5,2	2,1	0,3
Nông thôn	100,0	20,1	71,1	6,9	1,6	0,3
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	17,0	74,2	6,8	1,7	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	20,1	71,5	6,6	1,5	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	22,1	68,9	7,5	1,3	0,2
Tây Nguyên	100,0	22,1	70,5	5,5	1,6	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	30,2	62,9	4,4	2,2	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	21,5	69,5	6,4	2,3	0,3

Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, phân bố dân cư, cơ cấu nhóm tuổi, văn hóa, phong tục tập quán dẫn đến chênh lệch về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng giữa các vùng. Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển nhất cả nước, tập trung lực lượng lao động di cư thanh niên lớn và cũng là nơi có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng cao nhất (30,2%), cao hơn 1,8 lần so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (17,0%), vùng có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống với những tập tục văn hóa liên quan đến kết hôn sớm.

Sự phát triển kinh tế trong 10 năm qua phần nào tác động tới xu hướng kết hôn. Giáo dục, đào tạo và các cơ hội việc làm có thể dẫn đến việc trì hoãn kết hôn ở thanh niên. Tỷ lệ dân số từ

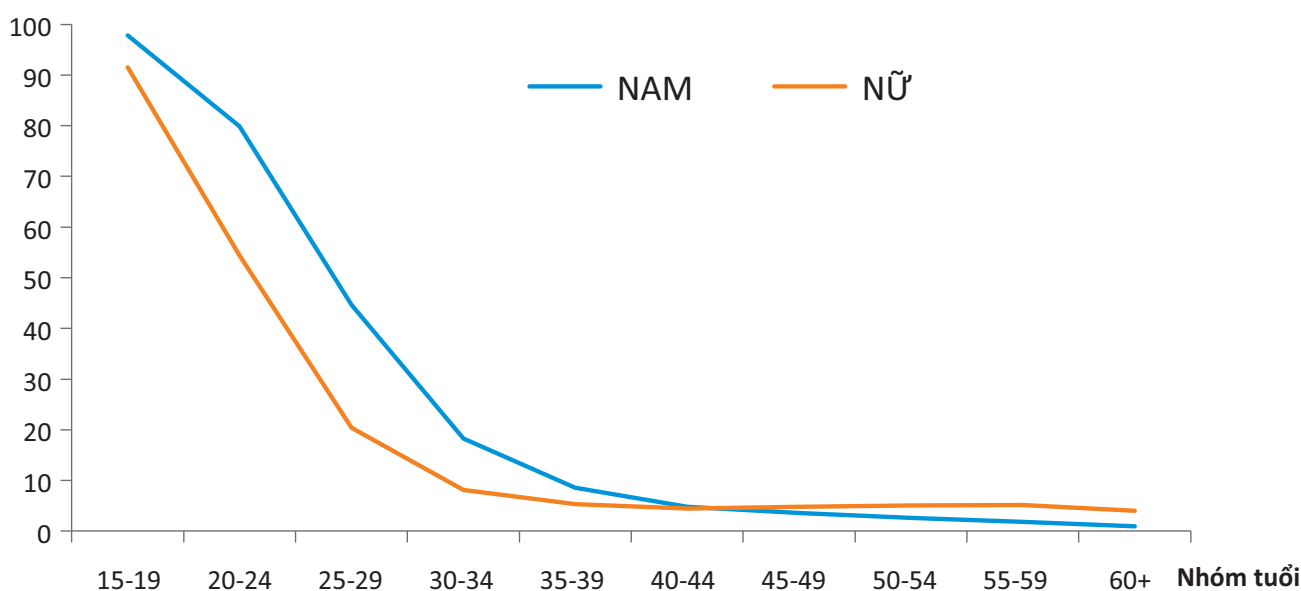
15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng năm 2019 giảm 4,3 điểm phần trăm so với năm 2009, tương ứng là 22,5% và 26,8%. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ly hôn hoặc ly thân tăng nhẹ so với năm 2009, tương ứng là 2,1% và 1,4%.

Có sự khác nhau về tình trạng hôn nhân giữa nam và nữ: Nữ giới có xu hướng kết hôn sớm hơn và phổ biến hơn nam. Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn thấp hơn so với nữ, tương ứng là 73,4% và 81,5%. Trong đó, đối với nhóm 15-19 tuổi, chỉ khoảng 2% nam giới kết hôn, thấp hơn 6,3 điểm phần trăm so với nữ giới; đối với nhóm 20-24 tuổi, có 20,1% nam giới đã từng kết hôn, thấp hơn 25,5 điểm phần trăm so với nữ giới cùng nhóm tuổi.

Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn giảm dần theo độ tuổi đối với cả nam giới và nữ giới, tỷ lệ này của hai giới gần như bằng nhau tại nhóm 40-44 tuổi. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ (45-49 tuổi), vẫn còn khoảng 5% nữ giới chưa từng kết hôn.

**Hình 4.7: Tỷ lệ dân số chưa vợ/chồng theo nhóm tuổi**

Đơn vị: %



Có sự khác biệt về xu hướng kết hôn giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị gần 7 điểm phần trăm (tương ứng là 79,9% và 73,2%). Thanh niên ở khu vực nông thôn có xu hướng kết hôn sớm hơn ở thành thị, thể hiện qua tỷ lệ dân số nhóm 15-19 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 4,1 điểm phần trăm (tương ứng là 6,7% và 2,6%) và tỷ lệ dân số nhóm 20-24 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao gần gấp đôi so với khu vực thành thị (tương ứng là 39,7 và 20,9%).

Nhìn chung, tỷ lệ ly hôn ở nước ta thấp; tuy nhiên tỷ lệ này đang có xu hướng tăng trong 10 năm qua (năm 2009: 1,0%, năm 2019: 1,8%). Tỷ lệ ly hôn có sự khác biệt theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn: Tỷ lệ ly hôn của nữ giới cao hơn nam giới (2,1% so với 1,4%), khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (2,1% so với 1,6%).

#### 4.8.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (viết tắt là SMAM) phản ánh số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 4,1 tuổi (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị cao hơn nông thôn đối với cả nam giới và nữ giới.

**Biểu 4.12: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: Tuổi

	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>25,2</b>	<b>27,2</b>	<b>23,1</b>	<b>4,1</b>
Thành thị	26,4	28,1	24,8	3,3
Nông thôn	24,5	26,7	22,1	4,6
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	23,0	25,0	20,8	4,2
Đồng bằng sông Hồng	25,1	27,1	23,1	4,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,4	27,6	23,0	4,6
Tây Nguyên	23,9	25,9	21,8	4,1
Đông Nam Bộ	26,5	28,1	24,9	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long	25,4	27,6	23,1	4,5

Dân số Đông Nam Bộ kết hôn muộn hơn so với các vùng khác (nam giới kết hôn khi 28,1 tuổi và nữ giới kết hôn khi 24,9 tuổi); Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu sớm nhất (25 tuổi đối với nam và 20,8 tuổi đối với nữ). Sự khác biệt giữa các vùng về tuổi kết hôn trung bình lần đầu tương đồng với kết quả của Tổng điều tra năm 2009.

#### 4.8.3. Kết hôn sớm

Tỷ lệ phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi là một trong những chỉ tiêu V-SDGs. Trong Tổng điều tra năm 2019 và các cuộc điều tra thống kê về dân số khác, thuật ngữ “kết hôn” bao gồm những người được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định tuổi kết hôn đối với nam giới là đủ 20 tuổi, đối với nữ giới là đủ 18 tuổi. Như vậy, kết hôn trước 15 tuổi hoặc trước 18 tuổi sẽ không được pháp luật thừa nhận và được gọi là “tảo hôn”.

**Biểu 4.13: Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi			Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>0,4</b>	<b>0,1</b>	<b>0,5</b>	<b>9,1</b>	<b>3,7</b>	<b>12,6</b>
<b>Một số dân tộc</b>						
Kinh	0,1	0,1	0,1	5,8	3,3	7,9
Tày	0,2	0,2	0,3	12,0	4,7	14,0
Thái	1,2	0,6	1,3	28,3	14,3	29,9
Hoa	0,1	0,0	0,3	2,4	1,4	5,0
Khmer	0,5	0,8	0,3	14,2	11,5	15,5
Mường	0,2	0,0	0,2	16,9	8,3	17,8
Nùng	0,2	0,0	0,2	14,6	7,2	16,1
Mông	5,5	5,2	5,5	48,0	32,2	48,5
Dao	1,8	0,8	1,9	33,7	11,1	35,5
Gia Rai	3,1	2,6	3,2	37,3	31,3	37,8
Ê Đê	1,2	0,0	1,4	23,1	14,4	24,2
Ba Na	1,9	0,9	2,0	30,2	15,8	32,4
Chăm	0,8	0,0	1,0	18,0	7,7	20,3
Khơ Mú	5,4	0,0	5,5	37,4	11,4	38,2
Hrê	4,5	1,4	4,9	38,5	18,1	41,0
Lô Lô	8,0	0,0	10,3	35,7	13,6	42,1
Xinh Mun	5,2	0,0	5,2	44,5	0,0	45,2
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	1,3	0,3	1,5	21,5	6,3	24,4
Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,0	0,1	6,0	3,0	7,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,3	0,1	0,3	7,7	3,5	9,5
Tây Nguyên	0,9	0,3	1,2	18,1	7,4	21,8
Đông Nam Bộ	0,1	0,1	0,2	4,0	2,7	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long	0,3	0,2	0,3	9,7	6,5	11,0

Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi là 0,4% và kết hôn lần đầu trước 18 tuổi là 9,1%. Tỷ lệ kết hôn sớm ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (cao hơn 8,9 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 18 tuổi và cao hơn 0,4 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 15 tuổi).

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi cao nhất cả nước. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống có phong tục kết hôn sớm, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, trình độ dân trí cũng như hiểu biết về pháp luật còn hạn chế. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển nhất cả nước, đây cũng là hai vùng có tỷ lệ kết hôn sớm thấp nhất. Các tỉnh có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi cao nhất là Điện Biên, Lai Châu, Sơn La (tương ứng là 39,1%; 38,5% và 37,1%); các tỉnh có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi thấp nhất là Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Thừa Thiên Huế (tương ứng là 1,9%; 2,2% và 3,5%).

Dân tộc Lô Lô, Mông, Khơ Mú, Xinh Mun, H'rê, Gia Rai, Brâu là các dân tộc thiểu số có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn sớm cao nhất cả nước. Đây là các dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

#### 4.9. Khuyết tật

*Tỷ lệ khuyết tật cao nhất tập trung ở nhóm phụ nữ sinh sống tại khu vực nông thôn. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung dường như vẫn là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh khi tỷ lệ người khuyết tật tại vùng này là cao nhất.*

Tổng điều tra năm 2019 sử dụng bộ câu hỏi rút gọn của nhóm Washington về khuyết tật, gồm 6 câu hỏi liên quan đến các khó khăn mà một người gặp phải (chức năng nghe; nhìn; vận động; ghi nhớ hay tập trung chú ý; tự chăm sóc bản thân; giao tiếp) để nghiên cứu về tình trạng khuyết tật. Các câu hỏi này được hỏi cho những người từ 5 tuổi trở lên và được trả lời theo các thang đánh giá về mức độ khó khăn của mỗi chức năng (không khó khăn, khó khăn một chút, rất khó khăn, không thể). Một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 chức năng như được nêu trên. Trong Tổng điều tra năm 2019, đối với những người cao tuổi gặp khó khăn do vấn đề tuổi tác thì được ghi nhận về tình trạng khó khăn mà họ gặp phải; đối với những người gặp khó khăn tạm thời trong thời gian điều trị bệnh và chắc chắn sẽ bình phục trong thời gian sắp tới thì không ghi nhận về tình trạng khó khăn tạm thời mà họ gặp phải.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật ở Việt Nam là 3,7%. Tỷ lệ khuyết tật của nữ giới cao hơn nam giới, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

**Biểu 4.14: Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật theo thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>3,7</b>	<b>3,3</b>	<b>3,9</b>
Nam	3,1	2,8	3,2
Nữ	4,4	3,8	4,7
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>			
Trung du và miền núi phía Bắc	3,4	3,4	3,3
Đồng bằng sông Hồng	4,1	3,5	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,5	4,0	4,7
Tây Nguyên	2,9	2,8	2,9
Đông Nam Bộ	2,9	2,7	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long	3,8	3,7	3,8

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ người khuyết tật cao nhất cả nước (4,5%); Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ người khuyết tật thấp nhất (đều bằng 2,9%). Tỷ lệ khuyết tật chịu ảnh hưởng mạnh bởi cơ cấu tuổi, nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên có tỷ lệ khuyết tật cao nhất (20,7%), cao hơn nhiều so với tỷ lệ khuyết tật của cả nước (3,7%). Điều này lý giải cho tỷ lệ khuyết tật thấp đã được ghi nhận ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ khi hai vùng này có tỷ trọng dân số già thấp nhất cả nước.

Để so sánh với số liệu đã công bố của Tổng điều tra năm 2009 về những khó khăn liên quan đến sức khỏe, chỉ tiêu tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe được tính toán với câu trả lời là “không khó khăn” trong cả 6 câu hỏi; người gặp ít nhất một khó khăn nếu có ít nhất một trong 6 câu trả lời của họ là “khó khăn một chút” hoặc “rất khó khăn” hoặc “không thể”<sup>20</sup>.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên gặp ít nhất một khó khăn là 8,1% (tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2009).

<sup>0</sup> Trong Tổng điều tra năm 2009, thông tin về khuyết tật chỉ được thu thập với bốn chức năng bao gồm: nghe, nhìn, đi bộ và ghi nhớ (hay tập trung chú ý).

**Biểu 4.15: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên gặp khó khăn về sức khỏe theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

Đơn vị: %

	2009		2019	
	Không khó khăn	Gặp ít nhất một khó khăn	Không khó khăn	Gặp ít nhất một khó khăn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>92,2</b>	<b>7,8</b>	<b>91,9</b>	<b>8,1</b>
Nam	92,9	7,1	92,9	7,1
Nữ	91,5	8,5	91,0	9,0
Thành thị	93,6	6,4	92,7	7,3
Nông thôn	92,4	7,6	91,6	8,4
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	92,0	8,0	92,3	7,7
Đồng bằng sông Hồng	91,9	8,1	91,3	8,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,3	9,7	91,0	9,0
Tây Nguyên	93,3	6,7	93,0	7,0
Đông Nam Bộ	94,3	5,7	93,5	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long	92,8	7,2	91,7	8,3

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ người gặp khó khăn về sức khỏe cao nhất; Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ người có khó khăn về sức khỏe thấp nhất. Nữ giới là những người gặp khó khăn về sức khỏe nhiều hơn nam giới và những người sống ở khu vực nông thôn với điều kiện về tiếp cận dịch vụ y tế kém hơn khu vực thành thị có khó khăn về sức khỏe hơn những người sống ở khu vực thành thị.





*Nguồn ảnh: Cục Thống kê tỉnh Bình Định*



*Nguồn ảnh: UNFPA Viet Nam/Vũ Ngọc Dung*

## CHƯƠNG 5: MỨC SINH

Mức sinh là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số, là thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách về dân số và phát triển. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường. Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 10-49 tuổi thuộc các ĐBĐT mẫu (gồm các thông tin: số con đã từng sinh; số con hiện còn sống; số con đã chết; tháng và năm sinh dương lịch của lần sinh gần nhất, số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất; số con trai và số con gái được sinh ra từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019) để ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh.

### 5.1. Tổng tỷ suất sinh

*Mức sinh của Việt Nam vẫn duy trì ổn định trong hơn một thập kỷ qua. Mức sinh ở khu vực nông thôn giảm mạnh trong khi mức sinh ở khu vực thành thị gần như không thay đổi.*

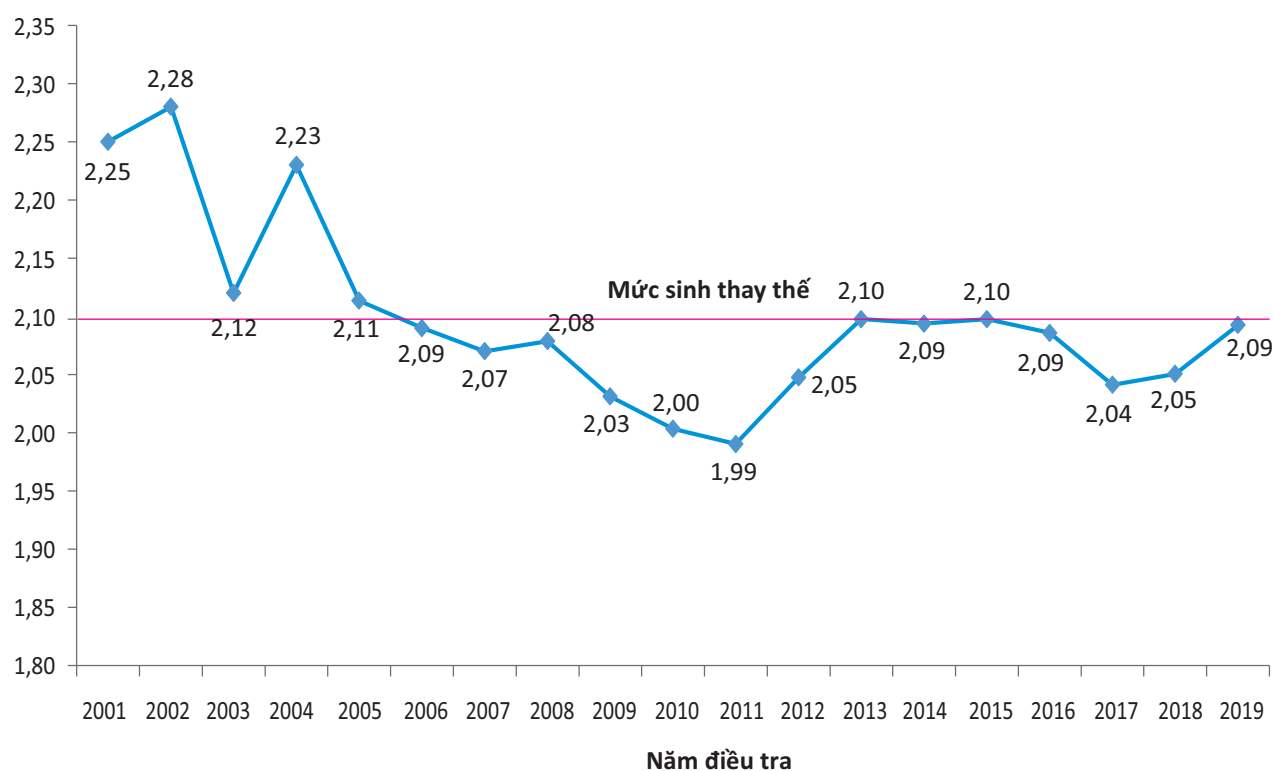
Ước lượng Tổng tỷ suất sinh (TFR)<sup>21</sup> từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 là 2,09 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì mức sinh ổn định trong hơn một thập kỷ qua, xu hướng sinh hai con ở Việt Nam là phổ biến như đã được nêu trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, Khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới: “Công tác tuyên truyền, giáo dục, nhận thức về dân số và kế hoạch hóa gia đình của các cấp, các ngành và toàn dân có bước đột phá. Mỗi cặp vợ chồng có 2 con đã trở thành chuẩn mực, lan tỏa, thấm sâu trong toàn xã hội”. Kết quả số liệu về TFR giai đoạn 2001 - 2019 của Việt Nam có xu hướng giảm đều qua các năm, từ 2,25 con/phụ nữ năm 2001 xuống 1,99 con/phụ nữ năm 2011; giai đoạn 2012 - 2019, đạt bằng hoặc dưới mức sinh thay thế (dao động từ 2,04 đến 2,10 con/phụ nữ).

---

<sup>21</sup> Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

**Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh, 2001 - 2019**

Đơn vị: Số con/phụ nữ



**Nguồn số liệu:**

- Năm 2010 - 2018: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình các năm 2010 - 2018;
- Năm 2014: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Năm 2019, TFR của Việt Nam thấp hơn so với TFR trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của khu vực Đông Nam Á năm 2019 là 2,2 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam chỉ cao hơn bốn nước trong khu vực Đông Nam Á là Bru-nây và Ma-lai-xi-a (1,9 con/phụ nữ), Thái Lan (1,5 con/phụ nữ) và Xin-ga-po (1,1 con/phụ nữ)<sup>22</sup>.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, TFR của khu vực thành thị là 1,83 con/phụ nữ, thấp hơn so với khu vực nông thôn (2,26 con/phụ nữ). TFR của khu vực thành thị luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong khi TFR của khu vực nông thôn luôn cao hơn mức sinh thay thế trong gần hai thập kỷ qua.

<sup>22</sup> Nguồn số liệu: Trang Web: <https://www.prb.org/international/geography/southeast-asia>.

**Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh, 2001 - 2019**

Đơn vị: Số con/phụ nữ

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22
2019	2,09	1,83	2,26

**Nguồn số liệu:**

- Năm 2010 - 2018: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình các năm 2010 - 2018;

- Năm 2014: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Sự khác biệt về TFR giữa khu vực thành thị và nông thôn có thể là do các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con mang lại so với các cặp vợ chồng ở nông thôn và việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Bên cạnh đó, điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn nên tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Trong những năm qua, TFR ở khu vực nông thôn giảm khá nhanh từ 2,38 con/phụ nữ năm 2001 xuống còn 2,26 con/phụ nữ năm 2019, trong khi con số này ở khu vực thành thị gần như thay đổi không đáng kể, xoay quanh mức 1,80 con/phụ nữ trong gần hai thập kỷ qua. Rõ ràng là trong thời gian qua, có sự thay đổi rất tích cực trong nhận thức về lợi ích sinh ít con của phụ nữ nông thôn.

Mức sinh ổn định ở dưới mức sinh thay thế trong hơn một thập kỷ qua (trừ năm 2013 và năm 2015 có TFR = 2,10 con/phụ nữ) một lần nữa khẳng định sự thành công của Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình, Chương trình dân số và phát triển và rất nhiều chương trình, chiến dịch chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là sức khỏe sinh sản ở khu vực nông thôn. Tuy vậy, mức sinh ở nông thôn vẫn cao hơn khá nhiều so với ở thành thị và đang cao hơn mức sinh thay thế. Do vậy, trong thời gian tới vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình kết hợp với việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm phát triển khu vực nông thôn.

Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là các vùng có mức sinh cao; cao hơn mức sinh thay thế. Hai vùng có mức sinh thấp và thấp hơn mức sinh thay thế là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Biểu 5.2: Tổng tỷ suất sinh theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

Đơn vị: Số con/phụ nữ

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>2,03</b>	<b>2,00</b>	<b>1,99</b>	<b>2,05</b>	<b>2,10</b>	<b>2,09</b>	<b>2,10</b>	<b>2,09</b>	<b>2,04</b>	<b>2,05</b>	<b>2,09</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	2,24	2,22	2,21	2,31	2,18	2,56	2,69	2,63	2,53	2,48	2,43
Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,04	2,06	2,11	2,11	2,30	2,23	2,23	2,16	2,29	2,35
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21	2,21	2,21	2,32	2,37	2,31	2,34	2,37	2,31	2,30	2,32
Tây Nguyên	2,65	2,63	2,58	2,43	2,49	2,30	2,26	2,37	2,29	2,32	2,43
Đông Nam Bộ	1,69	1,68	1,59	1,57	1,83	1,56	1,63	1,46	1,55	1,50	1,56
Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	1,80	1,80	1,92	1,92	1,84	1,76	1,84	1,74	1,74	1,80

**Nguồn số liệu:**

- Năm 2010 - 2018: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình các năm 2010 - 2018;
- Năm 2014: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có TFR thấp nhất cả nước (1,39 con/phụ nữ), Hà Tĩnh có TFR cao nhất cả nước (2,83 con/phụ nữ). Phân tổ các tỉnh theo ba nhóm TFR: Nhóm 1. Dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,1 con/phụ nữ); Nhóm 2. Bằng mức sinh thay thế đến dưới mức sinh cao (TFR bằng 2,1 con/phụ nữ đến dưới 2,5 con/phụ nữ); Nhóm 3. Mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên). Tổng số có 22 địa phương thuộc Nhóm 1 (trong đó có Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ); có 29 địa phương thuộc Nhóm 2 (trong đó có Hà Nội, Hải Phòng) và có 12 tỉnh thuộc Nhóm 3.

**Biểu 5.3: Tổng tỷ suất sinh của các tỉnh, thành phố**

Đơn vị: Số con/phụ nữ

TFR dưới 2,1		TFR từ 2,1 đến dưới 2,5		TFR từ 2,5 trở lên	
TP. Hồ Chí Minh	1,39	Phú Yên	2,11	Tuyên Quang	2,51
Tây Ninh	1,53	Lạng Sơn	2,13	Bắc Ninh	2,53
Bình Dương	1,54	Quảng Ngãi	2,13	Thanh Hoá	2,54
Bạc Liêu	1,61	Thái Nguyên	2,14	Phú Thọ	2,57
Cần Thơ	1,66	Bắc Kạn	2,14	Lai Châu	2,68
Khánh Hoà	1,77	Bình Định	2,20	Đắk Nông	2,68
Đồng Tháp	1,78	Lâm Đồng	2,20	Điện Biên	2,72
Sóc Trăng	1,79	Hải Phòng	2,20	Kon Tum	2,74
Cà Mau	1,80	Quảng Ninh	2,24	Nam Định	2,74
Long An	1,80	Hà Nội	2,24	Yên Bái	2,74
Vĩnh Long	1,81	Bình Phước	2,27	Nghệ An	2,75
Tiền Giang	1,82	Quảng Nam	2,27	Hà Tĩnh	2,83
Hậu Giang	1,83	Bắc Giang	2,31		
Kiên Giang	1,85	Thừa Thiên Huế	2,34		
An Giang	1,85	Hoà Bình	2,34		
Bến Tre	1,86	Đắk Lắk	2,37		
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,87	Vĩnh Phúc	2,39		
Đà Nẵng	1,88	Hưng Yên	2,40		
Đồng Nai	1,90	Cao Bằng	2,43		
Bình Thuận	1,91	Quảng Bình	2,43		
Trà Vinh	1,96	Thái Bình	2,43		
Ninh Thuận	2,09	Sơn La	2,44		
		Lào Cai	2,44		
		Hà Nam	2,44		
		Quảng Trị	2,45		
		Ninh Bình	2,46		
		Hà Giang	2,47		
		Hải Dương	2,48		
		Gia Lai	2,49		

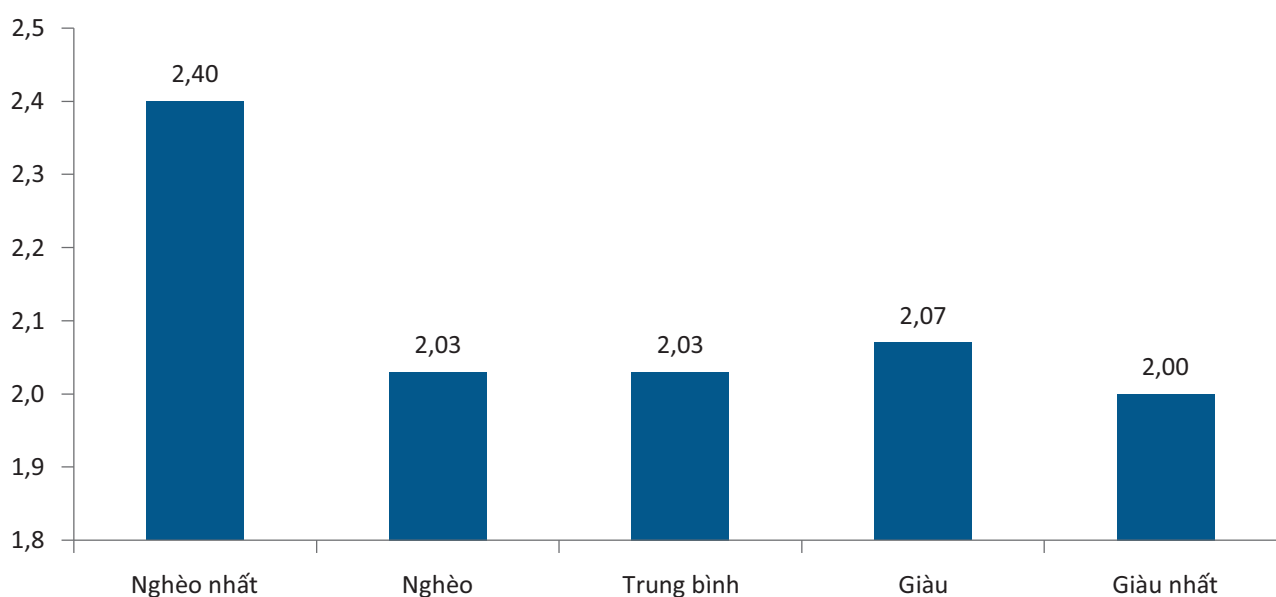
Số địa phương có TFR cao hơn mức sinh thay thế đang có xu hướng tăng (năm 2009: 29 tỉnh, năm 2019: 41 tỉnh). Thành phố Hồ Chí Minh và đa số các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có TFR thấp hơn mức sinh thay thế (trừ tỉnh Bình Phước: 2,27 con/phụ nữ).

Dân tộc Hoa có mức sinh thấp nhất (1,53 con/phụ nữ), 21 dân tộc có TFR thuộc Nhóm 3. Đặc biệt có 3 dân tộc có mức sinh rất cao (TFR trên 3,5 con/phụ nữ): Xơ Đăng, Bru Vân Kiều và Mông với giá trị TFR tương ứng là: 3,57; 3,64 và 3,68 con/phụ nữ.

Phụ nữ có trình độ đại học có TFR thấp nhất (1,85 con/phụ nữ), tiếp đến là phụ nữ có trình độ cao đẳng (1,91 con/phụ nữ). Phụ nữ chưa bao giờ đi học có TFR khá cao (2,59 con/phụ nữ) và phụ nữ có trình độ sơ cấp có TFR cao nhất (3,71 con/phụ nữ).

**Hình 5.2: Tổng tỷ suất sinh theo nhóm mức sống ngũ phân vị**

Đơn vị: Số con/phụ nữ



Tổng điều tra năm 2019 đã thu thập thông tin về chất lượng nhà ở, tiện nghi và trang thiết bị sinh hoạt của mỗi người dân nhằm đánh giá điều kiện ở và sinh hoạt của dân cư. Các thông tin này được sử dụng trong mô hình phân tích tương quan đa biến để xây dựng một chỉ số tổng hợp nhằm đánh giá mức độ giàu nghèo của hộ dân cư, còn gọi là mức sống dân cư theo ngũ phân vị (tiếng Anh là Wealth Index). Theo đó, tổng số hộ dân cư trên toàn quốc được chia thành năm nhóm với tỷ lệ số hộ mỗi nhóm xấp xỉ nhau và bằng khoảng 20% tổng dân số với mức độ về điều kiện ở và sinh hoạt khác nhau, gồm: nhóm 20% dân số giàu nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt tốt nhất); nhóm 20% dân số giàu (có điều kiện ở và sinh hoạt tương đối tốt); nhóm 20% dân số có mức sống trung bình (có điều kiện ở và sinh hoạt ở mức trung bình); nhóm 20% dân số nghèo (có điều kiện ở và sinh hoạt kém) và nhóm 20% dân số nghèo nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt kém nhất). Những người sống trong cùng một hộ sẽ có cùng một giá trị về mức độ giàu nghèo của hộ đó.

Phụ nữ thuộc nhóm “Giàu nhất” có mức sinh thấp nhất (2,00 con/phụ nữ). Phụ nữ thuộc 3 nhóm (“Giàu”, “Trung bình” và “Nghèo”) có số con trung bình là 2 con. Phụ nữ thuộc nhóm “Nghèo nhất” có mức sinh cao nhất, với TFR là 2,40 con/phụ nữ, cao hơn nhiều mức sinh thay thế. Điều này cho thấy cần đầu tư hơn nữa để nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình cho phụ nữ thuộc nhóm “Nghèo nhất”.

Định hướng “chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển” như đã được nêu trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, Khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới đang dần được thực hiện có hiệu quả, đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra. Tuy Việt Nam đã đạt dưới mức sinh thay thế nhưng còn có sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương và các vùng; các nhóm dân tộc; trình độ giáo dục, đào tạo và các nhóm mức sống ngũ phân vị của phụ nữ. Điều này cho thấy cần rất nhiều nỗ lực trong công tác truyền thông nhằm giảm bớt khoảng cách về mức sinh thay thế giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng và các nhóm dân cư khác nhau.



## 5.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Mô hình sinh năm 2019 tương tự như năm 2009, trong đó phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con ở độ tuổi từ 20 đến 29, mức sinh cao nhất thuộc nhóm phụ nữ 25-29 tuổi.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)<sup>23</sup> của phụ nữ nhóm 25-29 tuổi có mức sinh cao nhất, bình quân cứ 1000 phụ nữ trong nhóm tuổi này thì có 130 trẻ sinh sống; tiếp đến là nhóm phụ nữ từ 20-24 tuổi với ASFR là 120 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ; và nhóm phụ nữ từ 30-34 tuổi có ASFR là 84 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Như vậy, phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con ở độ tuổi từ 20 đến 29.

**Biểu 5.4: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi, 1999 - 2019**

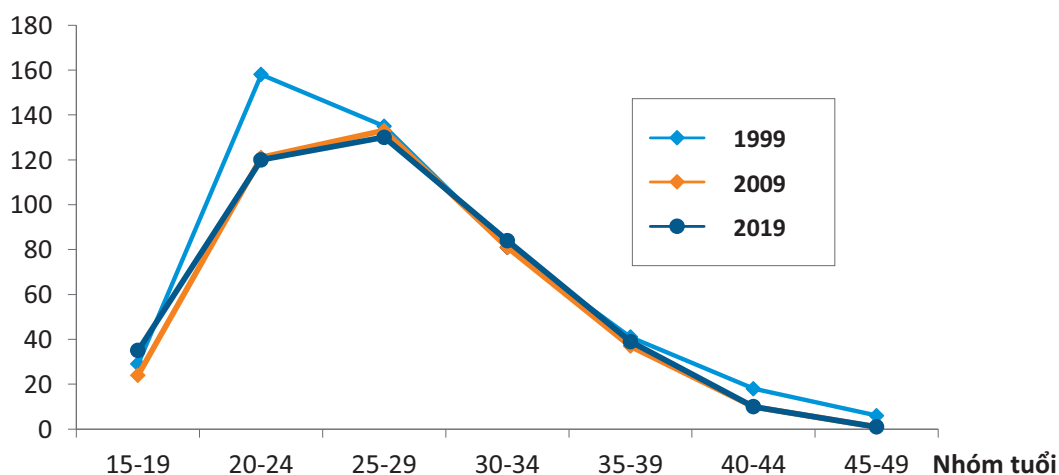
Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

	1999	2009	2019
15-19	29	24	35
20-24	158	121	120
25-29	135	133	130
30-34	81	81	84
35-39	41	37	39
40-44	18	10	10
45-49	6	1	1
<b>Tổng tỷ suất sinh (TFR) (số con/phụ nữ)</b>	<b>2,33</b>	<b>2,03</b>	<b>2,09</b>

Mô hình sinh có sự thay đổi trong thời kỳ 1999 - 2019: Mức sinh cao nhất dịch chuyển từ nhóm tuổi 20-24 với 158 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 1999 sang nhóm tuổi 25-29 với 133 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009 và tương tự ở nhóm tuổi 25-29 với 130 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2019. Mức sinh có khác biệt rõ rệt ở độ tuổi 15-19 với 24 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009 so với 35 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2019. Kết quả cho thấy, mô hình “sinh muộn” năm 2019 được duy trì ở nhóm tuổi 25-29, tương tự như kết quả năm 2009.

**Hình 5.3: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi, 1999 - 2019**

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

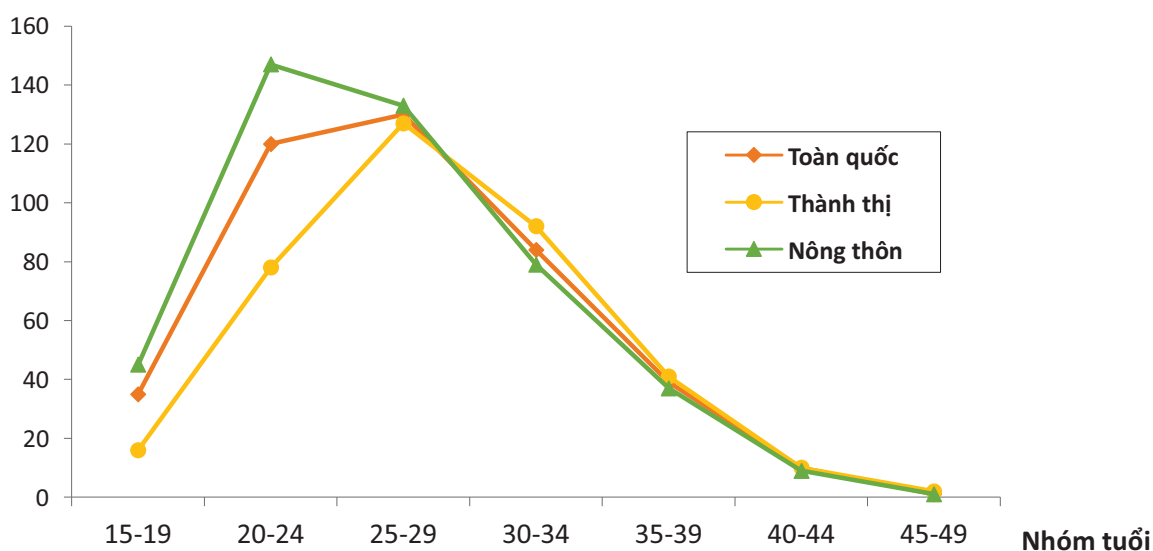


<sup>23</sup> Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

ASFR của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ “trễ” so với khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ 25-29 tuổi với 127 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ; trong khi ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 147 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ cùng nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị thì con số được sinh ra của những phụ nữ sống ở khu vực nông thôn cao gần gấp đôi (147 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ so với 78 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ).

**Hình 5.4: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi và thành thị, nông thôn**

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



Một điểm khác biệt nữa là nhóm tuổi vị thành niên (15-19 tuổi) ở khu vực nông thôn có ASFR cao gần gấp ba lần so với ASFR ở nhóm tuổi này ở khu vực thành thị (tương ứng là 45 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ và 16 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ). Điều này có thể là do phụ nữ ở khu vực nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ ở khu vực thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ ở khu vực thành thị; hoặc có thể do phong tục, tập quán tại các vùng nông thôn vẫn còn hiện tượng tảo hôn nên dẫn đến phụ nữ ở khu vực nông thôn sinh con sớm, nhất là miền núi, vùng sâu, vùng xa.

### 5.3. Sinh con ở tuổi chưa thành niên

*Tình trạng sinh con ở tuổi chưa thành niên vẫn còn tồn tại ở Việt Nam. Tình trạng này đặc biệt đáng quan tâm ở hai vùng kinh tế - xã hội kém phát triển nhất là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.*

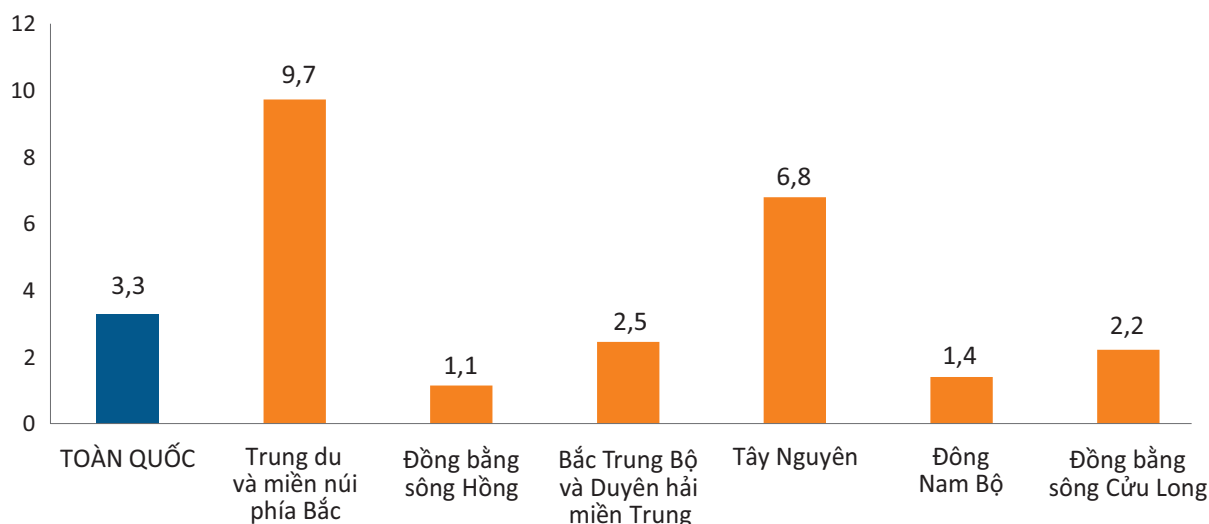
Chưa thành niên là những người chưa đủ 18 tuổi (bao gồm trẻ em dưới 16 tuổi và người trong độ tuổi vị thành niên<sup>24</sup>). Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình hình sinh con của trẻ em nữ chưa thành niên (từ 10 đến 17 tuổi), nhóm tuổi đang trong quá trình phát triển về thể

<sup>24</sup> Luật Trẻ em ngày 05/4/2016: Điều 1. Trẻ em là người dưới 16 tuổi và Bộ Luật Dân sự ngày 24/11/2015: Điều 21, Khoản 1. Người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi.

chất lẫn tinh thần và chưa phù hợp để làm mẹ, nhằm cung cấp căn cứ chính xác đánh giá thực trạng trẻ em gái sinh con ở độ tuổi này, từ đó hoạch định các chính sách bảo vệ cần thiết. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, ở Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều trường hợp trẻ em nữ chưa thành niên sinh con trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

**Hình 5.5: Tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: ‰



Trên phạm vi toàn quốc, phụ nữ chưa thành niên sinh con chiếm tỷ trọng 3,3‰, trong đó cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (9,7‰), cao hơn 8,5 lần so với vùng Đồng bằng sông Hồng (1,1‰). Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con cao thứ hai (6,8‰). Nguyên nhân khiến hai vùng này có tỷ lệ phụ nữ sinh con ở độ tuổi chưa thành niên cao hơn hẳn so với các vùng khác một phần là do điều kiện sống khó khăn, công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về sức khỏe bà mẹ trẻ em, sức khỏe sinh sản, ảnh hưởng của kết hôn và sinh con sớm tới sức khỏe bà mẹ trẻ em còn hạn chế; một phần là do phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số về việc lấy chồng và sinh con sớm. Tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con ở khu vực nông thôn là 4,2‰, cao hơn ba lần so với khu vực thành thị (1,3‰). Điều này chứng tỏ nữ chưa thành niên ở khu vực nông thôn có xu hướng sinh con sớm hơn khu vực thành thị.

#### 5.4. Tỷ suất sinh thô

*Tỷ suất sinh thô của Việt Nam có dấu hiệu tăng nhẹ. Tỷ suất sinh thô ở nông thôn tiếp tục cao hơn thành thị.*

Tỷ suất sinh thô (CBR)<sup>25</sup> của Việt Nam năm 2019 là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân. CBR của khu vực nông thôn là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn 0,1 điểm phần nghìn so với CBR của khu vực thành thị (16,2 trẻ sinh sống/1000 dân). CBR của toàn quốc cũng như khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng giảm dần từ năm 2009 đến năm 2018 và tăng nhẹ năm 2019 ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

<sup>25</sup> Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

**Biểu 5.5: Tỷ suất sinh thô theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2019**

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 dân

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4
2011	16,6	15,3	17,2
2012	16,9	16,0	17,4
2013	17,0	16,2	17,5
2014	17,2	16,7	17,5
2015	16,2	15,3	16,7
2016	16,0	15,5	16,2
2017	14,9	14,0	15,4
2018	14,6	13,4	15,2
2019	16,3	16,2	16,3

**Nguồn số liệu:**

- Năm 2010 - 2018: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình các năm 2010 - 2018;

- Năm 2014: Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

CBR là chỉ tiêu được sử dụng chủ yếu để tính tỷ lệ gia tăng dân số hơn là để đánh giá sự thay đổi mức sinh như TFR, vì nó không chỉ chịu tác động bởi mức sinh mà còn bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hai nhóm dân số có mức độ sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có CBR lớn hơn. Vì thế, khi so sánh CBR của hai hoặc nhiều nhóm dân số khác nhau, hoặc cùng một nhóm dân số nhưng tại các thời điểm xa nhau, phải loại bỏ tác động của sự khác biệt về cơ cấu theo độ tuổi của các dân số đó bằng cách sử dụng phương pháp chuẩn hoá. Điều kiện cần và đủ của phương pháp này là phải có số liệu về ASFR của các nhóm dân số cần so sánh và phải lựa chọn được một cơ cấu tuổi của một nhóm dân số nào đó làm chuẩn (CBR sẽ được chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của đoàn hệ dân số này). Nội dung cơ bản của phương pháp này là lấy ASFR của mỗi nhóm dân số cần so sánh nhân với số phụ nữ theo nhóm tuổi tương ứng của “dân số chuẩn”, sau đó cộng lại, ta sẽ được tổng số sinh sống đã được chuẩn hóa ( $B^*$ ) của mỗi nhóm dân số cần so sánh. Chia tổng số sinh đã được chuẩn hoá ( $B^*$ ) cho tổng dân số chuẩn ( $P^*$ ), ta sẽ được tỷ suất sinh thô đã được chuẩn hoá ( $CBR^*$ ) của dân số nghiên cứu.

Kết quả chuẩn hoá CBR của cả nước năm 2009 và năm 2019 theo cơ cấu tuổi của phụ nữ năm 2019 (lấy dân số năm 2019 làm chuẩn) cho thấy, sau khi loại bỏ sự thay đổi của cơ cấu tuổi thì CBR năm 2009 (15,9 trẻ sinh sống/1000 dân) thấp hơn 0,4 điểm phần nghìn so với CBR năm 2019 (16,3 trẻ sinh sống/1000 dân). Điều này chứng tỏ, CBR năm 2009 và 2019 đã chuẩn hóa phù hợp với sự thay đổi TFR 10 năm qua (TFR năm 2009 là 2,03 con/phụ nữ thấp hơn TFR năm 2019 là 2,09 con/phụ nữ).

Kết quả CBR của khu vực thành thị và nông thôn chuẩn hoá theo cơ cấu tuổi của phụ nữ 15-49 tuổi cả nước năm 2019 cho thấy, sau khi chuẩn hóa CBR của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 2,7 điểm phần nghìn, tương ứng là 17,3 trẻ sinh sống/1000 dân và 14,6 trẻ sinh sống/1000 dân. Điều này một lần nữa khẳng định mức sinh của khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị như đã phân tích ở các phần trên.

## 5.5. Tỷ số giới tính khi sinh

*Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam cao hơn mức sinh học tự nhiên mặc dù tình trạng này đã được cải thiện trong những năm gần đây nhờ nỗ lực “đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên” của Trung ương Đảng và Chính phủ. Chặng đường đạt tới Mục tiêu “Đến năm 2030: Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống” vẫn cần thêm nhiều cố gắng.*

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB)<sup>26</sup>: Phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

SRB của Việt Nam có xu hướng tăng hơn so với mức sinh học tự nhiên từ năm 2006 đến nay, đưa ra bằng chứng về mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam. Trong đó, SRB năm 2019 giảm so với năm 2018 nhưng vẫn ở mức cao (năm 2018: 114,8 bé trai/100 bé gái; năm 2019: 111,5 bé trai/100 bé gái). Sự gia tăng bất thường về SRB của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách. Theo đó, những cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh và sự quyết liệt thực hiện các chính sách nhằm xóa bỏ sự can thiệp có chủ đích trong lựa chọn giới tính khi mang thai ở Việt Nam trong thời gian qua chưa đem lại hiệu quả; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh chưa được khắc phục.

**Biểu 5.6: Tỷ số giới tính khi sinh theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2019**

Đơn vị: Số bé trai/100 bé gái

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Toàn quốc</b>	<b>110,5</b>	<b>111,2</b>	<b>111,9</b>	<b>112,3</b>	<b>113,8</b>	<b>112,2</b>	<b>112,8</b>	<b>112,2</b>	<b>112,1</b>	<b>114,8</b>	<b>111,5</b>
Thành thị	110,6	108,9	114,2	116,8	110,3	109,9	114,8	110,4	114,4	118,0	110,8
Nông thôn	110,5	112,0	111,1	110,4	115,5	113,2	111,9	113,0	111,1	113,4	111,8

*Nguồn số liệu: Năm 2009 - 2018: Niên giám Thống kê năm 2018 (Tổng cục Thống kê), Trang 102.*

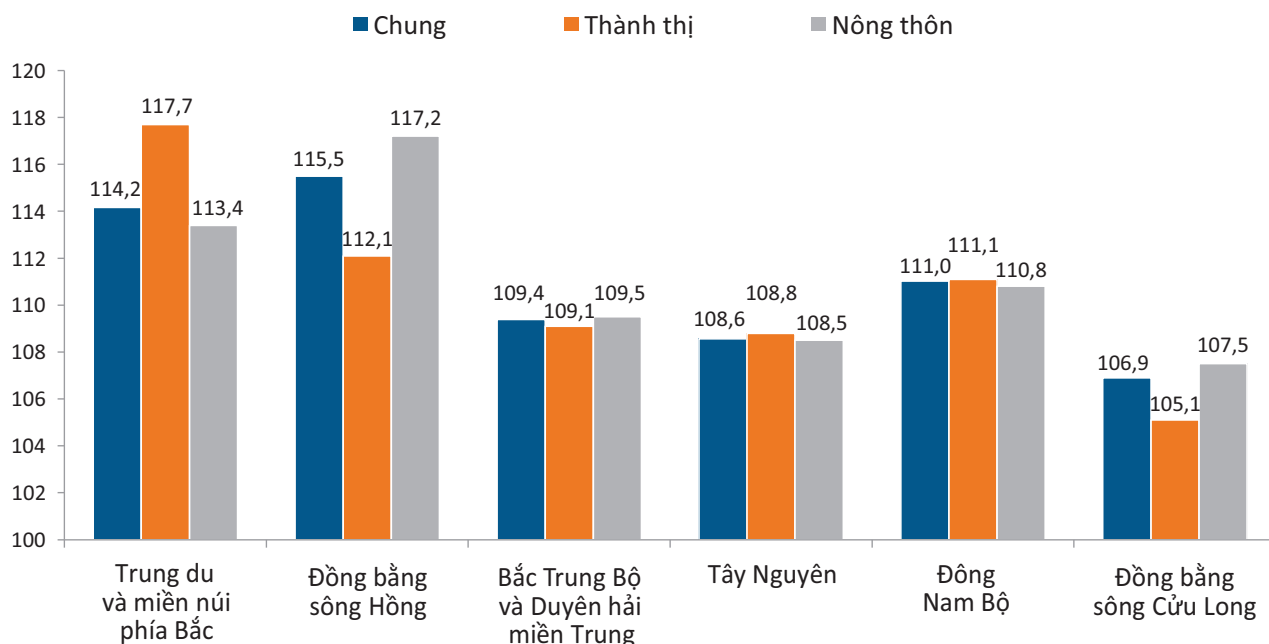
SRB của khu vực thành thị thấp hơn nông thôn, tương ứng là 110,8 và 111,8 bé trai/100 bé gái. SRB giữa các vùng có sự chênh lệch đáng kể, SRB cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (115,5 bé trai/100 bé gái) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (106,9 bé trai/100 bé gái). Sự khác biệt của SRB giữa khu vực thành thị và nông thôn thuộc Đồng bằng sông Hồng cũng cao nhất cả nước.

<sup>26</sup> Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

SRB của Trung du và miền núi phía Bắc năm 2009 là 108,5 bé trai/100 bé gái, tăng lên 114,2 bé trai/100 bé gái năm 2019. SRB của Đồng bằng sông Hồng năm 2009 là 115,3 bé trai/100 bé gái, tăng nhẹ lên 115,5 bé trai/100 bé gái năm 2019. Qua 10 năm, mức tăng SRB của Trung du và miền núi phía Bắc nhiều hơn mức tăng SRB của Đồng bằng sông Hồng.

**Hình 5.6: Tỷ số giới tính khi sinh theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: Số bé trai/100 bé gái



Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam là do một số nguyên nhân như sự ưa thích sinh con trai trong bối cảnh giảm sinh, văn hóa Nho giáo với phong tục về việc mong muốn có con trai để nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên cũng như đánh giá thấp giá trị của nữ giới trong gia đình và xã hội tại mỗi vùng, miền và việc tiếp cận các dịch vụ y tế dễ dàng hơn trong lựa chọn giới tính thai nhi khi mang thai hoặc chuẩn đoán giới tính thai nhi dẫn tới nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính,...

Việc lựa chọn giới tính trước khi sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy tới cấu trúc gia đình và các vấn đề xã hội trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay, tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai

do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai.

Lựa chọn giới tính trước khi sinh là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh. Do đó, số liệu theo dõi các diễn biến của SRB là cần thiết, nhằm đưa ra các can thiệp kịp thời về chính sách và chương trình.

Trước thực trạng về SRB, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã rất quan tâm đến vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh. Ngày 25/10/2017, tại Hội nghị lần thứ sáu, Khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. Nghị quyết nêu rõ “Mất cân bằng giới tính khi sinh tăng nhanh, đã ở mức nghiêm trọng” và đặt mục tiêu “đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên”, “Đến năm 2030: Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống”. Chỉ đạo của Đảng về mục tiêu đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên đã được cụ thể hóa và tổ chức thực hiện thông qua Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.



Nguồn ảnh: UNFPA Viet Nam/Nguyễn Minh Đức

## CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT

Mức chết là thông tin quan trọng trong nghiên cứu nhân khẩu học và nhiều ngành khoa học khác có liên quan như dịch tễ học, y tế công cộng, thống kê,... Mức chết được sử dụng như là thông tin đầu vào để ước tính “Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh” (hay tuổi thọ trung bình, kỳ vọng sống khi sinh hoặc tuổi thọ bình quân khi sinh) của một người, là một trong những thành tố để tính chỉ số phát triển con người (HDI) do Liên hợp quốc hướng dẫn thực hiện. Trong nghiên cứu nhân khẩu học, mức chết đóng vai trò quan trọng cùng với mức sinh để xác định tỷ lệ tăng dân số.

Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin để đánh giá toàn diện nhất về mức chết ở Việt Nam. Trong đó, ước lượng các chỉ tiêu về: tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi, tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ sinh sống theo phương pháp ước lượng gián tiếp để đưa ra bằng chứng cũng như các phân tích về mức chết đang diễn ra tại Việt Nam.

### 6.1. Tỷ suất chết thô

*Tỷ suất chết thô vẫn ở mức thấp trong khi xu hướng già hóa dân số tăng lên. Tỷ suất chết thô năm 2019 thấp hơn so với năm 2009 ở cả khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội.*

Tỷ suất chết thô (CDR) là một trong những chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi nhất để phản ánh mức độ tử vong của dân số. CDR cho biết trung bình cứ mỗi 1000 dân thì có bao nhiêu người chết trong một thời gian nhất định, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra. CDR bị ảnh hưởng bởi cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính của dân số quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực hay một tập hợp dân số.

Theo kết quả của Tổng điều tra năm 2019, CDR của cả nước là 6,3 người chết/1000 dân, trong đó CDR của thành thị là 5,1 người chết/1000 dân và khu vực nông thôn là 6,9 người chết/1000 dân. CDR năm 2019 thấp hơn so với năm 2009 ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn.

Do CDR bị ảnh hưởng rất nhiều bởi cơ cấu tuổi của dân số nên trước khi đánh giá sự tác động của cơ cấu tuổi đến CDR cần phải tiến hành chuẩn hóa mức chết của các năm theo cơ cấu dân số của một năm nhất định. Kết quả dưới đây là ước lượng CDR cho các năm 1999, 2009 và 2019 dựa trên mức chết được chuẩn hóa theo cơ cấu dân số của năm 2009.

**Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô theo thành thị, nông thôn, 1999 - 2019**

*Đơn vị: Người chết/1000 dân*

	1999	2009	2019
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>5,6</b>	<b>6,8</b>	<b>6,3</b>
Thành thị	4,2	5,5	5,1
Nông thôn	6,0	7,4	6,9
CDR toàn quốc chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của năm 2009	5,6	6,8	6,9



CDR chuẩn hóa của năm 2019 tăng 0,1 điểm phần nghìn so với năm 2009 (lần lượt là 6,9 người chết/1000 dân và 6,8 người chết/1000 dân). Điều này cho thấy, mặc dù CDR chưa chuẩn hóa của năm 2019 thấp hơn so với năm 2009 (6,3 người chết/1000 dân so với 6,8 người chết/1000 dân) nhưng điều đó không có nghĩa mức chết trong năm 2019 thấp hơn so với năm 2009 mà ngược lại có sự tăng nhẹ. CDR tăng lên không có nghĩa là Việt Nam đang phải đối mặt với những vấn đề về chăm sóc sức khỏe, dịch bệnh hay chiến tranh, thiên tai mà nguyên nhân ở đây chủ yếu là do thay đổi về cơ cấu tuổi của dân số. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên (nhóm có tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi cao) tăng 1,3 điểm phần trăm trong vòng 10 năm qua (năm 2009 là 6,4%, năm 2019 là 7,7%) đã làm CDR của Việt Nam tăng nhẹ.

**Biểu 6.2: Tỷ suất chết thô theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: Người chết/1000 dân

	Chung	Nam	Nữ	CDR*
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>6,3</b>	<b>7,1</b>	<b>5,6</b>	<b>6,3</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	7,2	8,6	5,8	7,1
Đồng bằng sông Hồng	6,4	7,2	5,5	5,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,8	7,5	6,2	6,5
Tây Nguyên	5,2	6,2	4,2	7,4
Đông Nam Bộ	4,7	5,2	4,3	5,6
Đồng bằng sông Cửu Long	7,0	7,3	6,7	5,8

(\*): CDR các vùng chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của toàn quốc năm 2019.

CDR chưa chuẩn hóa có sự khác nhau rất rõ giữa các vùng và theo giới tính. Trung du và miền núi phía Bắc có CDR cao nhất cả nước (7,2 người chết/1000 dân) và Đông Nam Bộ có CDR thấp nhất (4,7 người chết/1000 dân). Vùng Đông Nam Bộ là nơi thu hút di cư của cả nước, đa số là người trẻ tuổi, với chỉ số phụ thuộc chung thấp (35,4%) là nguyên nhân dẫn đến tỷ suất chết thô của vùng này thấp nhất cả nước. CDR của nam giới cao hơn so với CDR của nữ giới, tương ứng là 7,1 người chết/1000 dân và 5,6 người chết/1000 dân. Sự khác biệt về CDR của nam giới tương tự CDR chung giữa các vùng, tức là Trung du và miền núi phía Bắc cao nhất cả nước trong khi Đông Nam Bộ thấp nhất, lần lượt là 8,6 người chết/1000 dân và 5,2 người chết/1000 dân. Đối với nữ giới, CDR cao nhất tại Đồng bằng sông Cửu Long (6,7 người chết/1000 dân) và thấp nhất tại vùng Tây Nguyên (4,2 người chết/1000 dân).

CDR được chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của cả nước năm 2019 cho thấy CDR của Tây Nguyên cao nhất và của Đông Nam Bộ thấp nhất (lần lượt là 7,4 người chết/1000 dân và 5,6 người chết/1000 dân).

## 6.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực để đến năm 2030 đạt được Mục tiêu số 3 của V-SDGs giảm tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của cả nước xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ sinh sống, mặc dù hiện nay tỷ suất chết của trẻ em đã đạt mức thấp.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)<sup>27</sup> là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Mọi biểu hiện của sự giảm mức chết đều ảnh hưởng ngay đến IMR và thông qua đó tác động đến phân bố dân số theo độ tuổi. IMR luôn có mối liên hệ thống kê chặt chẽ với mức độ sinh nên việc tăng hay giảm IMR có tác động đến sự tăng/giảm của mức độ sinh.

Việc khai báo số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ do đây là thông tin nhạy cảm mà hộ dân cư thường không muốn nhắc đến (thậm chí có thể khai báo thiếu nhiều hơn so với số chết của người lớn) nên IMR cũng được ước lượng bằng phương pháp gián tiếp.

**Biểu 6.3: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi theo giới tính, vùng kinh tế - xã hội, 1999 - 2019**

Đơn vị: Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

	1999 <sup>28</sup>	2009	2019
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>36,7</b>	<b>16,0</b>	<b>14,0</b>
Nam	40,2	18,1	15,8
Nữ	32,9	13,8	12,0
Thành thị	18,3	9,4	8,2
Nông thôn	41,0	18,7	16,7
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>			
Trung du và miền núi phía Bắc	43,8	24,5	20,8
Đồng bằng sông Hồng	26,5	12,4	11,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	38,4	17,2	15,4
Tây Nguyên	64,4	27,3	23,4
Đông Nam Bộ	23,6	10,0	8,1
Đồng bằng sông Cửu Long	38,0	13,3	10,7

Kết quả Tổng điều tra cho thấy Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong nỗ lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em góp phần vào giảm mức chết trẻ em dưới 1 tuổi. IMR năm 2019 là 14 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống, giảm so với năm 2009 (16 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em

<sup>27</sup> Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi là số trẻ em dưới 1 tuổi chết trên 1000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

<sup>28</sup> Số liệu năm 1999 đã được điều chỉnh theo 6 vùng kinh tế - xã hội.

sinh sống). IMR năm 2019 của nam cao hơn của nữ 3,8 điểm phần nghìn. IMR khu vực nông thôn cao hơn IMR khu vực thành thị (tương ứng là 16,7 và 8,2 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống), tuy nhiên mức giảm IMR năm 2019 so với năm 2009 ở khu vực nông thôn nhiều hơn khu vực thành thị.

Mặc dù IMR của cả nước đạt mức thấp, giảm ở tất cả các vùng trong hơn hai thập kỷ qua, tuy nhiên sự khác biệt giữa các vùng vẫn còn lớn. IMR của Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc vẫn còn cao, đặt biệt IMR của Tây Nguyên cao nhất cả nước, cao hơn gần ba lần so với IMR của Đông Nam Bộ (vùng có IMR thấp nhất cả nước). Do đó, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh cần được quan tâm đặc biệt và đầu tư thỏa đáng ở các vùng miền núi xa xôi, nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ thai sản góp phần giảm IMR. Ngoài ra, cần có các nghiên cứu sâu hơn về nguyên nhân cũng như đặc trưng của các vùng để ban hành các chính sách phù hợp nhằm giảm IMR.

### 6.3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

*Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi của Việt Nam năm 2019 giảm hơn một nửa so với năm 1999; tuy vậy, vẫn còn khoảng cách lớn giữa khu vực thành thị, nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội.*

Trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) chủ yếu phản ánh về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em. Giống như các chỉ tiêu về mức chết, U5MR cũng phải ước lượng gián tiếp thông qua bảng sống.

**Biểu 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

*Đơn vị: Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống*

	Tổng số	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>21,0</b>	<b>27,3</b>	<b>14,2</b>
Thành thị	12,3	17,0	7,3
Nông thôn	25,1	32,4	17,4
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>			
Trung du và miền núi phía Bắc	31,5	40,1	22,4
Đồng bằng sông Hồng	16,5	21,8	10,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,2	30,1	15,9
Tây Nguyên	35,5	44,9	25,5
Đông Nam Bộ	12,7	17,5	7,5
Đồng bằng sông Cửu Long	15,9	21,1	10,5

Trong vòng hai thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng ghi nhận trong việc chăm sóc y tế và phòng chống bệnh tật cho trẻ em. Điều này được thể hiện qua việc giảm nhanh tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi. U5MR của Việt Nam năm 2019 là 21,0 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống, giảm hơn một nửa so với năm 1999 (56,9 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống). Tuy vậy, vẫn còn khoảng cách lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội: U5MR của khu vực nông thôn cao gấp hơn hai lần ở khu vực thành thị (tương ứng là 25,1 và 12,3 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống); U5MR tại các vùng kinh tế kém phát triển như Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên còn khá cao (tương ứng là 31,5 và 35,5 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống), gấp gần ba lần so với Đông Nam Bộ và gấp đôi so với Đồng bằng sông Hồng. Với mục tiêu số 3 của V-SDGs, đến năm 2030 giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ sinh sống, từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy để đạt trọn vẹn mục tiêu này, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các chính sách y tế ở các vùng khó khăn, núi cao và vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống để giảm cách biệt trong chăm sóc sức khỏe trẻ em giữa các vùng và từ đó giảm tỷ lệ này trên cả nước.

#### 6.4. Tỷ số tử vong mẹ

*Tỷ số tử vong mẹ năm 2019 giảm 23 ca trên 100.000 trẻ sinh sống so với năm 2009, cho thấy Việt Nam sẽ đạt được mục tiêu về giảm tỷ số tử vong mẹ sớm hơn so với kế hoạch đề ra trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030.*

Tỷ số tử vong mẹ (MMR)<sup>29</sup> phản ánh mức độ chết theo nguyên nhân chết liên quan đến quá trình thai sản. Chỉ tiêu này đánh giá tính hiệu quả của hệ thống y tế trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ trước, trong và sau khi sinh.

Chỉ tiêu này được xác định bằng tương quan giữa số phụ nữ chết vì những nguyên nhân có liên quan đến thai sản trong năm và số trường hợp mới sinh trong năm. Khác với các chỉ tiêu nhân khẩu học khác, tỷ số chết mẹ không tính theo đơn vị phần nghìn mà tính theo đơn vị phần trăm nghìn. Chỉ tiêu này cho biết, cứ 100.000 trẻ sinh sống trong năm, có bao nhiêu người mẹ bị chết vì những nguyên nhân có liên quan đến thai sản.

MMR năm 2019 là 46 ca trên 100.000 trẻ sinh sống, giảm 23 ca trên 100.000 ca sinh sống so với năm 2009 (69 ca trên 100.000 ca sinh sống). So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, MMR của Việt Nam cao hơn Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan và thấp hơn các nước còn lại trong khu vực.

Như vậy, kết quả Tổng điều tra cho thấy đến năm 2030, khả năng đạt mục tiêu giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45 ca trên 100.000 trẻ sinh sống theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 là hoàn toàn khả thi.

---

<sup>29</sup> Tỷ số tử vong mẹ (MMR) là số phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ (không do những nguyên nhân tình cờ như sốt rét, tai nạn, tự tử...), đã xảy ra trong thời gian từ khi mang thai cho đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên 100.000 trẻ em sinh ra sống trong kỳ nghiên cứu.

**Biểu 6.5: Tỷ số tử vong mẹ của các nước trong khu vực Đông Nam Á, 2000 - 2017**

Đơn vị: Số ca tử vong mẹ/100.000 trẻ sinh sống

	2000	2017	Mức giảm MMR 2000-2017
<b>Việt Nam<sup>30</sup></b>	<b>69</b>	<b>46</b>	<b>23</b>
Bru-nây	28	31	-3
Cam-pu-chia	488	160	328
In-đô-nê-xi-a	272	177	95
Lào	544	185	359
Ma-lai-xi-a	38	29	9
Mi-an-ma	340	250	90
Phi-li-pin	160	121	39
Xin-ga-po	13	8	5
Thái Lan	43	37	6
Ti-mo Lét-xtê	745	142	603

Nguồn: <https://www.who.int/reproductivehealth/publications/maternal-mortality-2000-2017/en/>

## 6.5. Nguyên nhân chết

Ngoài yếu tố bệnh tật, tai nạn giao thông là nguyên nhân hàng đầu dẫn tới tử vong. Tỷ trọng nam giới chết vì các loại tai nạn cao gấp gần ba lần so với nữ giới.

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết, đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn. Trong thời kỳ điều tra, nếu hộ có người chết, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người đó.

**Biểu 6.6: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra theo nguyên nhân chết, thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
<b>CHUNG</b>							
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>90,9</b>	<b>1,1</b>	<b>4,3</b>	<b>2,4</b>	<b>1,0</b>	<b>0,3</b>
Thành thị	100,0	93,1	0,8	3,3	1,8	0,6	0,4
Nông thôn	100,0	90,1	1,2	4,6	2,6	1,2	0,3

<sup>30</sup> Số liệu MMR của Việt Nam là số liệu ước lượng từ Tổng điều tra năm 2009 và 2019.

	Tổng số	Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	89,8	1,2	3,7	3,2	1,7	0,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	92,7	0,9	3,5	2,2	0,5	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	89,7	1,4	5,4	2,0	1,2	0,3
Tây Nguyên	100,0	83,0	1,8	6,1	4,2	3,4	1,5
Đông Nam Bộ	100,0	92,4	0,5	4,2	1,9	0,7	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	92,5	0,9	3,7	2,3	0,4	0,2
<b>NAM</b>							
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>87,6</b>	<b>1,6</b>	<b>5,9</b>	<b>3,1</b>	<b>1,4</b>	<b>0,4</b>
Thành thị	100,0	90,7	1,2	4,5	2,3	0,6	0,7
Nông thôn	100,0	86,7	1,7	6,4	3,3	1,6	0,3
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	87,6	1,6	4,4	3,7	2,1	0,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	89,9	1,3	4,9	2,9	0,8	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	86,2	2,0	7,7	2,4	1,4	0,3
Tây Nguyên	100,0	80,4	2,1	6,9	4,3	4,2	2,1
Đông Nam Bộ	100,0	89,4	0,9	6,0	2,5	0,8	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	88,2	1,5	6,0	3,4	0,7	0,2
<b>NỮ</b>							
<b>Toàn quốc</b>	<b>100,0</b>	<b>95,6</b>	<b>0,4</b>	<b>1,8</b>	<b>1,4</b>	<b>0,6</b>	<b>0,2</b>
Thành thị	100,0	96,7	0,1	1,5	1,0	0,6	0,1
Nông thôn	100,0	95,2	0,5	1,9	1,6	0,6	0,2
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	94,2	0,3	2,3	2,1	0,9	0,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	96,9	0,3	1,5	1,1	0,1	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	94,6	0,7	2,0	1,5	1,0	0,2
Tây Nguyên	100,0	88,0	1,1	4,8	4,0	1,8	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	96,2	0,0	1,8	1,1	0,6	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	98,2	0,1	0,7	0,8	0,1	0,1

Số liệu Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (90,9%)<sup>31</sup>. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao hơn gần bốn lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 4,3% và 1,1%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn của nam giới cao gấp gần ba lần so với nữ giới (10,6% so với 3,6%). Khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tương tự. Tây Nguyên có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông lớn nhất (6,1%) và cũng là vùng có tỷ trọng các trường hợp chết vì các loại tai nạn lớn nhất (12,1%). Tỷ trọng chết do

<sup>3</sup> Chết do bệnh tật bao gồm cả những người già chết không rõ nguyên nhân.

tự tử ở nam giới cao gấp hơn hai lần so với nữ giới (1,4% so với 0,6%). Tây Nguyên có tỷ trọng các trường hợp chết do tự tử cao nhất (3,4%), Đồng bằng sông Cửu Long có các trường hợp chết do tự tử thấp nhất (0,4%).

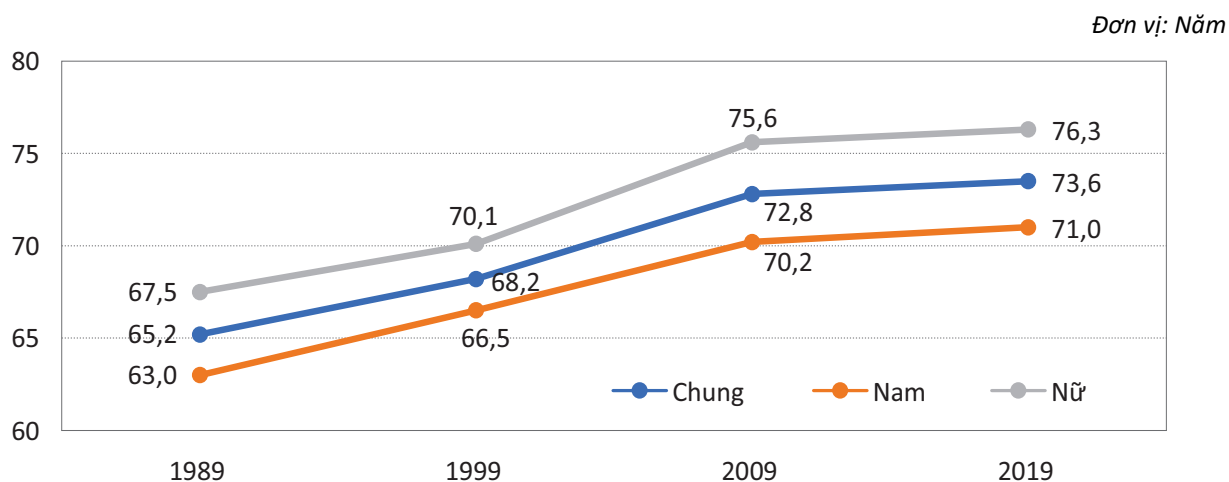
## 6.6. Tuổi thọ trung bình

*Tuổi thọ trung bình của dân số đạt 73,6 tuổi. Tuổi thọ trung bình giai đoạn 2009 - 2019 tăng chậm hơn so với giai đoạn 1999 - 2009, tương ứng là tăng 0,8 năm và 4,6 năm.*

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (còn gọi là triển vọng sống trung bình khi sinh hay tuổi thọ trung bình)<sup>32</sup> phản ánh mức độ chết của dân số không bị tác động bởi cơ cấu dân số theo độ tuổi nhưng lại chịu ảnh hưởng bởi mức độ chết ở tất cả các độ tuổi, đặc biệt là tuổi sơ sinh và trẻ em. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh được sử dụng để so sánh mức độ chết giữa các thời kỳ, các vùng và các nước; dùng để phân tích và dự báo dân số dài hạn. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương; là một thành tố để tính chỉ số phát triển con người (HDI).

Kết quả Tổng điều tra cho thấy tuổi thọ trung bình năm 2019 của cả nước là 73,6, nam là 71,0 tuổi và nữ là 76,3 tuổi. Tương tự như các cuộc Tổng điều tra trước đây và các quốc gia trên thế giới, tuổi thọ trung bình của nam luôn thấp hơn của nữ.

**Hình 6.1: Tuổi thọ trung bình theo giới tính, 1989 - 2019**



Kết quả các cuộc Tổng điều tra từ năm 1989 đến nay cho thấy tuổi thọ trung bình của Việt Nam liên tục tăng, từ 65,2 tuổi năm 1989 lên 73,6 tuổi năm 2019. Chênh lệch về tuổi thọ trung bình giữa nam và nữ qua hai cuộc Tổng điều tra gần nhất hầu như không thay đổi nhiều, duy trì ở mức khoảng 5,4 năm. Kết quả này phần nào cho thấy thành tựu trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần làm tăng tuổi thọ trung bình của người dân. Nếu duy trì mức tăng như trong giai đoạn 2009 - 2019 thì đến năm 2030, tuổi thọ trung bình cả nước sẽ khó đạt 75 năm như trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, Khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới đã đề ra.

<sup>32</sup>Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

**Biểu 6.7: Bảng sống của Việt Nam theo giới tính**

Tuổi	n	${}_nL_x$	$l_x$	${}_nd_x$	${}_nq_x$	${}_np_x$	${}_nm_x$	$T_x$	$e_x$
<b>NAM</b>									
0	1	98 006	100 000	1 584	0,0158	0,9842	0,0162	7 101 496	71,0
1	4	390 225	98 416	1 148	0,0117	0,9883	0,0029	7 003 490	71,2
5	5	486 438	97 268	203	0,0021	0,9979	0,0004	6 613 266	68,0
10	5	485 465	97 065	296	0,0031	0,9969	0,0006	6 126 827	63,1
15	5	484 066	96 769	449	0,0046	0,9954	0,0009	5 641 362	58,3
20	5	481 856	96 320	513	0,0053	0,9947	0,0011	5 157 296	53,5
25	5	479 303	95 807	547	0,0057	0,9943	0,0011	4 675 440	48,8
30	5	476 624	95 260	678	0,0071	0,9929	0,0014	4 196 138	44,0
35	5	473 373	94 582	984	0,0104	0,9896	0,0021	3 719 513	39,3
40	5	468 738	93 598	1 598	0,0171	0,9829	0,0034	3 246 140	34,7
45	5	461 235	91 999	2 634	0,0286	0,9714	0,0057	2 777 402	30,2
50	5	448 847	89 366	4 260	0,0477	0,9523	0,0095	2 316 168	25,9
55	5	428 657	85 105	6 549	0,0769	0,9231	0,0153	1 867 321	21,9
60	5	397 361	78 557	9 505	0,1210	0,8790	0,0239	1 438 664	18,3
65	5	351 580	69 052	12 991	0,1881	0,8119	0,0370	1 041 303	15,1
70	5	288 360	56 060	16 192	0,2888	0,7112	0,0562	689 723	12,3
75	5	207 775	39 869	16 570	0,4156	0,5844	0,0797	401 362	10,1
80+		193 587	23 299	23 299	1,0000	0,0000	0,1204	193 587	8,3
<b>NỮ</b>									
0	1	98 907	100 000	1 200	0,0120	0,9880	0,0121	7 632 928	76,3
1	4	394 790	98 800	223	0,0023	0,9977	0,0006	7 534 021	76,3
5	5	492 921	98 576	81	0,0008	0,9992	0,0002	7 139 231	72,4
10	5	492 530	98 496	108	0,0011	0,9989	0,0002	6 646 310	67,5
15	5	492 016	98 387	164	0,0017	0,9983	0,0003	6 153 780	62,5
20	5	491 226	98 224	221	0,0022	0,9978	0,0004	5 661 764	57,6
25	5	490 152	98 003	286	0,0029	0,9971	0,0006	5 170 538	52,8
30	5	488 777	97 717	399	0,0041	0,9959	0,0008	4 680 386	47,9
35	5	486 878	97 318	610	0,0063	0,9937	0,0013	4 191 609	43,1
40	5	484 013	96 708	1 002	0,0104	0,9896	0,0021	3 704 732	38,3
45	5	479 296	95 706	1 617	0,0169	0,9831	0,0034	3 220 719	33,7
50	5	471 650	94 089	2 549	0,0271	0,9729	0,0054	2 741 423	29,1
55	5	459 606	91 540	4 055	0,0443	0,9557	0,0088	2 269 773	24,8
60	5	440 551	87 485	6 637	0,0759	0,9241	0,0151	1 810 167	20,7
65	5	409 306	80 848	10 658	0,1318	0,8682	0,0260	1 369 616	16,9
70	5	358 648	70 190	15 729	0,2241	0,7759	0,0439	960 310	13,7
75	5	281 667	54 461	18 707	0,3435	0,6565	0,0664	601 662	11,0
80+		319 994	35 754	35 754	1,0000	0,0000	0,1117	319 994	8,9

**Chú thích:**

x: Độ tuổi 0, 1, 5, ..., 80+

n: Số tuổi trong nhóm ( 1, 4, 5, 5, 5, ...)

${}_nL_x$ : Số người - năm sống được từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

$l_x$ : Số người sống tại đúng tuổi x

${}_nd_x$ : Số người chết giữa tuổi x và x+n

${}_nq_x$ : Xác suất chết từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

${}_np_x$ : Xác suất sống từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

${}_nm_x$ : Tỷ suất chết đặc trưng của tuổi từ x đến x+n

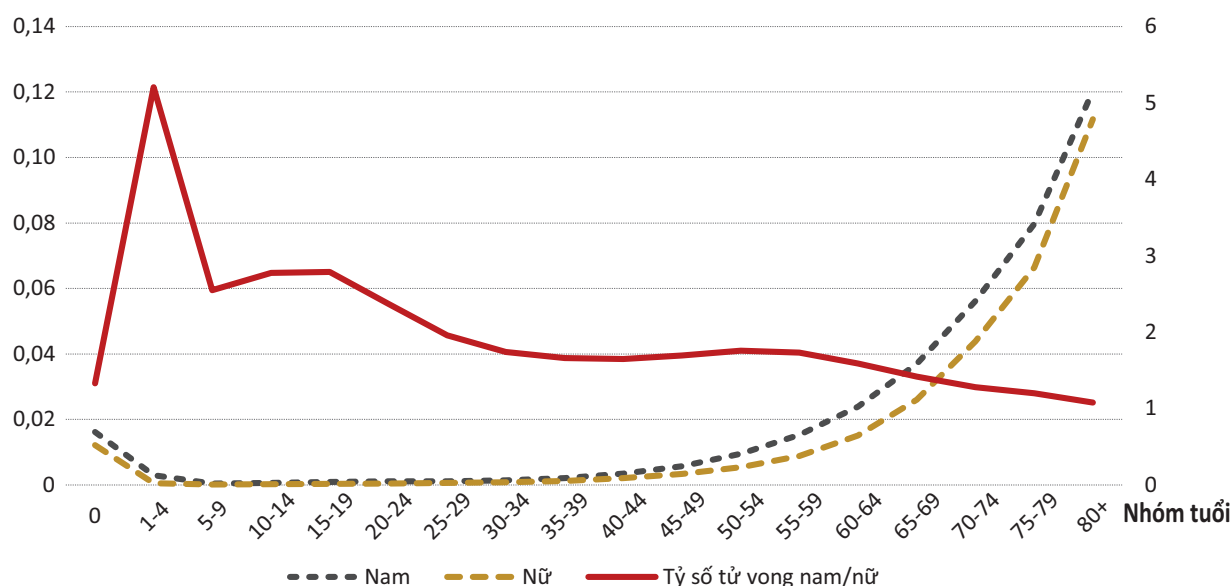
$T_x$ : Số người - năm sống từ đúng tuổi x trở đi

$e_x$ : Kỳ vọng sống tại tuổi x



Có sự khác biệt về mức độ tử vong của nam và nữ theo từng độ tuổi. Các đường nét đứt trong hình dưới đây thể hiện mức chết của nam và nữ qua các độ tuổi. Mức độ tử vong ở cả nam và nữ là cao ở lứa tuổi 0 đến 4, giảm dần đến nhóm 5-9 tuổi và duy trì ở mức thấp khá ổn định giữa các nhóm tuổi cho đến 40-44 tuổi. Bắt đầu từ nhóm 45-49 tuổi mức độ tử vong tăng nhanh dần cho đến những nhóm tuổi già nhất trong dân số.

**Hình 6.2: Mức độ tử vong theo giới tính, độ tuổi và tỷ số tử vong của nam so với nữ**



Đường nét liền trong hình trên cho thấy, mức độ tử vong của nam cao hơn so với của nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong dân số. Đặc biệt là ở nhóm 1-4 tuổi, mức độ tử vong ở nam cao hơn khoảng năm lần so với nữ. Càng về những nhóm tuổi cao hơn thì mức độ khác biệt giữa nam và nữ giảm dần và đến những nhóm tuổi cao nhất thì mức độ này giảm dần và chênh lệch không đáng kể (tỷ số tử vong nam/nữ xấp xỉ bằng 1).

Mức độ tử vong ở trẻ em nam cao hơn nhiều so với trẻ em nữ cũng chính là nguyên nhân quan trọng nhất khiến tuổi thọ trung bình tính từ khi sinh của nam thấp hơn của nữ khá nhiều (5,3 năm - kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019).



*Nguồn ảnh: UNFPA Việt Nam/Vũ Ngọc Dung*

## CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư nội địa có vai trò quan trọng tới biến động dân số, đặc biệt trong bối cảnh mức sinh và mức chết tương đối ổn định như ở Việt Nam. Di cư là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bổ lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo và bảo đảm phát triển bền vững.

Cũng như các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây, Tổng điều tra năm 2019 thu thập các thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên nhằm mục tiêu chính là đánh giá tình hình di cư nội địa. Một người được coi là người di cư nếu nơi thực tế thường trú hiện nay và nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra không cùng một đơn vị hành chính cấp xã<sup>33</sup>. Dưới đây là một số định nghĩa được sử dụng để đánh giá, phân tích về tình hình di cư trong phạm vi chương này.

*Di cư quốc tế:* Trong Tổng điều tra năm 2019, chỉ có thể ước lượng được số nhập cư quốc tế của dân số từ 5 tuổi trở lên.

*Di cư giữa các vùng:* Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở vùng kinh tế - xã hội khác với vùng kinh tế - xã hội hiện đang cư trú.

*Di cư giữa các tỉnh:* Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú.

*Di cư giữa các huyện:* Bao gồm những người 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một tỉnh nhưng ở huyện, quận khác với huyện, quận hiện đang cư trú.

*Di cư trong huyện:* Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một huyện nhưng ở xã, phường, thị trấn khác với xã, phường, thị trấn hiện đang cư trú.

*Không di cư:* Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng xã, phường, thị trấn với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di cư giữa các xã).

---

<sup>33</sup> Tại thời điểm điều tra, nếu một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, mặc dù đơn vị hành chính đó có thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn và ngược lại) so với 5 năm trước, người đó không được coi là người di cư.

**Hình 7.1: Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra và loại hình di cư**

Nước ngoài	Việt Nam			
	Tỉnh khác	Cùng tỉnh		
↓	↓	Quận/huyện khác	Cùng quận/huyện	
		↓	Xã/phường/ thị trấn khác	Cùng xã/ phường/thị trấn
			↓	
			↓	
<b>Nhập cư quốc tế</b>	<b>Di cư giữa các tỉnh</b>	<b>Di cư giữa các huyện</b>	<b>Di cư trong huyện</b>	Không di cư giữa các xã/ <b>Không di cư</b>
			Không di cư giữa các huyện	
		Không di cư giữa các tỉnh		
Không nhập cư quốc tế				

Trong Tổng điều tra năm 2019 cũng như các cuộc Tổng điều tra trước đây, di cư quốc tế không được đưa vào đo lường một cách đầy đủ. Thông tin về nhập cư quốc tế của những người Việt Nam hiện là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ với tỷ lệ được ghi nhận là rất nhỏ (năm 1989, 1999 và 2009: 0,1%, năm 2019: 0,2%). Do đó, thuật ngữ di cư được dùng trong báo cáo này được hiểu là di cư trong nước hay di cư nội địa.

Theo luồng di cư giữa nông thôn và thành thị, dựa trên khu vực của nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra và nơi thực tế thường trú hiện tại, các luồng di cư được phân loại như sau: Di cư từ khu vực nông thôn đến nông thôn (NT-NT); di cư từ khu vực nông thôn đến thành thị (NT-TT); di cư từ khu vực thành thị đến nông thôn (TT-NT); và di cư từ khu vực thành thị đến thành thị (TT-TT).

### 7.1. Mức độ di cư theo cấp hành chính

*Mặc dù dân số liên tục tăng nhưng di cư đang có dấu hiệu giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Người di cư có xu hướng lựa chọn điểm đến di cư trong phạm vi quen thuộc của họ.*

Trong số 88,4 triệu dân từ 5 tuổi trở lên, số người di cư là 6,4 triệu người, chiếm 7,3%. Trong đó, số người di cư trong huyện và di cư giữa các huyện chiếm lần lượt là 2,7% và 1,4%; nhóm di cư giữa các tỉnh chiếm tỷ lệ lớn nhất, 3,2%. Quan sát tình hình di cư trong ba thập kỷ qua cho thấy sự thay đổi rõ rệt cả về số lượng, tỷ lệ và xu hướng. Tổng dân số cả nước liên tục tăng qua các thời kỳ, nhưng dân số di cư chỉ tăng trong giai đoạn 1989 - 2009, từ 2,4 triệu người năm 1989 lên 6,7 triệu người năm 2009, sau đó giảm xuống còn 6,4 triệu người năm 2019. Tương ứng là tỷ lệ di cư liên tục tăng mạnh từ 4,5% năm 1989 lên 6,5% năm 1999 và lên mức 8,5% năm 2009; đến năm 2019, tỷ lệ di cư giảm xuống còn 7,3%.

Sự thay đổi về tình hình di cư cho thấy mối liên hệ giữa di cư và sự phát triển kinh tế tại Việt Nam. Trong thập kỷ 1989 - 1999, xu hướng gia tăng di cư chủ yếu do chính sách khuyến khích di dân đến những vùng kinh tế mới, sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường cùng với sự phát triển của giao thông vận tải. Bước sang thập kỷ 1999 - 2009, di cư trở nên ngày càng phổ biến trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự bùng nổ của các khu công nghiệp, chế xuất. Tuy nhiên, tới thập kỷ 2009 - 2019, việc thực hiện thành công các chương trình mục tiêu, dự án kinh tế - xã hội tại các địa phương mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền, qua đó làm giảm số lượng di cư trong giai đoạn này.

**Biểu 7.1: Dân số từ 5 tuổi trở lên theo mức độ di cư, 1989 - 2019**

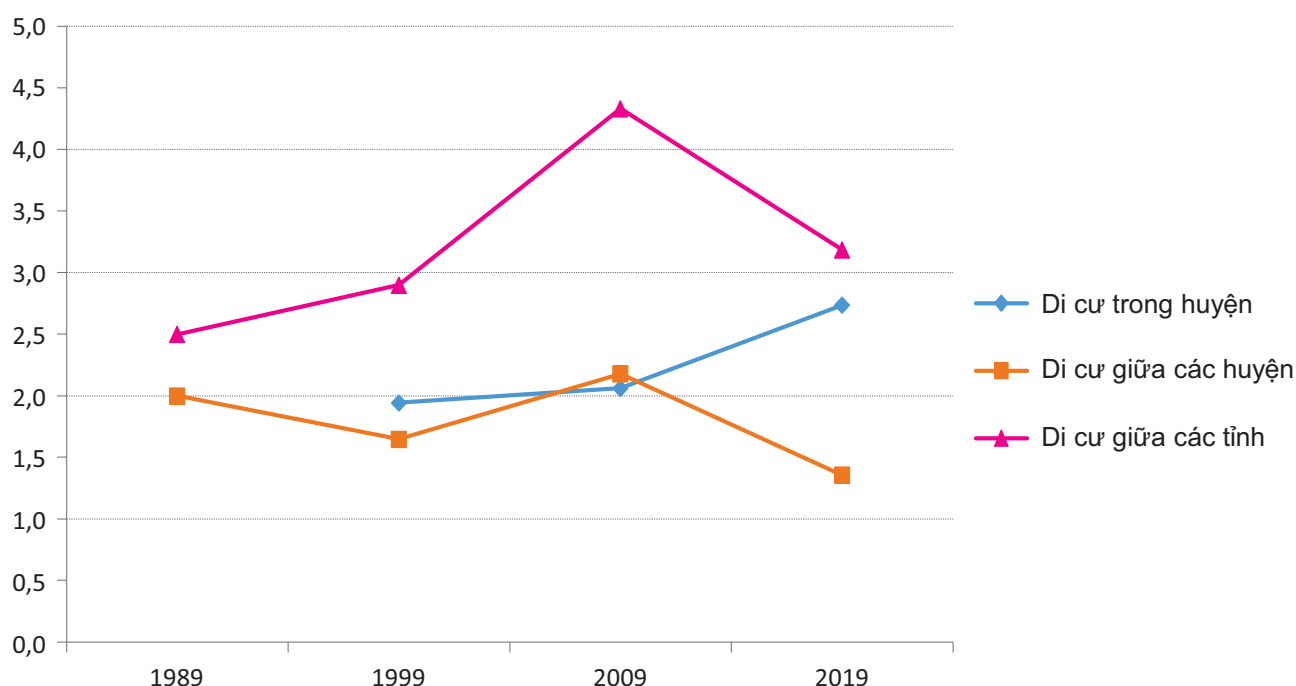
	1989		1999		2009		2019	
	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Di cư trong huyện	-	-	1 342,6	1,9	1 618,2	2,0	2 418,5	2,7
Di cư giữa các huyện	1 067,3	2,0	1 137,8	1,7	1 708,9	2,2	1 199,0	1,4
Di cư giữa các tỉnh	1 349,3	2,5	2 001,4	2,9	3 397,9	4,3	2 816,1	3,2
Không di cư	51 797,1 <sup>34</sup>	95,4	64 493,3	93,4	71 686,9	91,4	81 719,4	92,5
Nhập cư quốc tế	65,9	0,1	70,4	0,1	41,0	0,1	229,0	0,2
<b>Dân số 5+</b>	<b>54 279,6</b>	<b>100,0</b>	<b>69 045,5</b>	<b>100,0</b>	<b>78 452,9</b>	<b>100,0</b>	<b>88 382,0</b>	<b>100,0</b>

So sánh di cư ở các cấp địa giới hành chính cho thấy có sự khác biệt về lựa chọn điểm đến di cư trong giai đoạn trước năm 2009 và sau năm 2009. Nếu như dân số di cư ở cả ba loại hình đều ghi nhận xu hướng tăng trong giai đoạn 1989 - 2009 (mặc dù xét về tỷ lệ thì di cư giữa các huyện có giảm nhẹ trong giai đoạn 1989 - 1999) thì đến năm 2019, trong khi di cư trong huyện vẫn duy trì xu hướng tăng từ những giai đoạn trước thì di cư giữa các huyện và giữa các tỉnh giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Như vậy, có thể thấy trong bối cảnh di cư đang thu hẹp, người di cư cũng có xu hướng lựa chọn điểm đến trong phạm vi quen thuộc của họ.

<sup>34</sup> Tổng điều tra dân số năm 1989 không hỏi để xác định di cư hay không di cư giữa các xã trong cùng huyện nên không di cư ở đây được xác định là không di cư giữa các huyện.

Hình 7.2: Tỷ lệ người di cư theo mức độ di cư, 1989 - 2019

Đơn vị: %



### 7.1.1. Di cư giữa các vùng

*Tây Nguyên chuyển từ vùng nhập cư trở thành vùng xuất cư. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư.*

So với các cuộc Tổng điều tra trước đây, bức tranh di cư theo vùng năm 2019 cho thấy một số điểm khác biệt. Trong các cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ luôn được biết đến là hai vùng nhập cư (tỷ suất di cư thuần dương hay số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư). Tuy nhiên, theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, Tây Nguyên đã chuyển thành vùng xuất cư (tỷ suất di cư thuần âm hay số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư); Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư duy nhất trên cả nước.

Tỷ suất di cư thuần của Tây Nguyên đã giảm từ 76 người nhập cư/1000 dân năm 1999 xuống còn 9 người nhập cư/1000 dân năm 2009 và thay đổi sang mức 12 người xuất cư/1000 dân năm 2019. Tại Đồng bằng sông Hồng, tỷ suất di cư thuần giảm từ 11 người xuất cư/1000 dân năm 1999 xuống 2 người xuất cư/1000 dân năm 2009 và đến nay là 8 người nhập cư/1000 dân. Riêng với vùng Đông Nam Bộ, mặc dù vẫn duy trì là một trong hai vùng nhập cư của cả nước nhưng tỷ suất di cư thuần đã giảm đáng kể so với năm 2009, tương ứng là 73 người nhập cư/1000 dân so với mức 117 người nhập cư/1000 dân năm 2009. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ suất di cư thuần âm lớn nhất (40 người xuất cư/1000 dân).

**Biểu 7.2: Tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra theo vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

Đơn vị: ‰

	Tỷ suất nhập cư 5 năm trước điều tra		Tỷ suất xuất cư 5 năm trước điều tra		Tỷ suất di cư thuần 5 năm trước điều tra	
	2009	2019	2009	2019	2009	2019
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>30</b>	<b>22</b>	<b>30</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	9	5	27	23	-18	-18
Đồng bằng sông Hồng	16	17	18	9	-2	8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6	5	45	30	-38	-25
Tây Nguyên	36	11	27	23	9	-12
Đông Nam Bộ	127	80	10	8	117	73
Đồng bằng sông Cửu Long	4	5	46	45	-42	-40

Để có bức tranh rõ nét hơn về di cư giữa các vùng, phân tích chéo về vùng xuất cư và vùng nhập cư đã được thực hiện và trình bày trong biểu dưới đây.

Về nhập cư, Đông Nam Bộ tiếp tục là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư với 1,3 triệu người nhập cư, chiếm hơn hai phần ba tổng số người di cư giữa các vùng trên cả nước và gần gấp bốn lần so với lượng người nhập cư vào Đồng bằng sông Hồng (vùng có số người nhập cư lớn thứ hai). Trong khi phần lớn người nhập cư đến Đông Nam Bộ là từ Đồng bằng sông Cửu Long (710,0 nghìn người, chiếm 53,2%) thì những người đến từ vùng Trung du và miền núi phía Bắc là nhóm chiếm đa số trong bộ phận người nhập cư đến Đồng bằng sông Hồng (209,3 nghìn người, chiếm 61,2%).

Về xuất cư, Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có số lượng người xuất cư cao nhất cả nước, lần lượt là 724,8 nghìn người và 544,5 nghìn người. Hầu hết những người xuất cư từ hai vùng này đều chuyển đến Đông Nam Bộ, khu vực kinh tế phát triển nhất Việt Nam với một mạng lưới dày đặc các khu công nghiệp tập trung ở tứ giác kinh tế trọng điểm gồm thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Biểu 7.3: Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2014 và 01/4/2019 theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: Nghìn người

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2019	Tổng số	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2014					
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1 963,4</b>	<b>260,7</b>	<b>186,9</b>	<b>544,5</b>	<b>122,3</b>	<b>124,2</b>	<b>724,8</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	59,0	-	40,1	12,7	2,3	3,2	0,7
Đồng bằng sông Hồng	341,9	209,3	-	107,0	6,5	16,3	2,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,5	4,8	21,9	-	22,2	34,5	7,0
Tây Nguyên	58,8	5,5	6,9	27,2	-	15,1	4,2
Đông Nam Bộ	1 334,1	40,0	111,6	384,0	88,5	-	710,0
Đồng bằng sông Cửu Long	79,1	1,1	6,4	13,6	2,8	55,1	-

### 7.1.2. Di cư giữa các tỉnh

Có 12/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi nhận tỷ suất di cư thuần dương. Bình Dương là tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (200,4%) trong khi Sóc Trăng là tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất (-75,0%).

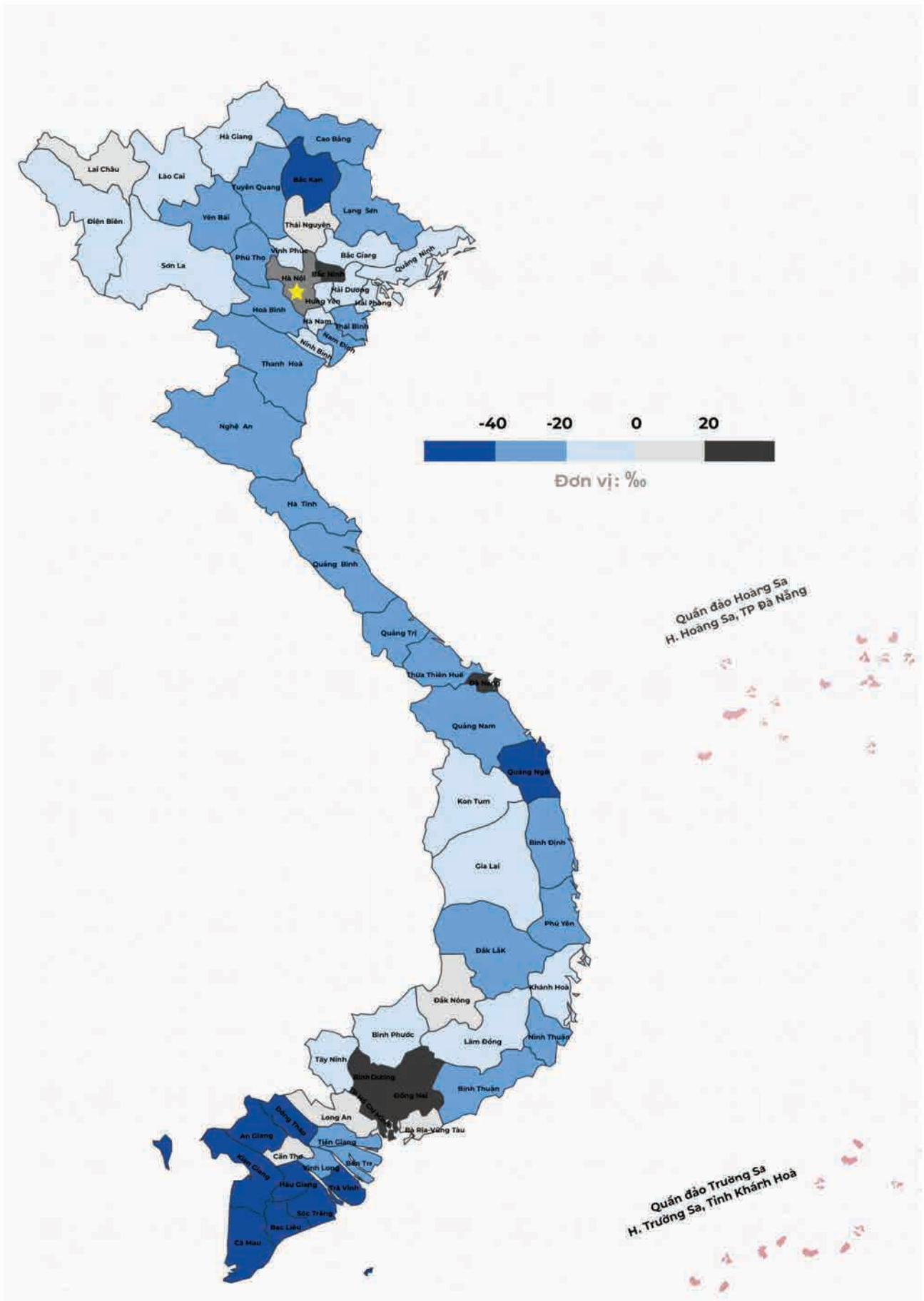
Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy 12/63 tỉnh, thành phố có tỷ suất di cư thuần dương. Trong đó, tỉnh Bình Dương có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (200,4%) với hơn 489 nghìn người nhập cư nhưng chỉ có khoảng 38 nghìn người xuất cư khỏi tỉnh này trong 5 năm trước. Như vậy, cứ 5 người từ 5 tuổi trở lên ở Bình Dương thì có 1 người đến từ tỉnh khác. Tiếp theo là Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng với tỷ suất di cư thuần lần lượt là 85,3%, 75,9% và 68,4%. Mặc dù có tỷ suất di cư thuần thấp hơn nhưng Hà Nội và Đồng Nai là hai địa phương có số lượng người di cư thuần khá lớn, lần lượt là 231 nghìn người và 124 nghìn người.

Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao đều thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm: Sóc Trăng (-75,0%), An Giang (-72,1%), Cà Mau (-62,7%), Hậu Giang (-61,2%), Đồng Tháp (-56,1%) và Bạc Liêu (-52,2%).

So sánh với Tổng điều tra năm 2009, có ba tỉnh đã chuyển từ tỉnh xuất cư thành tỉnh nhập cư gồm Thái Nguyên, Bắc Ninh và Long An. Có tám tỉnh chuyển từ tỉnh nhập cư thành tỉnh xuất cư gồm: Sơn La, Quảng Ninh, Hải Phòng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước và Kiên Giang.



Bản đồ 7.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh, thành phố



### 7.1.3. Luồng di cư

*Luồng di cư thành thị - thành thị trở thành luồng di cư chủ đạo thay thế cho luồng di cư nông thôn - nông thôn. Luồng di cư từ nông thôn đang có xu hướng giảm trong khi luồng di cư từ thành thị ghi nhận xu hướng tăng.*

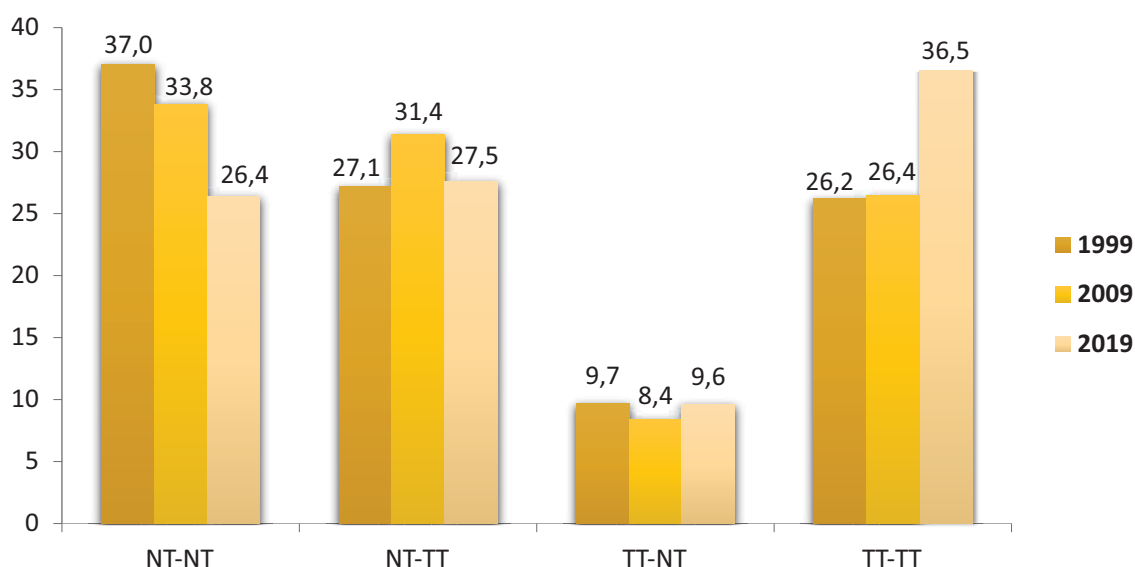
Trong hai cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009, luồng di cư nông thôn - nông thôn là luồng di cư chủ đạo; tuy nhiên, đến năm 2019, di cư thành thị - thành thị lại chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số bốn luồng di cư. Trong khi tỷ lệ luồng di cư nông thôn - nông thôn giảm dần từ 37,0% năm 1999 xuống còn 26,4% năm 2019 thì tỷ lệ luồng di cư thành thị - thành thị tăng dần từ 26,2% năm 1999 lên 36,5% năm 2019.

Với đặc trưng là một nước đang phát triển, đại bộ phận dân số sống ở nông thôn và đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, di cư từ nông thôn đến thành thị ở Việt Nam là hiện tượng tự nhiên và luôn chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong các luồng di cư của ba thập kỷ qua. Trong giai đoạn 1999 - 2009, luồng di cư nông thôn - thành thị có sự tăng trưởng mạnh, từ 27,1% lên 31,4%; tuy nhiên, đến giai đoạn 2009 - 2019, tỷ trọng của luồng di cư này giảm xuống còn 27,5%. Di cư từ thành thị đến nông thôn vẫn là luồng di cư có tỷ trọng thấp nhất, dưới 10% và không có nhiều biến động qua ba cuộc Tổng điều tra.

Như vậy, trải qua ba thập kỷ, luồng di cư từ nông thôn đang có xu hướng giảm trong khi luồng di cư từ thành thị ghi nhận xu hướng tăng. Sự vận động này của luồng di cư có thể là do cơ hội việc làm và điều kiện sống ở khu vực nông thôn đang ngày càng được cải thiện nhờ sự mở rộng của các khu công nghiệp vừa và nhỏ cũng như chủ trương phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước đang được nhiều địa phương triển khai khá hiệu quả.

**Hình 7.3: Cơ cấu di cư theo luồng di cư, 1999 - 2019**

Đơn vị: %



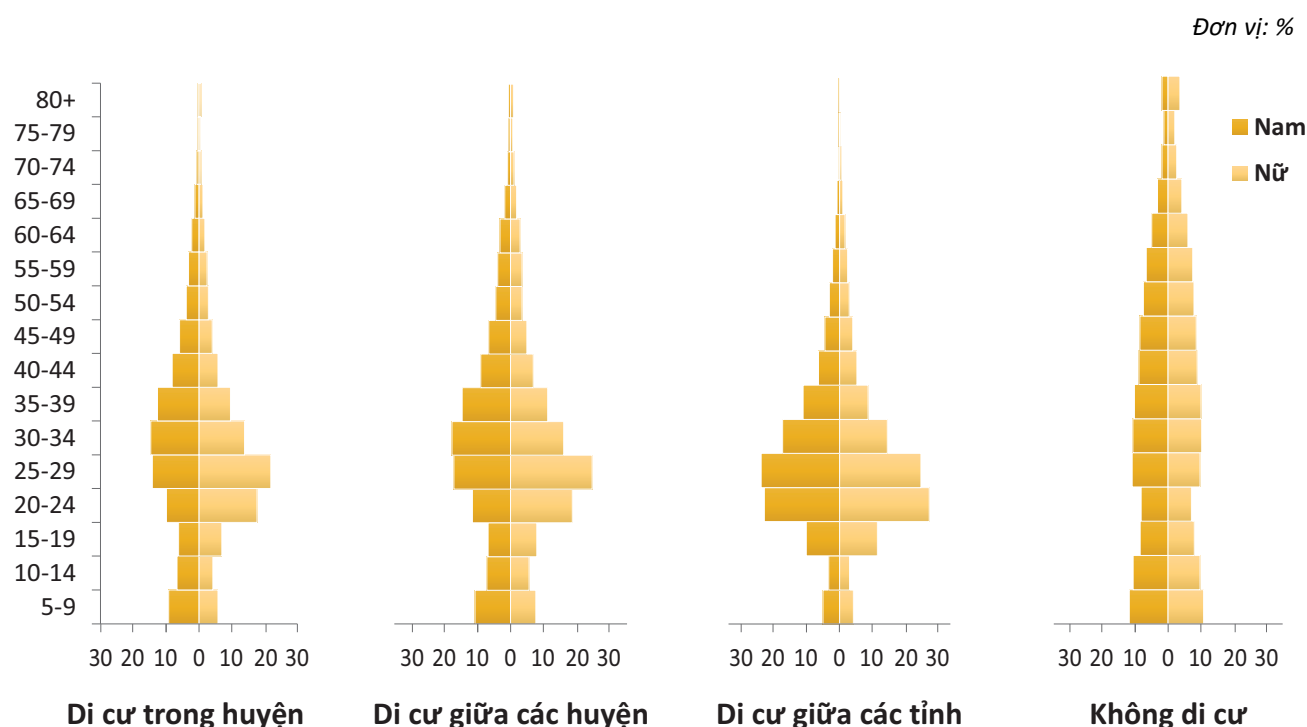
## 7.2. Đặc trưng cơ bản của người di cư

### 7.2.1. Tuổi của người di cư

Phần lớn người di cư tập trung ở nhóm tuổi trẻ. So với nam giới, nữ giới có xu hướng di cư sớm hơn; ở độ tuổi càng trẻ, người di cư càng có xu hướng đi xa để thay đổi môi trường sống cũng như tìm kiếm cơ hội học tập và làm việc.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 một lần nữa khẳng định thêm phát hiện của các cuộc Tổng điều tra trước đây rằng người di cư thường là người trẻ tuổi. Độ tuổi phổ biến của người di cư là từ 20-39 tuổi với 61,8% người di cư thuộc nhóm tuổi này, gần gấp đôi tỷ lệ người không di cư cùng nhóm tuổi (33,2%). Tuổi trung vị của người di cư là 28 tuổi, tức một nửa dân số di cư có độ tuổi dưới 28 trong khi tuổi trung vị của người không di cư là 31 tuổi, cao hơn 3 tuổi. Sự khác biệt này được thể hiện rõ hơn khi nhìn vào tháp dân số của người di cư và không di cư trong hình dưới đây. Nếu như các tháp dân số của người di cư theo ba loại hình: di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh là khá tương đồng với đặc điểm chung là thân tháp phình to ở giữa, đáy tháp và đỉnh tháp thu hẹp thì tháp dân số của người không di cư lại khá cân đối. Điều này cho thấy khác với người không di cư, phần lớn người di cư tập trung ở nhóm tuổi trẻ, nhóm tuổi tham gia chính vào lực lượng lao động.

Hình 7.4: Tháp dân số theo loại hình di cư và không di cư



So sánh về tuổi trung vị của người di cư theo giới tính và theo loại hình di cư cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể. Tuổi trung vị của nữ di cư thấp hơn so với nam di cư, của những người di cư ngoại tỉnh thấp hơn so với những người di cư nội tỉnh (đều tương ứng là 27 tuổi so với 29 tuổi). Đây là phát hiện cũng đã được ghi nhận trong các cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009. Như vậy, so với nam giới, nữ giới có xu hướng di cư sớm hơn và ở độ tuổi càng trẻ thì người di cư càng có xu hướng đi xa để thay đổi môi trường sống cũng như tìm kiếm cơ hội học tập, làm việc.

Đặt trong bối cảnh có tới hai phần ba lực lượng người di cư lựa chọn điểm đến là các khu vực thành thị như đã phân tích ở phần trên, áp lực đặt ra với các đô thị là tương đối lớn trong việc xây dựng, triển khai các chính sách về giáo dục, đào tạo, tạo việc làm cũng như đảm bảo cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm tận dụng tốt lực lượng người di cư trẻ.

### 7.2.2. Giới tính của người di cư

*Mặc dù nữ giới vẫn chiếm đa số trong tổng dân số di cư, sự khác biệt về giới tính của dân số di cư đang dần được điều chỉnh theo hướng cân bằng.*

Liên quan tới một hiện tượng rất được chú ý trong các nghiên cứu di cư thường được biết đến với tên gọi “nữ hóa di cư”, kết quả Tổng điều tra qua các năm cũng thể hiện khá rõ hiện tượng này. Kết quả Tổng điều tra 2019 cho thấy trong tổng dân số di cư, nữ giới chiếm 55,5%, cao hơn so với mức 50,1% của dân số không di cư. Xét theo từng loại hình di cư, tỷ lệ nữ giới cũng vượt trội hơn hẳn so với nam giới và di cư ở cấp hành chính càng thấp, khoảng cách về tỷ lệ này càng rõ rệt. Tuy nhiên, nếu như tỷ lệ nữ di cư tăng dần trong giai đoạn 1999 - 2009 thì đến Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ này có xu hướng giảm trong khi tỷ lệ nam di cư tăng. Điều này cho thấy, sự khác biệt về giới tính của dân số di cư đang dần được điều chỉnh theo hướng cân bằng.

**Biểu 7.4: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo giới tính, 1999 - 2019**

Đơn vị: %

	1999		2009		2019	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Di cư trong huyện	41,8	58,2	36,4	63,6	40,7	59,3
Di cư giữa các huyện	45,2	54,8	43,4	56,6	43,5	56,5
Di cư giữa các tỉnh	50,0	50,0	47,0	53,1	48,2	51,8
Không di cư	49,0	51,0	49,8	50,2	49,9	50,1

### 7.2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư

*Người di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn người không di cư. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhóm người di cư đến khu vực thành thị cao hơn nhóm người di cư đến khu vực nông thôn.*

Số liệu cho thấy ở tất cả các loại hình di cư, trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của người di cư đều cao hơn so với người không di cư. Điều này cho thấy lợi thế về nguồn nhân lực có trình độ CMKT của các điểm nhập cư so với điểm xuất cư. Trong khi có chưa tới 20% người không di cư có trình độ CMKT thì đối với loại hình di cư giữa các tỉnh, tỷ lệ này đạt 31,5%, đây cũng là loại hình di cư có tỷ lệ người có trình độ CMKT thấp nhất trong ba loại hình di cư. Nhóm những người di cư giữa các huyện có trình độ CMKT cao nhất, hơn một nửa (50,8%) số người di cư của nhóm này có trình độ CMKT.

**Biểu 7.5: Tỷ lệ người di cư và không di cư từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>CHUNG</b>	<b>100,0</b>	<b>78,8</b>	<b>4,8</b>	<b>3,9</b>	<b>3,3</b>	<b>9,2</b>
Di cư trong huyện	100,0	62,3	5,9	5,4	6,4	20,0
Di cư giữa các huyện	100,0	49,2	6,5	5,7	7,2	31,4
Di cư giữa các tỉnh	100,0	68,5	9,4	3,5	5,1	13,5
Không di cư	100,0	80,3	4,5	3,8	3,1	8,3

Không có sự khác biệt quá lớn về tỷ lệ người có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng giữa các nhóm di cư và không di cư. Tuy nhiên, đối với những người có trình độ đại học trở lên, sự khác biệt là rất rõ rệt. Gần một phần ba (31,4%) số người di cư giữa các huyện có trình độ từ đại học trở lên, cao gấp 3,8 lần tỷ lệ này của nhóm người không di cư và gấp 2,3 lần nhóm người di cư giữa các tỉnh. Ở tất cả các nhóm di cư và không di cư, trình độ CMKT của nam đều cao hơn nữ và cao hơn trên 5 điểm phần trăm (ngoại trừ nhóm di cư giữa các tỉnh sự khác biệt là 4,3 điểm phần trăm).

So sánh trình độ CMKT của những người di cư từ 15 tuổi trở lên cho thấy nhìn chung luồng di cư đến khu vực thành thị có trình độ CMKT cao hơn luồng di cư đến khu vực nông thôn. Với những người có cùng điểm xuất phát là khu vực nông thôn thì nhóm những người di cư đến khu vực thành thị có trình độ CMKT cao hơn tới 14 điểm phần trăm so với những người chọn điểm đến là khu vực nông thôn (35,1% so với 21,1%). Sự khác biệt này cũng tương tự đối với nhóm người di cư có cùng điểm xuất phát là khu vực thành thị.

**Biểu 7.6: Tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và luồng di cư**

Đơn vị: %

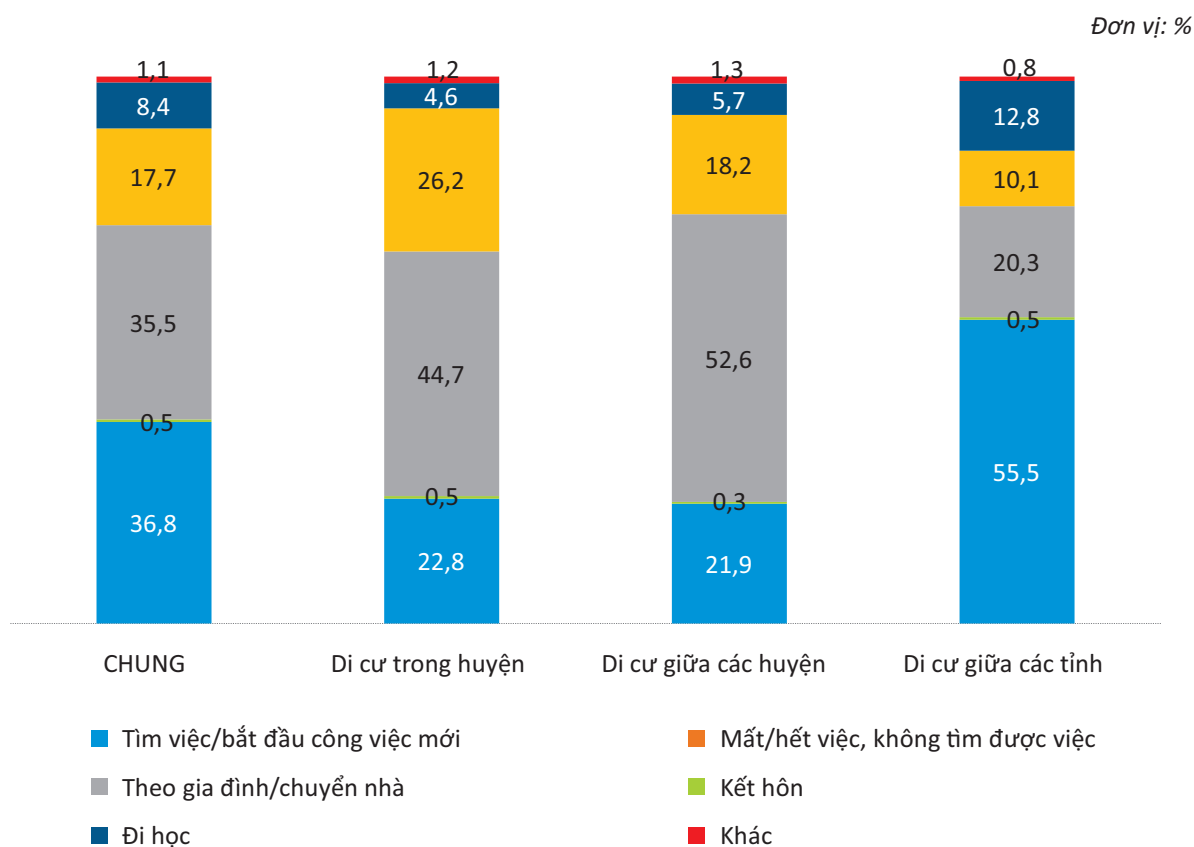
	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>CHUNG</b>	<b>100,0</b>	<b>62,8</b>	<b>7,6</b>	<b>4,6</b>	<b>5,9</b>	<b>19,1</b>
Nông thôn - Nông thôn	100,0	78,9	3,6	4,1	5,3	8,1
Nông thôn - Thành thị	100,0	64,9	11,2	4,0	5,6	14,3
Thành thị - Nông thôn	100,0	62,8	5,5	5,8	7,4	18,5
Thành thị - Thành thị	100,0	48,7	8,3	5,0	6,3	31,7

#### 7.2.4. Lý do di cư

*Tìm việc/bắt đầu công việc mới hoặc theo gia đình/chuyển nhà là những lý do di cư chủ yếu. Việc làm là lý do chính tác động tới quyết định di chuyển của người di cư ngoại tỉnh, trong khi lý do gia đình là yếu tố quyết định tới sự di chuyển của những người di cư trong tỉnh.*

Phần lớn người di cư quyết định chuyển tới nơi ở mới vì lý do tìm việc/bắt đầu công việc mới (36,8%) hoặc theo gia đình/chuyển nhà (35,5%). Trong đó, hơn một nửa (55,5%) số người di cư giữa các tỉnh và 22,8% người di cư trong huyện (chiếm hơn một phần năm số người di cư) di cư vì lý do công việc. “Theo gia đình/chuyển nhà” là lý do chính của những người di cư trong tỉnh, với 44,7% trong số những người di cư trong huyện và 52,6% những người di cư giữa các huyện. Như vậy, việc làm là yếu tố chủ yếu thu hút người di cư ngoại tỉnh và lý do gia đình là yếu tố quyết định sự di chuyển của những người di cư trong tỉnh.

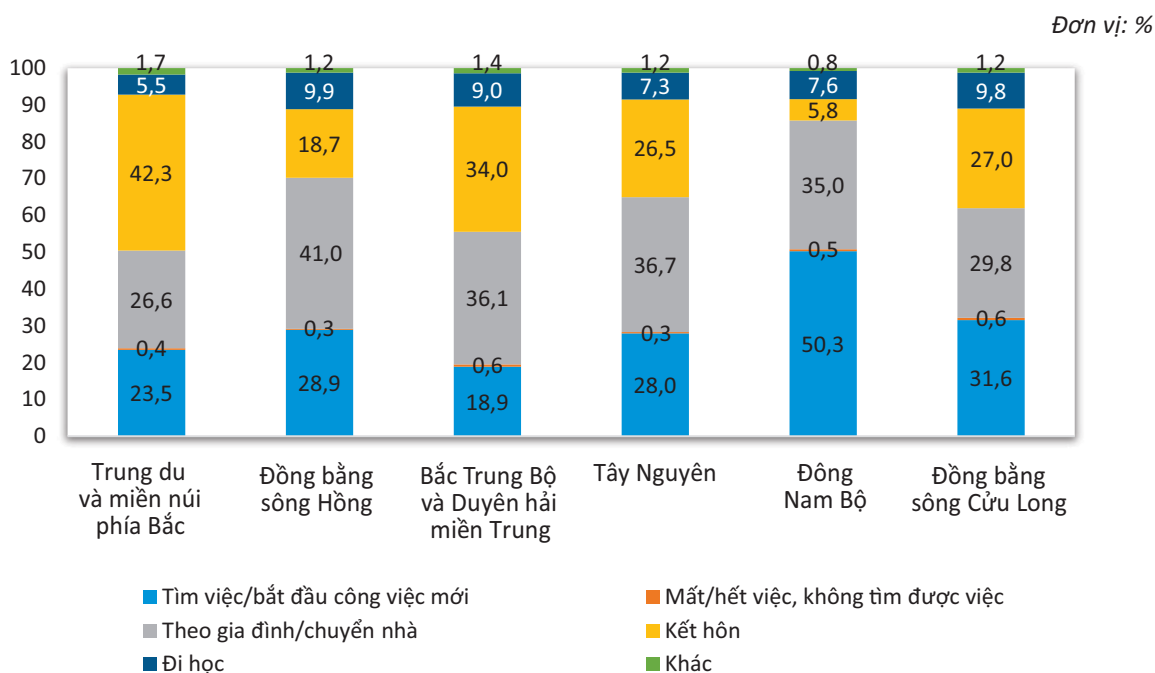
**Hình 7.5: Tỷ lệ người di cư theo lý do di cư và loại hình di cư**



Đa số người di cư đến Đông Nam Bộ vì lý do liên quan đến việc làm (50,3%) cho thấy cơ hội việc làm ở Đông Nam Bộ vẫn tạo nên sức hút lớn đối với những người di cư. Di cư đến Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vì lý do việc làm chiếm tỷ lệ thấp nhất so với các vùng khác (18,9%).

Người di cư đến Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu là do kết hôn (42,3%), cao gấp tám lần tỷ lệ di chuyển vì lý do này ở Đông Nam Bộ (5,8%). Di chuyển vì các lý do liên quan đến gia đình/chuyển nhà giữa các vùng không có sự khác biệt quá lớn, tỷ lệ người di chuyển vì các lý do này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (41,0%), thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (26,6%).

**Hình 7.6: Tỷ lệ người di cư theo lý do di cư và vùng kinh tế - xã hội**

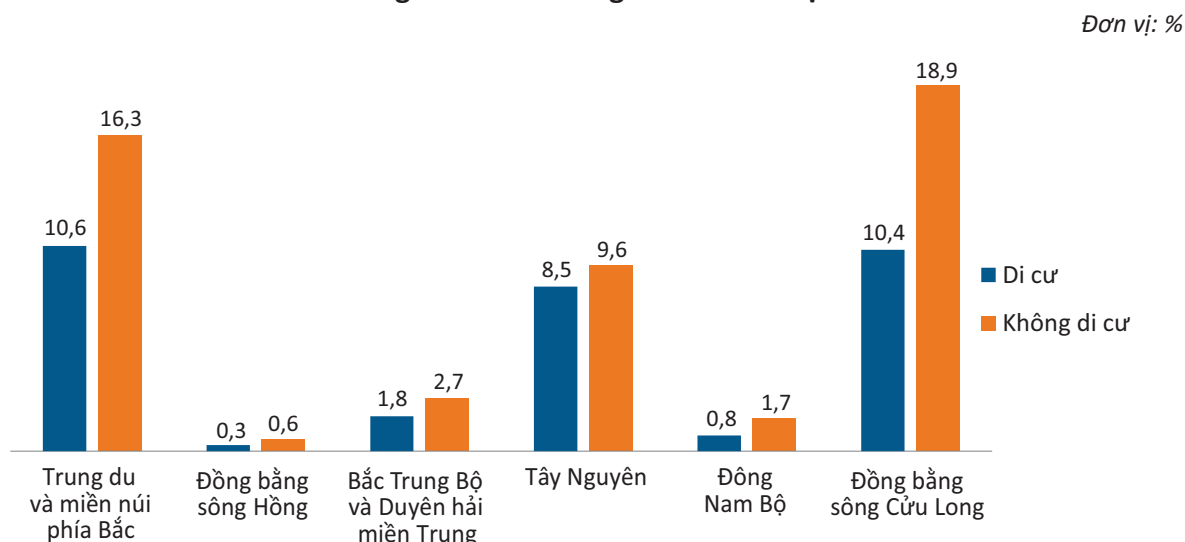


### 7.2.5. Tình trạng nhà ở của người di cư

Tỷ lệ người di cư sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố cao hơn so với người không di cư nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người của người di cư thấp hơn người không di cư. Cứ 10 người di cư thì có 4 người đang ở trong các ngôi nhà thuê/mượn.

Đa số người di cư sống trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Trong khi Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ người di cư sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố cao nhất cả nước thì tỷ lệ người di cư phải sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ cao nhất được ghi nhận ở Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 10,6% số người di cư). Tỷ lệ người di cư sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố tại tất cả các vùng đều cao hơn tỷ lệ này của người không di cư.

**Hình 7.7: Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ của người di cư và không di cư theo vùng kinh tế - xã hội**



Diện tích nhà ở bình quân đầu người của người di cư thấp hơn người không di cư, tương ứng là 21,9m<sup>2</sup>/người và 25,4m<sup>2</sup>/người. Có 42,7% người di cư sống trong ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 15m<sup>2</sup> và 19,0% người di cư sống trong những ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m<sup>2</sup>. Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng đối với người không di cư là 27,5% và 6,3%.

**Biểu 7.7: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo diện tích nhà ở bình quân đầu người**

Đơn vị: %

	Tổng số	Diện tích bình quân đầu người						
		Dưới 8m <sup>2</sup>	8 - 9m <sup>2</sup>	10 - 14m <sup>2</sup>	15 - 19m <sup>2</sup>	20 - 24m <sup>2</sup>	25 - 29m <sup>2</sup>	30m <sup>2</sup> trở lên
<b>CHUNG</b>	<b>100,0</b>	<b>7,2</b>	<b>3,7</b>	<b>17,7</b>	<b>17,2</b>	<b>15,6</b>	<b>9,8</b>	<b>28,8</b>
Di cư	100,0	19,0	5,7	18,0	15,8	12,3	7,2	22,0
Không di cư	100,0	6,3	3,5	17,7	17,3	15,9	9,9	29,4

Đa số (94,2%) người không di cư sống trong ngôi nhà/căn hộ của chính mình trong khi chỉ có hơn một nửa (56,0%) người di cư có nhà riêng, còn lại là đi thuê/mượn và chủ yếu là thuê/mượn của tư nhân. Tỷ lệ người di cư thuê/mượn nhà của tư nhân lên tới 40,2%, cao gấp gần tám lần tỷ lệ này của người không di cư.

**Biểu 7.8: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo hình thức sở hữu nhà**

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê/mượn của nhà nước	Nhà thuê/mượn của tư nhân	Nhà của tập thể	Hình thức sở hữu khác/ Chưa rõ hình thức sở hữu
<b>CHUNG</b>	<b>100,0</b>	<b>91,4</b>	<b>0,6</b>	<b>7,6</b>	<b>0,3</b>	<b>0,1</b>
Di cư	100,0	56,0	2,8	40,2	0,7	0,3
Không di cư	100,0	94,2	0,4	5,1	0,2	0,1

Các địa phương có nhiều khu công nghiệp thu hút đông lao động phổ thông là những nơi có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà cao. Các tỉnh có tới hơn một nửa người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân bao gồm: Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ; trong đó, Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân cao nhất cả nước (74,5%). Bên cạnh đó, một số địa phương khác cũng có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà của tư nhân khá cao (từ 40-50% người di cư) bao gồm: Thái Nguyên, Hưng Yên, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh và Long An.

Mức độ giàu nghèo của người di cư và không di cư cũng có những khác biệt đáng kể. Trong khi tỷ lệ giàu, nghèo của người không di cư phân bố gần như đồng đều giữa 5 nhóm dân số từ “Nghèo nhất” đến “Giàu nhất” thì mức độ phân bố của các nhóm giàu nghèo lại khá khác biệt ở



người di cư. Người di cư giữa các huyện có điều kiện sống tốt nhất với trên 60% người di cư tập trung ở nhóm “Giàu” và “Giàu nhất”, chỉ có 8,5% người ở nhóm “Nghèo nhất”. Người di cư giữa các tỉnh có mức sống khó khăn nhất khi có tới gần một nửa (45,7%) số người di cư sống ở mức “Nghèo” và “Nghèo nhất”.

**Biểu 7.9: Tỷ lệ người di cư và không di cư theo mức sống ngũ phân vị**

Đơn vị: %

	Tổng số	Nghèo nhất	Nghèo	Trung bình	Giàu	Giàu nhất
Di cư trong huyện	100,0	10,8	18,9	18,7	21,1	30,5
Di cư giữa các huyện	100,0	8,4	15,0	14,9	19,4	42,3
Di cư giữa các tỉnh	100,0	10,7	35,0	23,4	15,5	15,4
Không di cư	100,0	20,1	19,9	20,2	20,2	19,6

### 7.3. Đô thị hoá và tác động của di cư đến đô thị hoá

*Tốc độ đô thị hoá tăng chậm và chịu ảnh hưởng một phần bởi hai yếu tố di cư và thay đổi đơn vị hành chính. Tác động của yếu tố hành chính tới đô thị hoá chủ yếu diễn ra ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và dường như không có tác động ở Tây Nguyên.*

Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn<sup>35</sup>.

Trong phạm vi phân tích ở chương này, đánh giá về tình hình đô thị hóa được thực hiện dựa trên thay đổi về tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số. Trong đó, dân số đô thị được xác định là dân số thành thị bao gồm những người thực tế thường trú tại các phường, thị trấn trên cả nước. Những người sống tại các xã được xác định là dân số nông thôn.

Đô thị hoá chịu tác động của các yếu tố: (1) Tốc độ tăng dân số tự nhiên của khu vực thành thị; (2) Sự di chuyển của dân cư từ khu vực nông thôn đến khu vực thành thị; (3) Sự tác động của các yếu tố hành chính (mở rộng, thay đổi địa giới hành chính theo các quyết định hành chính).

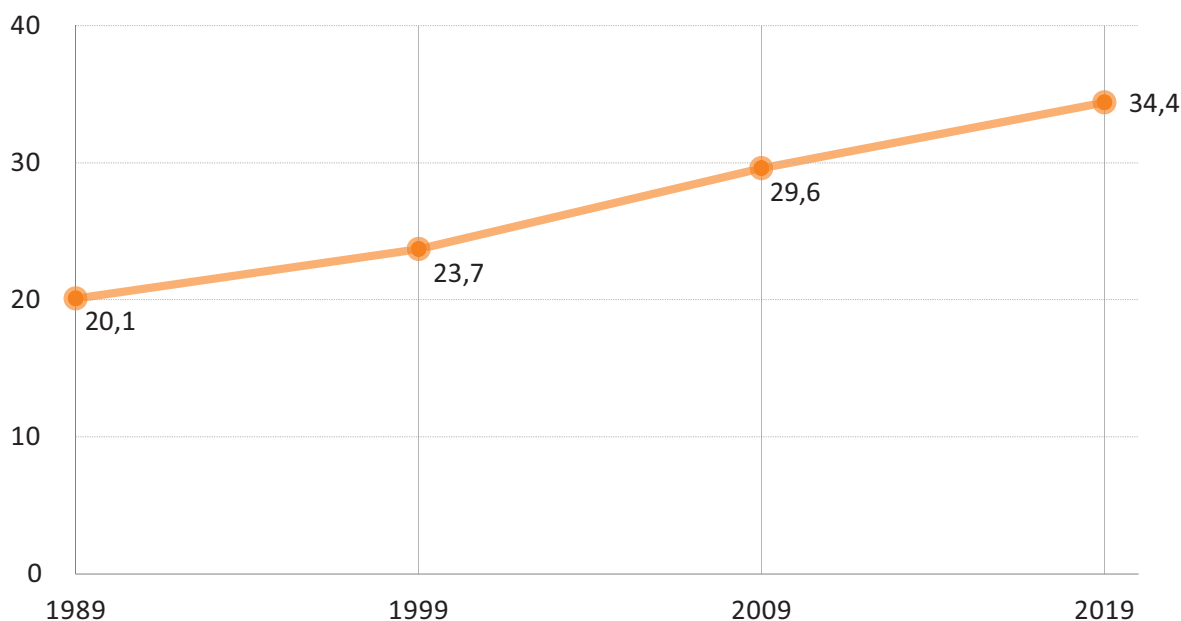
#### 7.3.1. Tốc độ đô thị hoá

Trải qua ba thập kỷ, tỷ lệ dân số thành thị của nước ta liên tục tăng. Sau 30 năm, tỷ lệ dân số thành thị tăng 14,3 điểm phần trăm, từ 20,1% năm 1989 lên 34,4% năm 2019. Tốc độ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 chỉ đạt 2,64%/năm, thấp hơn tốc độ tăng dân số thành thị của giai đoạn 1999 - 2009 (3,4%/năm).

<sup>35</sup> Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12.

Hình 7.8: Tỷ lệ dân số thành thị, 1989 - 2019

Đơn vị: %



Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, Việt Nam đã không đạt được cả hai mục tiêu về đô thị hoá đến năm 2015 và 2020 theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt<sup>36</sup> trên khía cạnh về tăng tỷ lệ dân số khu vực thành thị.

Tuy có sự gia tăng về quy mô và tốc độ tăng dân số đô thị nhưng tỷ trọng dân số đô thị của nước ta hiện vẫn ở mức rất thấp so với các nước phát triển trên thế giới cũng như so với các nước trong khu vực. Tại các nước phát triển như Mỹ, Úc, châu Âu, tỷ lệ dân số thành thị chiếm khoảng 80% tổng dân số (Hoa Kỳ: 82%, Ca-na-da: 81%, Ô-x-trây-li-a: 86%, châu Âu: 74%); so với các nước trong khu vực, tỷ lệ dân số đô thị của nước ta chỉ đứng trên Ti-mo Lét-Xtê (31%), Mi-an-ma (29%), Cam-pu-chia (23%)<sup>37</sup>.

### 7.3.2. Tác động của di cư đến quá trình đô thị hoá

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy yếu tố di cư góp phần làm dân số khu vực thành thị tăng thêm 1,2 triệu người, chiếm 3,5% dân số thành thị. So với năm 2009, số lượng người nhập cư thuần của khu vực thành thị<sup>38</sup> giảm gần 400 nghìn người, từ 1,6 triệu người xuống còn 1,2 triệu người, tương đương một phần ba số người di cư thuần của khu vực này năm 2019. Đóng góp của di cư thuần cho đô thị hoá thể hiện qua tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị đã giảm 2,4 lần, từ 8,3% năm 2009 xuống còn 3,5% năm 2019.

<sup>36</sup> Mục tiêu về đô thị hoá của Việt Nam giai đoạn 2012-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012: đến năm 2015 tỷ lệ đô thị hoá của Việt Nam đạt 38%, đến năm 2020 đạt 45%.

<sup>37</sup> Nguồn: Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

<sup>38</sup> Số người nhập cư thuần của khu vực thành thị được tính bằng số người di cư từ nông thôn đến thành thị trừ đi số người di cư từ thành thị đến nông thôn.

**Biểu 7.10: Số lượng và tỷ lệ di cư thuần của khu vực thành thị, 2009 - 2019**

	2009	2019
Nông thôn - thành thị (Nghìn người)	2 112,1	1 772,5
Thành thị - nông thôn (Nghìn người)	564,9	616,1
Di cư thuần của khu vực thành thị (Nghìn người)	1 547,1	1 156,4
Tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị (%)	8,3	3,5

Đông Nam Bộ là vùng có tốc độ đô thị hoá cao nhất cả nước với tỷ lệ dân số thành thị là 62,8% và tốc độ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 3,31%. Số người di cư thuần của khu vực thành thị ở vùng này chiếm 63% tổng số người di cư thuần của khu vực thành thị trên cả nước với gần 726,5 nghìn người, tương đương 6,5% dân số thành thị của vùng. Tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị của Đồng bằng sông Cửu Long là thấp nhất, tương đương 3,2% của cả nước và chỉ chiếm 0,8% dân số thành thị của vùng.

**Biểu 7.11: Số lượng và tỷ lệ di cư thuần đến khu vực thành thị theo vùng kinh tế - xã hội**

	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Nông thôn - thành thị (Nghìn người)	93,9	372,8	176,8	47,0	934,1	147,9
Thành thị - nông thôn (Nghìn người)	41,2	122,2	102,2	31,7	207,6	111,2
Di cư thuần của khu vực thành thị (Nghìn người)	52,7	250,5	74,6	15,3	726,5	36,7
Tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị (%)	2,3	3,2	1,3	0,9	6,5	0,8

### 7.3.3. Tác động của yếu tố hành chính đến quá trình đô thị hoá

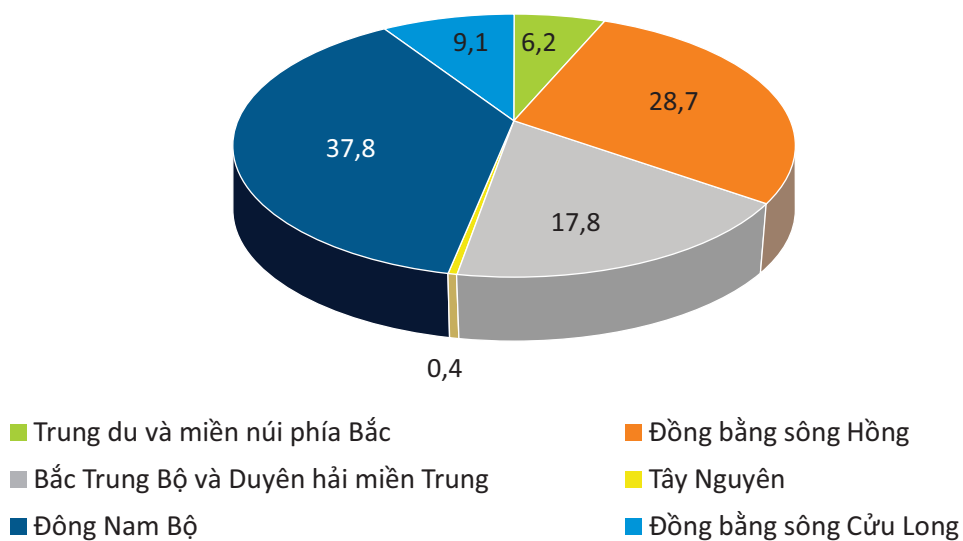
Năm 2009, nước ta có 11.066 xã/phường/thị trấn. Trong đó, 1.944 phường/thị trấn được xác định là khu vực thành thị với tổng dân số là 25,4 triệu người, chiếm 29,6% dân số. Sau 10 năm, tổng số xã/phường/thị trấn trên cả nước là 11.160 (bao gồm 2.203 phường/thị trấn), tăng 94 đơn vị hành chính cấp xã. So với năm 2009, tổng số phường/thị trấn tăng thêm 259 đơn vị; trong đó, có 210 xã được chuyển đổi thành phường/thị trấn và 49 phường, thị trấn được thành lập mới theo các quyết định hành chính.

Giả định các yếu tố tăng dân số tự nhiên và cơ học không thay đổi, ước tính các quyết định hành chính đã chuyển 4,1 triệu người đang là dân cư nông thôn thành cư dân thành thị, tương đương 12,3% dân số thành thị của cả nước năm 2019.

Theo vùng kinh tế - xã hội, tác động của yếu tố hành chính tới đô thị hoá chủ yếu diễn ra ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và đường như không có tác động ở Tây Nguyên.

**Hình 7.9: Tỷ lệ tăng dân số thành thị do tác động của yếu tố hành chính theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %



## CHƯƠNG 8: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin phục vụ đánh giá các thành tựu đạt được trong nâng cao trình độ giáo dục, đào tạo của người dân góp phần thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện. Thông tin từ Tổng điều tra năm 2019 đánh giá tình hình giáo dục, đào tạo của tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên với các chỉ tiêu được phân tổ theo Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017.

### 8.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

*Trải qua 10 năm, giáo dục phổ thông đã có sự cải thiện rõ rệt trong việc tăng tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi. Trong đó, bậc trung học phổ thông có sự cải thiện rõ ràng nhất; tuy vậy, vẫn còn sự chênh lệch về thực trạng đi học ở bậc học này giữa hai giới và giữa các vùng kinh tế - xã hội.*

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Theo quy định của Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành 3 cấp với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học được thực hiện trong năm năm học từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS) được thực hiện trong bốn năm học từ lớp 6 đến lớp 9 và tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT) được thực hiện trong ba năm học từ lớp 10 đến lớp 12 và tuổi của học sinh vào học lớp 10 là 15 tuổi. Như vậy, tại thời điểm điều tra ngày 01/4/2019, dân số trong độ tuổi đi học phổ thông là những người sinh từ năm 2001 đến 2012: Dân số trong độ tuổi đi học tiểu học sinh từ năm 2008 đến năm 2012, dân số trong độ tuổi đi học THCS sinh từ năm 2004 đến năm 2007, dân số trong độ tuổi đi học THPT sinh từ năm 2001 đến năm 2003.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung của cấp tiểu học là 101,0%; cấp THCS là 92,8% và THPT là 72,3%. Ở cấp tiểu học, không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung (100,9% so với 101,0%). Cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn càng lớn, cụ thể: Cấp THCS, tỷ lệ đi học chung của khu vực thành thị cao hơn tỷ lệ đi học chung của khu vực nông thôn là 3,4 điểm phần trăm; mức chênh lệch này ở cấp THPT là 13,0 điểm phần trăm.

**Biểu 8.1: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>101,0</b>	<b>92,8</b>	<b>72,3</b>	<b>98,0</b>	<b>89,2</b>	<b>68,3</b>
Thành thị	100,9	95,1	81,1	98,3	91,5	76,4
Nông thôn	101,0	91,7	68,1	97,9	88,1	64,4
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,5	93,5	68,4	98,1	90,1	65,1
Đồng bằng sông Hồng	101,1	97,4	87,0	98,8	94,9	83,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,7	95,2	77,1	98,4	92,3	73,8
Tây Nguyên	100,7	86,9	60,7	96,8	82,8	56,4
Đông Nam Bộ	101,1	92,4	70,1	97,7	87,5	64,2
Đồng bằng sông Cửu Long	101,4	86,8	59,6	97,1	82,4	55,3

So với năm 2009, tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi ở bậc THCS và THPT năm 2019 tăng lên đáng kể<sup>39</sup>, trong đó tăng nhiều nhất ở cấp THPT (tỷ lệ đi học chung tăng 9,8 điểm phần trăm, tỷ lệ đi học đúng tuổi tăng 11,6 điểm phần trăm). Như vậy so với 10 năm trước, mức độ tiếp cận với giáo dục phổ thông của dân cư năm 2019 đã được cải thiện. Cơ hội đi học theo đúng độ tuổi quy định của trẻ em ngày càng được đảm bảo hơn.

Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn ở các cấp THCS và THPT.

Hầu như không có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về mức độ phổ cập giáo dục tiểu học nhưng có chênh lệch ở cấp THCS và THPT. Tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (lần lượt là 97,4% và 87,0%) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (lần lượt là 86,8% và 59,6%). Chênh lệch cao nhất giữa các vùng kinh tế - xã hội là 10,6 điểm phần trăm ở cấp THCS và 27,4% ở cấp THPT.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng ở tất cả các cấp học: Tiểu học là 98,8%, THCS là 94,9%, THPT là 83,7%. Tỷ lệ đi học đúng tuổi thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

Đánh giá về tỷ lệ đi học chung theo giới tính, ở cấp học thấp (tiểu học và THCS), không có nhiều sự khác biệt về cơ hội đi học giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Bậc tiểu học, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai là 101,1%, của trẻ em gái là 100,8%; bậc THCS tương ứng là 92,2% và 93,5%; bậc THPT, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai thấp hơn trẻ em gái 7,1 điểm phần trăm.

<sup>39</sup> Năm 2009, tỷ lệ đi học chung của bậc tiểu học là 102,6%; bậc THCS là 89,0%; bậc THPT là 62,5%; tỷ lệ đi học đúng tuổi bậc tiểu học là: 95,5%; bậc THCS là 82,6%; bậc THPT là 56,7%.

Khác biệt về giới cũng xảy ra ở khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội. Chênh lệch về giới cao nhất ở bậc THPT của vùng Tây Nguyên, chênh lệch lên đến 11,9 điểm phần trăm (tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai ở Tây Nguyên là 54,9% và của trẻ em gái ở Tây Nguyên là 66,8%).

**Biểu 8.2: Tỷ lệ đi học chung theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tiểu học		THCS		THPT	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>101,1</b>	<b>100,8</b>	<b>92,2</b>	<b>93,5</b>	<b>68,8</b>	<b>75,9</b>
Thành thị	101,0	100,9	94,7	95,5	78,4	83,8
Nông thôn	101,2	100,8	91,0	92,5	64,3	72,1
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,9	100,2	94,5	92,4	67,2	69,6
Đồng bằng sông Hồng	101,2	101,1	97,2	97,7	85,1	89,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,8	100,6	94,4	96,2	72,3	82,1
Tây Nguyên	100,9	100,6	84,1	89,9	54,9	66,8
Đông Nam Bộ	101,2	101,1	92,0	92,9	67,0	73,4
Đồng bằng sông Cửu Long	101,6	101,2	85,5	88,3	55,1	64,3

## 8.2. Trẻ em ngoài nhà trường

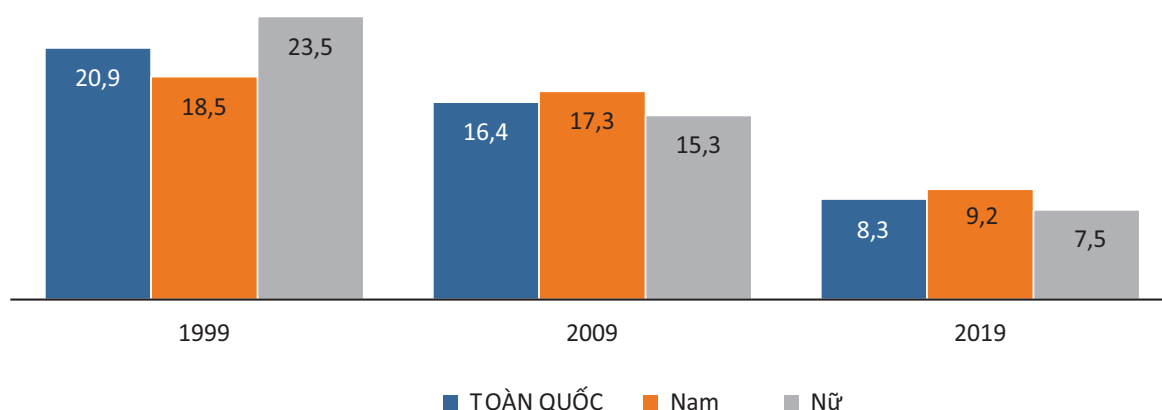
*Giảm khoảng hai phần ba tỷ lệ trẻ ngoài nhà trường trong vòng hai thập kỷ qua là một thành tựu đáng ghi nhận trong công tác giáo dục; tuy nhiên vẫn còn khoảng cách về tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa thành thị, nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội.*

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh trong giai đoạn 2001 - 2012) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số của độ tuổi này.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có 8,3% trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đến trường, giảm 12,6 điểm phần trăm so với năm 1999 và giảm 8,1 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 1999: 20,9%; năm 2009: 16,4%). Tỷ lệ trẻ em không đến trường của nam giới cao hơn 1,7 điểm phần trăm so với nữ giới. Như vậy, sau 20 năm, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường đã giảm được gần hai phần ba. Đây là một trong những thành tựu rất đáng ghi nhận trong lĩnh vực giáo dục của Việt Nam trong hai thập kỷ qua.

**Hình 8.1: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo giới tính, 1999 - 2019**

Đơn vị: %



Từ năm 1999 đến nay, những nỗ lực đưa trẻ em đến trường đã góp phần thu hẹp bất bình đẳng giới giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Tỷ lệ trẻ em gái trong độ tuổi đi học chưa bao giờ đi học hoặc bỏ học không những giảm mà còn đổi chiều từ mức cao hơn tỷ lệ của trẻ em trai xuống còn thấp hơn, mặc dù mức thấp hơn này không nhiều. Tỷ lệ ngoài nhà trường của trẻ em trai và trẻ em gái các năm 1999, 2009 và 2019 lần lượt là: 18,5% so với 23,5%; 17,3% so với 15,3% và 9,2% so với 7,5%. Bằng chứng này cho thấy những nỗ lực của Việt Nam trong nhiều năm qua nhằm tăng cường bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục đã được thực hiện rất thành công.

Mặc dù tỷ lệ trẻ em không đến trường trên phạm vi cả nước chỉ còn 8,3% nhưng sự khác biệt vẫn còn khá lớn giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị, cũng như giữa các vùng kinh tế - xã hội. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở khu vực nông thôn cao hơn gần hai lần so với khu vực thành thị (9,5% so với 5,7%). Chênh lệch cao nhất về tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các vùng kinh tế - xã hội là 10,1 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thấp nhất (3,2%), thấp hơn khoảng bốn lần so với Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (cả hai vùng này đều bằng 13,3%). Đáng chú ý, Đông Nam Bộ là một trong hai vùng kinh tế phát triển nhất cả nước nhưng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thuộc nhóm cao (sau Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long), chiếm 9,5%.

**Biểu 8.3: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>8,3</b>	<b>5,7</b>	<b>9,5</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	8,7	2,4	10,0
Đồng bằng sông Hồng	3,2	1,9	3,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,7	4,6	7,5
Tây Nguyên	13,3	6,1	15,9
Đông Nam Bộ	9,5	8,0	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	11,1	14,0



Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ. Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng gia tăng. Ở cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng 1 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là gần 7 em, ở cấp THPT là 26 em.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở tất cả các cấp của khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị; cấp học càng cao, khoảng cách càng tăng. Cụ thể, khoảng cách thành thị - nông thôn tăng từ 0,4% tại cấp tiểu học lên 2,9% tại cấp THCS và 12,4% tại cấp THPT.

**Biểu 8.4: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>8,3</b>	<b>1,2</b>	<b>6,6</b>	<b>25,9</b>
Nam	9,2	1,2	7,2	28,8
Nữ	7,5	1,1	5,9	22,7
Thành thị	5,7	0,9	4,6	17,4
Nông thôn	9,5	1,3	7,5	29,8
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	8,7	1,3	6,2	29,0
Đồng bằng sông Hồng	3,2	0,5	1,6	12,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,7	0,8	4,4	21,5
Tây Nguyên	13,3	2,3	12,0	37,1
Đông Nam Bộ	9,5	1,2	7,6	28,0
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	1,8	12,0	37,5

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở Đồng bằng sông Hồng luôn ở mức thấp nhất cả nước ở tất cả các cấp trong khi Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường rất cao ở các cấp của giáo dục phổ thông.

Như vậy, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong việc phổ cập giáo dục nhưng vẫn cần có những can thiệp tích cực hơn nữa để nâng cao chất lượng giáo dục, giảm bớt số trẻ em trong độ tuổi phải rời bỏ ghế nhà trường và thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, giữa khu vực thành thị, nông thôn đặc biệt là ở cấp học THCS và THPT.

### 8.3. Tình hình biết đọc biết viết

*Hầu hết người dân Việt Nam từ 15 tuổi trở lên đều biết đọc biết viết. Ở độ tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam và nữ là tương đương nhau; độ tuổi càng cao, tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ càng thấp so với nam giới. Vẫn còn tồn tại sự khác biệt về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa các vùng.*

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa bao giờ đi học, chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5) và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn cao nhất từ bậc tiểu học trở lên đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những chỉ tiêu chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 95,8%, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009. Trong 20 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 7,7 điểm phần trăm; khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể. Năm 1999, tỷ lệ biết chữ của nam là 93,9%, cao hơn của nữ 7,0 điểm phần trăm; đến năm 2019, tỷ lệ biết chữ của nam đạt 97,0%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 2,4 điểm phần trăm.

Tỷ lệ biết chữ của dân số sống tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa hai khu vực. Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn đang dần thu hẹp, với chênh lệch 4,0 điểm phần trăm, thấp hơn so với mức chênh lệch 4,7 điểm phần trăm năm 2009.

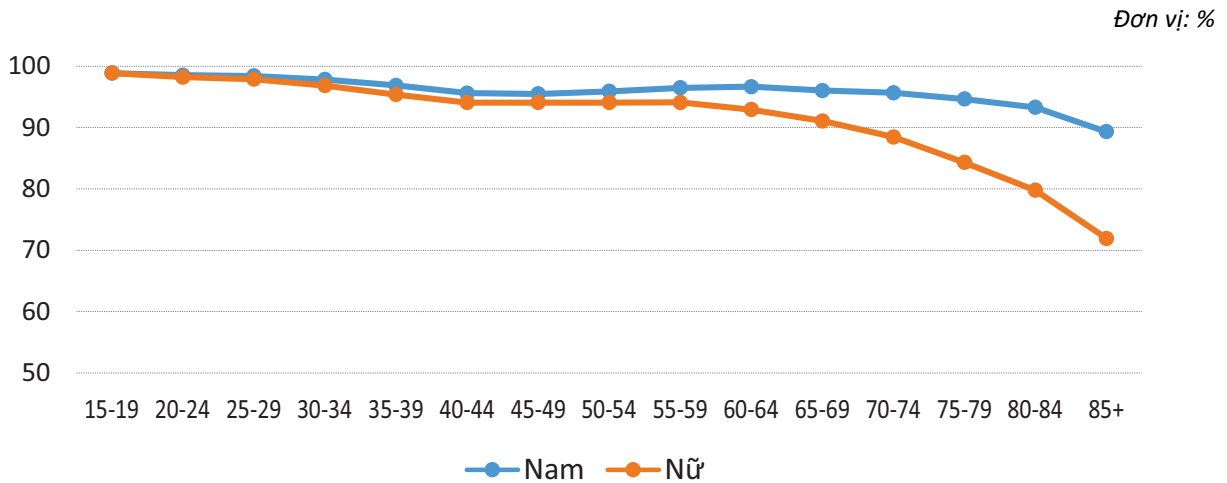
**Biểu 8.5: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>95,8</b>	<b>98,3</b>	<b>94,3</b>
Nam	97,0	98,8	96,0
Nữ	94,6	98,0	92,7
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>			
Trung du và miền núi phía Bắc	89,9	98,1	88,0
Đồng bằng sông Hồng	98,9	99,4	98,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,2	98,0	95,5
Tây Nguyên	91,3	97,3	88,7
Đông Nam Bộ	98,1	98,9	96,6
Đồng bằng sông Cửu Long	94,2	96,1	93,5

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (98,9%). Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ biết chữ thấp nhất (89,9%), đây cũng là vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước (10,1 điểm phần trăm). Tiếp theo là Tây Nguyên với mức chênh lệch thành thị - nông thôn lên đến 8,6 điểm phần trăm trong khi mức chênh lệch này ở các vùng còn lại chỉ dưới 3,0 điểm phần trăm.

**Hình 8.2: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và giới tính**



Trên phạm vi cả nước, không có sự chênh lệch quá lớn giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết. Tuy nhiên, nếu xét theo từng nhóm tuổi, có sự chênh lệch khá rõ ở nhóm dân số cao tuổi. Ở độ tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam và nữ là tương đương nhau; độ tuổi càng lớn, tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ giới càng thấp so với nam giới. Sự khác biệt này được thấy rõ ở nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên. Đây là hệ quả của những thiệt thòi mà phụ nữ phải chịu trong quá khứ (cách đây 45-50 năm). Tuy nhiên, tình trạng này đã được cải thiện rất nhiều trong những năm gần đây, càng ở những nhóm tuổi nhỏ, tỷ lệ biết chữ giữa hai giới càng gần sát nhau hơn.

## 8.4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

### 8.4.1. Trình độ học vấn

*Hơn một phần ba dân số từ 15 tuổi trở lên đạt trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên. Có sự khác biệt về trình độ học vấn giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội và giữa các nhóm dân số phân theo mức độ giàu nghèo.*

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số. Trình độ học vấn được phân tổ theo năm nhóm, gồm: (1) chưa tốt nghiệp tiểu học, (2) tốt nghiệp tiểu học, (3) tốt nghiệp THCS, (4) tốt nghiệp THPT và (5) trên THPT. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ THPT trở lên của cả nước chiếm 36,5% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tăng gần hai lần so với năm 2009 (20,8%).

Giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, có sự chênh lệch về trình độ học vấn cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp THCS) ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao hơn (tốt nghiệp từ THPT trở lên) ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học ở khu vực nông thôn cao hơn gần ba lần so với thành thị (lần lượt là 4,7% và 12,5%); tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ trên THPT của khu vực thành thị lại cao hơn gần ba lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 31,6% và 12,4%).

Như vậy, sự phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng tốt ở khu vực thành thị đã tạo cơ hội cho người dân nơi đây được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục dễ dàng. Điều này làm cho người dân khu vực thành thị có ưu thế hơn so với khu vực nông thôn ở những cấp học có trình độ cao hơn. Ngoài ra, khu vực thành thị cũng là điểm đến hấp dẫn hơn trong việc thu hút người có trình độ cao tới sinh sống và làm việc.

**Biểu 8.6: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Trên THPT
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>100,0</b>	<b>9,8</b>	<b>21,4</b>	<b>32,3</b>	<b>17,3</b>	<b>19,2</b>
Nam	100,0	7,7	20,1	33,3	18,6	20,3
Nữ	100,0	11,8	22,6	31,3	16,2	18,1
Thành thị	100,0	4,7	14,8	26,5	22,4	31,6
Nông thôn	100,0	12,5	25,0	35,5	14,6	12,4
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	15,0	19,3	33,2	14,4	18,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,7	11,7	37,3	20,4	27,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	8,7	21,6	33,7	17,5	18,5
Tây Nguyên	100,0	14,9	25,3	32,4	13,5	13,9
Đông Nam Bộ	100,0	6,3	20,5	30,2	22,2	20,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	18,4	34,6	26,0	11,3	9,7
<b>Nhóm mức sống ngũ phân vị</b>						
Nghèo nhất	100,0	32,2	30,3	24,6	7,6	5,3
Nghèo	100,0	15,5	28,7	31,7	13,3	10,8
Trung bình	100,0	10,0	24,1	33,8	16,2	15,9
Giàu	100,0	5,1	15,6	32,1	20,3	26,9
Giàu nhất	100,0	2,4	8,2	22,4	20,0	47,0

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng kinh tế - xã hội có mức độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước và là nơi thu hút những người có trình độ học vấn cao đến học tập và làm việc. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT ở hai vùng này tương ứng là 48,3% và 43,0%. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 21,0% dân số từ 15 tuổi trở lên.

Có mối liên hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn và mức độ giàu nghèo. Dân số thuộc nhóm dân số nghèo có trình độ học vấn thấp hơn so với những người thuộc nhóm dân số giàu: Nhóm “Nghèo nhất” chỉ có 12,9% người có trình độ từ THPT trở lên, thấp hơn 54,1 điểm phần trăm so với nhóm “Giàu nhất” (67,0%) và thấp hơn 23,6 điểm phần trăm so với mức bình quân chung của cả nước. Nhóm “Giàu nhất” có 47,0% người đạt trình độ trên THPT, gấp hơn hai lần tỷ lệ chung và cao hơn 41,7 điểm phần trăm so với nhóm “Nghèo nhất” (5,3%).

#### 8.4.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Sau 10 năm, tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng hơn hai lần. Mức sống càng cao, tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ dân số đã qua đào tạo cao nhất cả nước, cứ 100 người từ 15 tuổi trở lên thì gần 28 người có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Toàn quốc có 80,8% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ CMKT. Một nửa trong số 19,2% người có trình độ CMKT là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 9,3%). Tỷ lệ dân số có CMKT đã tăng lên đáng kể so với năm 2009, tăng 5,9 điểm phần trăm (năm 2009: 13,3%). Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh nhất, gấp hơn hai lần so với năm 2009 (năm 2009: 4,4%). Điều này cho thấy 10 năm qua, giáo dục đại học và trên đại học của Việt Nam đã có những bước chuyển mình, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đất nước. Tuy nhiên, Việt Nam cần chú trọng và nỗ lực hơn nữa trong giáo dục, đào tạo nghề để có được nguồn nhân lực có kỹ năng tốt phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

**Biểu 8.7: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>100,0</b>	<b>80,8</b>	<b>3,1</b>	<b>3,5</b>	<b>3,3</b>	<b>9,3</b>
Nam	100,0	79,7	3,7	3,9	3,0	9,7
Nữ	100,0	81,9	2,5	3,2	3,5	8,9
Thành thị	100,0	68,4	4,7	4,8	4,4	17,7
Nông thôn	100,0	87,6	2,2	2,9	2,6	4,7
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,9	3,4	4,8	3,2	6,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	72,1	5,3	4,7	4,4	13,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	81,5	2,4	4,1	3,7	8,3
Tây Nguyên	100,0	86,1	1,6	3,1	2,6	6,6
Đông Nam Bộ	100,0	79,2	3,3	2,6	3,3	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,3	1,1	1,8	1,6	5,2
<b>Nhóm mức sống ngũ phân vị</b>						
Nghèo nhất	100,0	94,7	1,7	1,4	0,9	1,3
Nghèo	100,0	89,2	3,7	2,4	2,0	2,7
Trung bình	100,0	84,1	4,6	3,4	3,0	4,9
Giàu	100,0	73,1	6,0	5,3	4,7	10,9
Giàu nhất	100,0	53,0	7,9	6,9	6,0	26,2

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo CMKT ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn: Đào tạo trình độ cao đẳng và dưới cao đẳng ở khu vực thành thị cao hơn gần hai lần khu vực nông thôn; đào tạo trình độ đại học và trên đại học ở thành thị cao hơn gần bốn lần so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể khi xét theo giới tính, tỷ trọng nam có trình độ từ sơ cấp trở lên cao hơn nữ 2,2 điểm phần trăm, lần lượt là 20,3% và 18,1%.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo từ đại học trở lên cao nhất, tương ứng là 13,5% và 11,6%. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ dân số được đào tạo từ đại học trở lên thấp nhất, chiếm 5,2%.

Dân số từ 15 tuổi trở lên thuộc nhóm “Giàu nhất” có tỷ lệ qua đào tạo cao nhất so với các nhóm mức sống ngũ phân vị, chiếm tới 47,0%, cao hơn 27,8 điểm phần trăm so với tỷ lệ đào tạo CMKT chung của cả nước và cao hơn 41,7 điểm phần trăm so với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo CMKT của nhóm “Nghèo nhất” (5,3%). Tỷ lệ dân số được đào tạo từ đại học trở lên thấp nhất ở nhóm “Nghèo nhất” và tăng dần ở các nhóm mức sống cao hơn và cao nhất ở nhóm “Giàu nhất”.

Như vậy, mặc dù đã có nhiều cải thiện nâng cao trình độ CMKT thời gian qua, Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là yêu cầu nhân lực thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tận dụng có hiệu quả thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.

## 8.5. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng

*Số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng của người dân Việt Nam tương ứng là 9,0 năm và 12,2 năm. So với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng của Việt Nam ở mức trung bình.*

Thông tin về giáo dục là một trong những thành tố của chỉ số phát triển con người (HDI). Trước năm 2013, chỉ tiêu giáo dục dùng để tính HDI là tỷ lệ biết đọc biết viết, tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thước đo về đóng góp của giáo dục đối với sự phát triển cũng thay đổi. Hiện nay, thành tố giáo dục được dùng để tính chỉ số HDI là số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng.

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo tuổi tròn)<sup>40</sup>. Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ đi học trong tương lai, giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu<sup>41</sup>.

Số năm đi học bình quân của dân số Việt Nam là 9,0 năm, trong đó số năm đi học bình quân của nam giới cao hơn nữ giới là 0,7 năm (năm đi học bình quân của nam giới là 9,4 và nữ giới là 8,7 năm). Chênh lệch này một phần là do sự khác nhau trong cơ hội được tiếp cận giáo dục giữa nam giới và nữ giới trong quá khứ. Người dân ở khu vực thành thị có số năm học bình quân cao hơn

<sup>40</sup> 2013, Phương pháp ước lượng số năm đi học bình quân, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO Institute for Statistics).

<sup>41</sup> 2013, Ước tính về số năm đi học kỳ vọng, Trung tâm chính sách quốc tế về tăng trưởng bao trùm (IPC - IG), Chương trình Phát triển Liên hợp quốc.

người dân ở khu vực nông thôn. Số năm học trung bình của cả nước là 9,0 năm, tương ứng với số năm học cuối cùng của cấp THCS. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số năm đi học bình quân cao nhất (10,6 năm), nhiều hơn 3,5 năm so với Đồng bằng sông Cửu Long, vùng có số năm đi học bình quân thấp nhất (7,1 năm).

Giảm tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường là một trong những giải pháp góp phần nâng cao số năm đi học bình quân của dân số, từ đó nâng cao chỉ số phát triển con người HDI của toàn dân.

**Biểu 8.8: Số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: Năm

	Số năm đi học bình quân			Số năm đi học kỳ vọng		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>9,0</b>	<b>9,4</b>	<b>8,7</b>	<b>12,2</b>	<b>12,0</b>	<b>12,4</b>
Thành thị	10,9	11,2	10,6	13,6	13,4	13,7
Nông thôn	8,1	8,5	7,6	11,4	11,2	11,5
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	8,4	8,8	7,9	11,4	11,4	11,4
Đồng bằng sông Hồng	10,6	11,0	10,3	13,3	13,2	13,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,0	9,5	8,6	12,2	11,9	12,5
Tây Nguyên	8,1	8,4	7,7	10,9	10,6	11,3
Đông Nam Bộ	9,8	10,0	9,6	12,6	12,5	12,8
Đồng bằng sông Cửu Long	7,1	7,5	6,7	11,4	11,2	11,6

Số năm đi học kỳ vọng là 12,2 năm - con số này đã vượt qua số năm đi học của tất cả các bậc học phổ thông. Điều này cho thấy, thể hệ tiếp theo của dân số Việt Nam sẽ được tiếp cận sâu, rộng hơn với các loại hình giáo dục từ giáo dục phổ thông đến giáo dục chuyên nghiệp và đào tạo nghề. Số năm đi học kỳ vọng cung cấp một tín hiệu tốt về tương lai của nền giáo dục và cơ hội tiếp cận với giáo dục chuyên sâu.

Số năm đi học kỳ vọng của nam giới và nữ giới là tương đồng nhau, số năm đi học kỳ vọng của nữ giới cao hơn 0,4 năm so với nam giới (tương ứng là 12,4 năm và 12,0 năm). Số năm đi học kỳ vọng của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số năm đi học kỳ vọng cao nhất, Tây Nguyên có số năm đi học kỳ vọng thấp nhất.

So với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng của Việt Nam ở mức trung bình. Số năm đi học bình quân của Việt Nam cao thứ năm, chỉ sau Xin-ga-po (11,5 năm), Ma-lai-xi-a (10,2 năm), Phi-li-pin (9,3 năm) và Bru-nây (9,1 năm); trong khi đó, số năm đi học kỳ vọng xếp thứ bảy trong khu vực<sup>42</sup>.

<sup>42</sup> Chương trình Phát triển Liên hợp quốc: <http://hdr.undp.org/en/indicators/69706#>. Số liệu các quốc gia sử dụng để so sánh là số liệu cập nhật năm 2017.



*Nguồn ảnh: UNFPA Việt Nam/Nguyễn Minh Đức*



## CHƯƠNG 9: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng làm việc tạo thu nhập trong 7 ngày trước thời điểm điều tra của dân số từ 15 tuổi trở lên để đánh giá mức độ tham gia thị trường lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lao động của nền kinh tế. Thông tin về việc làm gắn với các đặc điểm cá nhân và hộ dân cư là cơ sở để xây dựng, hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội như tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao giáo dục và đào tạo nghề, cung cấp an sinh xã hội cho các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội.

### 9.1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động (LLLĐ) là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động để sản xuất của cải vật chất và dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho cá nhân hoặc gia đình. Nói cách khác, LLLĐ là những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu.

#### 9.1.1. Cơ cấu lực lượng lao động

*Mặc dù lực lượng lao động ở nông thôn chiếm đa số, đã có sự thay đổi trong cơ cấu lực lượng lao động theo hướng tăng lên ở khu vực thành thị trong 10 năm qua. Gần một nửa dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia thị trường lao động là phụ nữ.*

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, cơ cấu giới tính phân bố trong lực lượng lao động của Việt Nam tương đối cân bằng với tỷ trọng 52,7% nam giới và 47,3% nữ giới tham gia LLLĐ. Nhóm dân số tham gia LLLĐ nhiều nhất là từ 25-54 tuổi. Trong vòng 40 năm qua, từ Tổng điều tra năm 1989 đến nay, tỷ trọng nữ giới chiếm trong LLLĐ giảm nhẹ, từ 48,8% vào năm 1989 xuống còn 47,3% vào năm 2019.

Tỷ trọng nữ trong LLLĐ chênh lệch không đáng kể giữa thành thị và nông thôn. Tỷ trọng này ở cả hai khu vực đều dao động xung quanh mức 47,3%. Tỷ trọng phụ nữ tham gia LLLĐ thấp nhất tại Đồng bằng sông Cửu Long (44,0%) và cao nhất tại Đồng bằng sông Hồng (49,6%).

**Biểu 9.1: Phân bố lực lượng lao động theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019**

Đơn vị: %

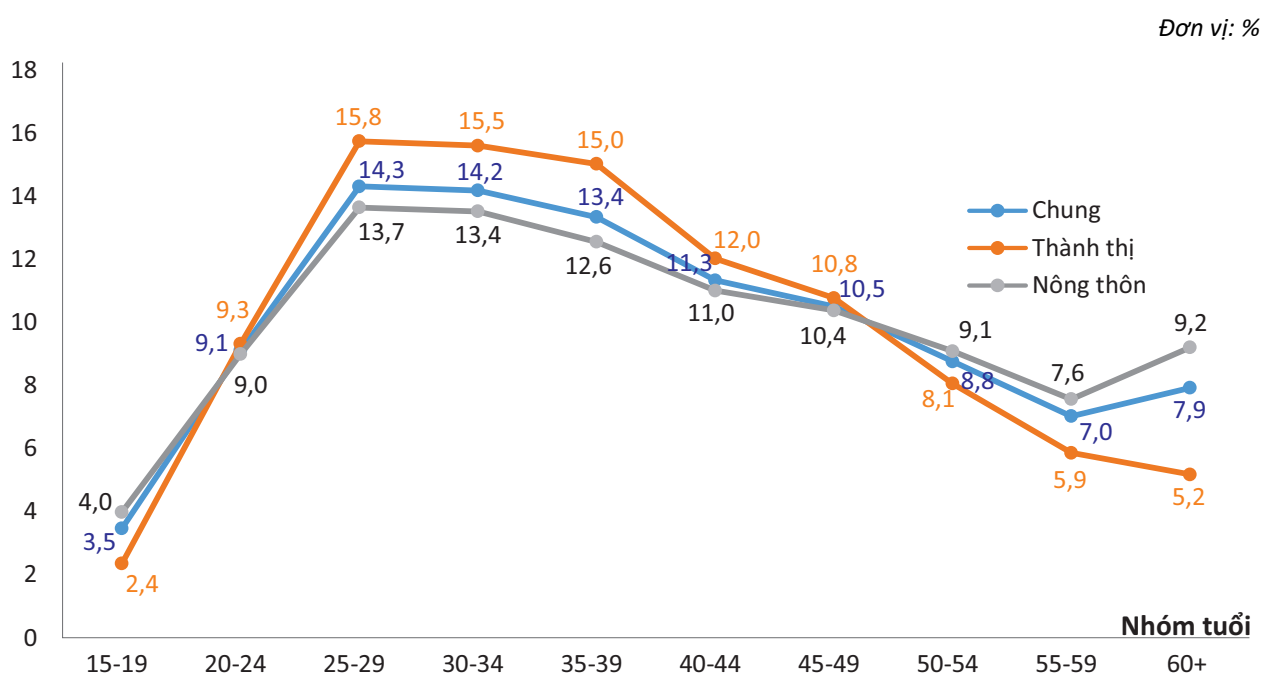
	2009		2019	
	Phân bố LLLĐ	Tỷ trọng nữ	Phân bố LLLĐ	Tỷ trọng nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>100,0</b>	<b>48,0</b>	<b>100,0</b>	<b>47,3</b>
Thành thị	26,9	47,1	31,9	47,3
Nông thôn	73,1	48,3	68,1	47,4
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	49,9	13,7	49,3
Đồng bằng sông Hồng	22,6	50,2	22,9	49,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,4	48,8	21,1	47,8
Tây Nguyên	5,8	47,8	6,3	47,5
Đông Nam Bộ	16,0	46,4	18,1	45,8
Đồng bằng sông Cửu Long	20,4	44,7	17,9	44,0

### 9.1.2. Tuổi tham gia lực lượng lao động

Dân cư khu vực thành thị tham gia vào thị trường lao động muộn hơn và rời khỏi thị trường lao động sớm so với dân cư khu vực nông thôn. Điều kiện sống càng cao thì tuổi tham gia thị trường lao động càng cao.

Việt Nam có gần 88% dân số trong độ tuổi từ 25-59 tham gia LLLĐ; trong đó tỷ trọng dân số tham gia LLLĐ đạt cực đại ở nhóm tuổi 25-29 (14,3%) và giảm nhẹ ở nhóm 30-34 (14,2%). Dân số ở nhóm tuổi trẻ (nhóm 15-19 tuổi và nhóm 20-24 tuổi) và nhóm tuổi già (từ 60 tuổi trở lên) đều chiếm tỷ trọng tham gia LLLĐ thấp (dưới 10%). Đặc trưng này của Việt Nam cũng giống các nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khi cơ cấu tuổi của dân số trong LLLĐ gấp đôi các nhóm dân số còn lại.

Hình 9.1: Phân bố cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị, nông thôn



Dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tham gia vào thị trường lao động muộn hơn so với năm 2009: Tỷ trọng dân số từ 15-24 tuổi tham gia LLLĐ trong năm 2019 chiếm 12,6%, thấp hơn so với năm 2009 (20,9%). Các thành tựu về kinh tế cùng với các yêu cầu cao hơn của thị trường về chất lượng nguồn lao động trong những năm gần đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia thị trường lao động muộn để kéo dài thời gian học tập, chuẩn bị tốt các kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu thị trường hơn trước khi tham gia vào thị trường lao động. Trong đó, khu vực thành thị có điều kiện kinh tế phát triển hơn nên việc tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn (đặc biệt là nhóm từ 15-19 tuổi) và rời khỏi thị trường lao động sớm hơn so với khu vực nông thôn.

Tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên tiếp tục tham gia thị trường lao động cao hơn so với năm 2009 (7,9% so với 5,8%) do tốc độ già hóa ở nước ta diễn ra nhanh và có xu hướng ngày càng tăng.

**Biểu 9.2: Cơ cấu tuổi lực lượng lao động theo nhóm mức sống ngũ phân vị**

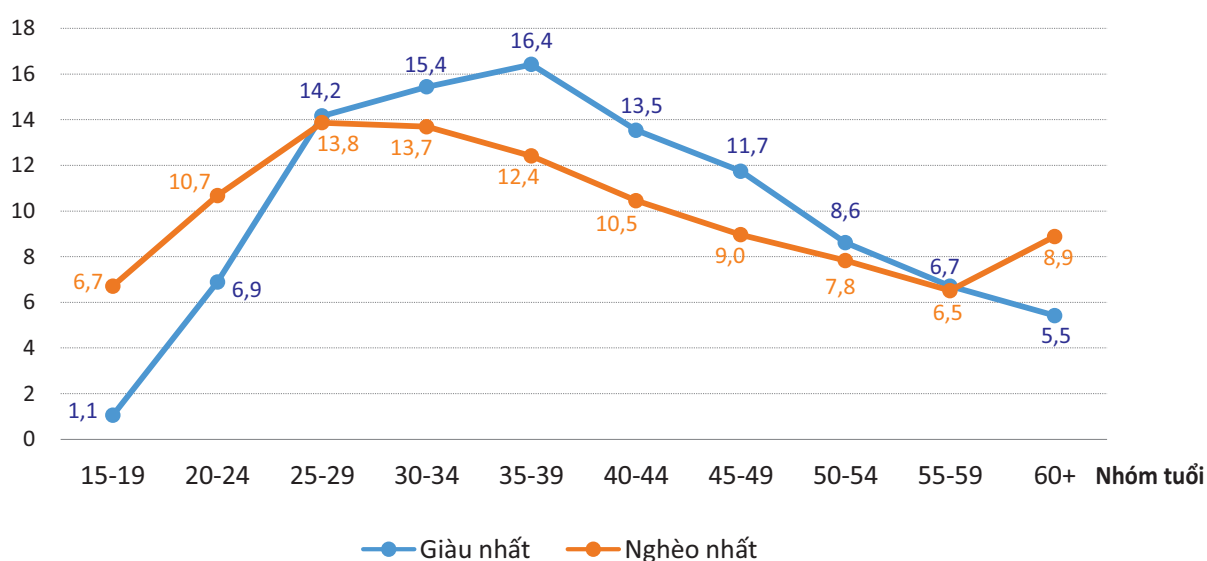
Đơn vị: %

	Nghèo nhất	Nghèo	Trung bình	Giàu	Giàu nhất
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
15-19	6,7	4,2	3,1	2,0	1,1
20-24	10,7	10,3	9,2	8,1	6,9
25-29	13,8	14,6	14,4	14,5	14,2
30-34	13,7	13,5	13,7	14,8	15,4
35-39	12,4	11,7	12,6	14,0	16,4
40-44	10,5	10,3	11,0	11,7	13,5
45-49	9,0	9,8	11,0	11,2	11,7
50-54	7,8	8,7	9,4	9,3	8,6
55-59	6,5	7,2	7,3	7,3	6,7
60+	8,9	9,7	8,3	7,1	5,5

Cơ cấu dân số tham gia LLLĐ theo nhóm mức sống ngũ phân vị cho thấy những người “Giàu” và “Giàu nhất” có tỷ trọng dân số từ 15-24 tuổi và dân số từ 60 tuổi trở lên tham gia LLLĐ thấp nhất (dưới 11%). Trong khi đó, tỷ trọng này ở nhóm dân số “Nghèo nhất” và “Nghèo” cao hơn: Tỷ trọng dân số từ 15-24 tuổi tham gia LLLĐ của nhóm “Nghèo nhất” là 17,4%, cao hơn 2,2 lần so với nhóm “Giàu nhất” (8,0%); tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên tham gia LLLĐ của nhóm dân số “Giàu nhất” là 5,5%, thấp hơn so với nhóm dân số “Nghèo”(9,7%) và “Nghèo nhất” (8,9%). Như vậy, càng có điều kiện kinh tế cao người dân càng có xu hướng làm việc muộn hơn ở nhóm tuổi trẻ và nghỉ ngơi (không làm việc) sớm hơn ở nhóm tuổi già.

**Hình 9.2: Phân bố cơ cấu tuổi của lực lượng lao động thuộc nhóm “Nghèo nhất” và “Giàu nhất”**

Đơn vị: %



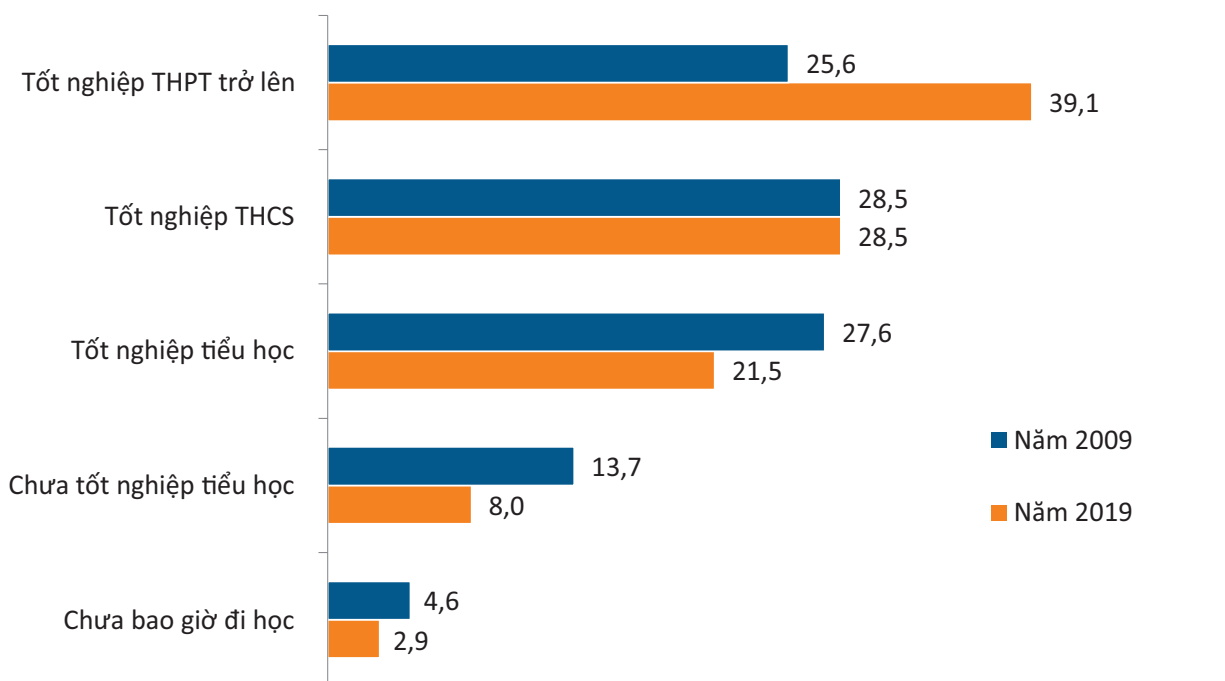
### 9.1.3. Trình độ học vấn của lực lượng lao động

Trình độ học vấn của người lao động đã được nâng cao tuy nhiên khoảng cách khác biệt giữa các vùng còn khá lớn.

Sau 10 năm, trình độ học vấn của LLLĐ đã được nâng cao; phân bố LLLĐ theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tăng mạnh ở các nhóm trình độ cao và giảm mạnh ở các nhóm trình độ thấp: LLLĐ đã tốt nghiệp THPT trở lên tăng 13,5 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2019 là 39,1%; năm 2009 là 25,6%); không thay đổi đối với nhóm THCS và giảm mạnh ở 3 nhóm trình độ thấp hơn (chưa bao giờ đi học giảm 1,7 điểm phần trăm; chưa tốt nghiệp tiểu học giảm 5,7 điểm phần trăm; tốt nghiệp tiểu học giảm 6,1 điểm phần trăm).

Hình 9.3: Tỷ lệ lực lượng lao động theo trình độ học vấn, 2009 - 2019

Đơn vị: %



Trình độ học vấn của LLLĐ giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội có sự chênh lệch đáng kể: Tỷ trọng người tham gia LLLĐ đã tốt nghiệp THPT trở lên ở khu vực thành thị cao gấp hai lần khu vực nông thôn (tương ứng là 58,8% và 29,9%); khoảng cách khác biệt về tỷ trọng dân số tham gia LLLĐ có trình độ THPT trở lên giữa các vùng kinh tế - xã hội cao nhất là gần 30 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng đạt được thành tựu tốt nhất về nâng cao trình độ học vấn của LLLĐ (tỷ lệ dân số tham gia LLLĐ đạt trình độ THPT trở lên tương ứng là 52,5% và 46,4%), trong khi đó Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất (tương ứng là 28,1% và 22,6%).

**Biểu 9.3: Tỷ trọng lực lượng lao động theo trình độ học vấn, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>100,0</b>	<b>2,9</b>	<b>8,0</b>	<b>21,5</b>	<b>28,5</b>	<b>39,1</b>
Nam	100,0	2,2	7,5	20,9	28,0	41,4
Nữ	100,0	3,6	8,5	22,1	29,1	36,7
Thành thị	100,0	0,8	4,5	14,7	21,2	58,8
Nông thôn	100,0	3,9	9,7	24,6	31,9	29,9
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	9,1	8,0	19,4	29,5	34,0
Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,4	1,9	10,6	34,6	52,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,2	6,7	21,8	30,3	39,0
Tây Nguyên	100,0	6,6	10,2	27,4	27,7	28,1
Đông Nam Bộ	100,0	1,1	6,9	20,7	24,9	46,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,9	17,8	35,3	21,4	22,6

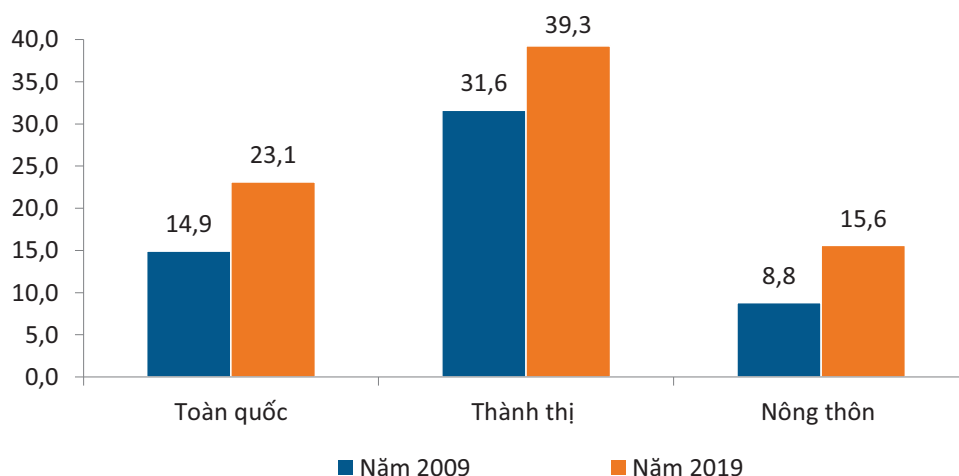
#### 9.1.4. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Mặc dù có nguồn lực trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động nước ta vẫn còn rất thấp. Có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa trình độ chuyên môn kỹ thuật và mức sống của dân cư. Dân số thuộc nhóm “Giàu nhất” có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất, gấp gần 10 lần so với nhóm “Nghèo nhất”.

Dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia LLLĐ được đào tạo CMKT từ sơ cấp trở lên là 23,1%, tăng 8,2 điểm phần trăm so với năm 2009; trong đó khu vực thành thị cao gần gấp 2,5 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 39,3% và 15,6%).

**Hình 9.4: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2019**

Đơn vị: %



Sau 10 năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng mạnh nhưng vẫn còn 76,9% người tham gia LLLĐ chưa được đào tạo CMKT. Con số này đặt ra thách thức lớn cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực, tăng năng suất lao động và tạo động lực phát triển kinh tế.

**Biểu 9.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

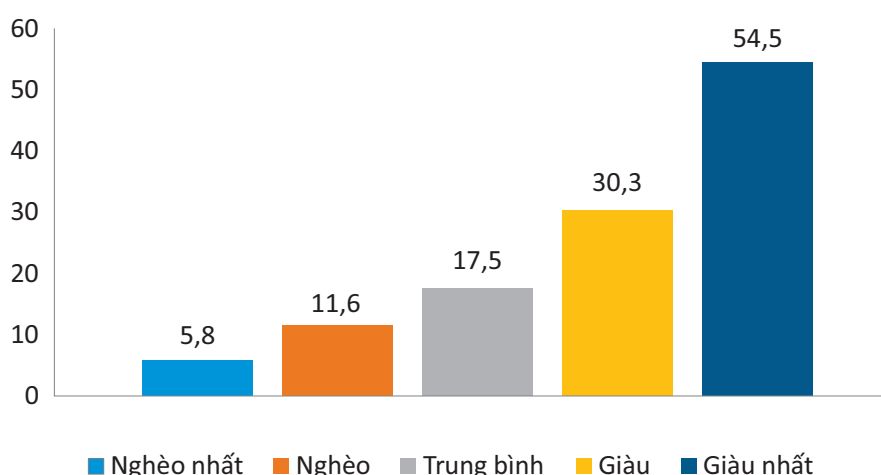
Đơn vị: %

	Tổng số	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>23,1</b>	<b>4,6</b>	<b>4,0</b>	<b>3,9</b>	<b>10,6</b>
Nam	25,5	7,7	4,3	3,4	10,1
Nữ	20,5	1,2	3,7	4,3	11,3
Thành thị	39,3	6,1	5,4	5,6	22,2
Nông thôn	15,6	4,0	3,4	3,0	5,2
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>					
Trung du và miền núi phía Bắc	19,0	3,7	4,8	3,4	7,1
Đồng bằng sông Hồng	31,8	5,9	5,2	5,3	15,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,7	4,7	4,4	4,2	9,4
Tây Nguyên	16,3	3,3	3,4	2,7	6,9
Đông Nam Bộ	27,5	5,5	3,5	4,1	14,4
Đồng bằng sông Cửu Long	13,6	3,3	2,3	1,9	6,1

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất cả nước (lần lượt là 31,8% và 27,5%), Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp nhất (13,6%).

**Hình 9.5: Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo nhóm mức sống ngũ phân vị**

Đơn vị: %



Tỷ lệ lao động qua đào tạo tỷ lệ thuận với mức sống dân cư. Dân số thuộc nhóm “Giàu nhất” có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất (đạt 54,5%), cao gấp hơn 9 lần so với nhóm “Nghèo nhất”. Tỷ lệ này thấp dần ở nhóm dân số có điều kiện sống kém hơn và thấp nhất ở nhóm dân số “Nghèo nhất” (5,8%).

## 9.2. Việc làm

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển của một nền kinh tế. Đối với một quốc gia đang phát triển và đang trải qua thời kỳ cơ cấu dân số vàng như ở Việt Nam, việc làm là vấn đề thiết yếu của phần đông dân số vì nó không chỉ đem lại thu nhập mà còn đem lại nhiều lợi ích to lớn khác cho họ như giảm nghèo, giúp họ có cuộc sống cân bằng, góp phần tạo dựng những chuyển đổi tích cực trong xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu việc làm và đặc trưng về việc làm của dân cư sẽ có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của từng địa phương.

### 9.2.1. Lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

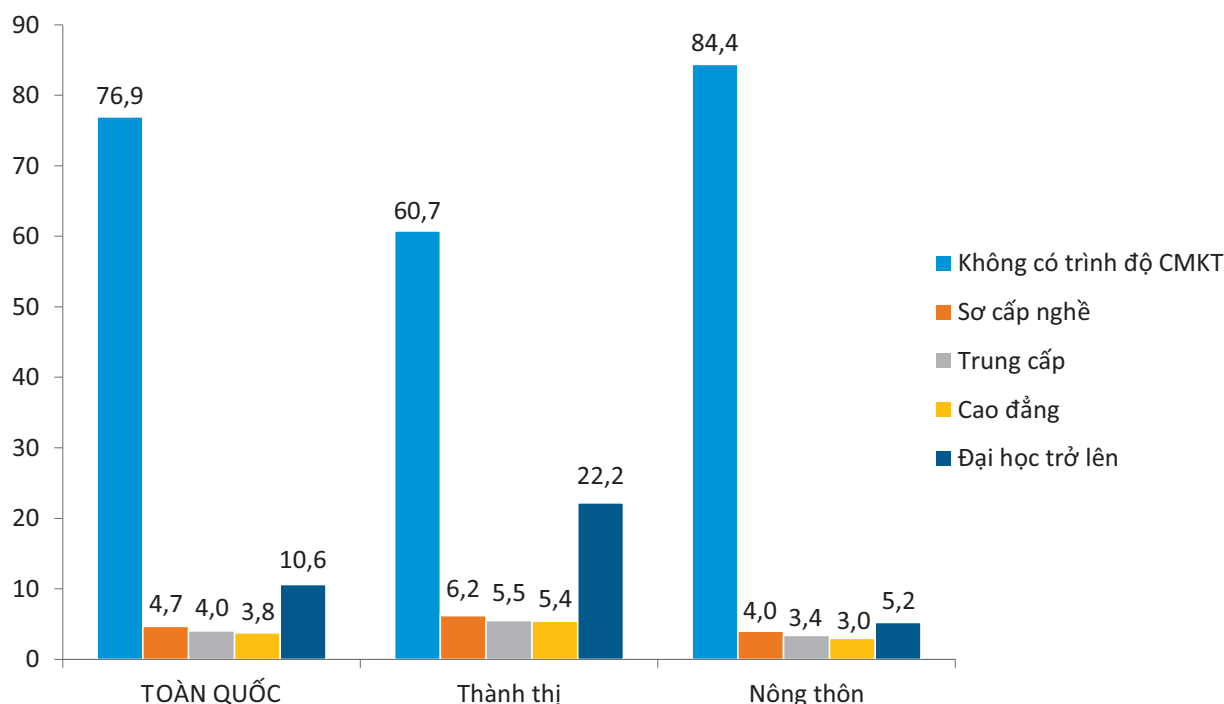
*Lao động có việc làm được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ trọng nhỏ, trong đó, gần một nửa đạt trình độ đại học và trên đại học.*

Tỷ trọng lao động có việc làm được đào tạo CMKT chiếm 23,1% (hơn ba phần tư lao động có việc làm chưa được đào tạo, chiếm 76,9%). Đa số lao động có việc làm chưa qua đào tạo đang cư trú ở khu vực nông thôn. Tỷ trọng lao động có việc làm và không có CMKT ở khu vực nông thôn cao gấp 1,3 lần ở khu vực thành thị (84,4% so với 60,7%).

Trong số lao động có việc làm có trình độ CMKT, 45,9% lao động được đào tạo CMKT trình độ từ đại học trở lên. Con số này ở khu vực thành thị cao gấp 1,6 lần ở khu vực nông thôn (56,6% so với 33,6%). Nghĩa là ở khu vực thành thị, cứ trong 10 người đã được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thì có khoảng 6 người được đào tạo đại học trở lên; trong khi đó, ở khu vực nông thôn, con số này tương đương với khoảng 3 người.

**Hình 9.6: Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và thành thị, nông thôn**

Đơn vị: %



### 9.2.2. Cơ cấu dân số có việc làm theo ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ lệ này sớm đạt ngưỡng 70% như mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Yếu tố giới và khoảng cách giàu nghèo ảnh hưởng khá rõ đến khuynh hướng lựa chọn ngành của người lao động.

Trong tổng số 21 ngành kinh tế cấp 1, “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” vẫn là ngành có tỷ trọng lao động nhiều nhất, chiếm 35,3%; tiếp đến là ngành “Công nghiệp chế biến, chế tạo” và “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác”, lần lượt chiếm tỷ trọng 20,4% và 13,5%.

**Biểu 9.5: Cơ cấu lao động có việc làm theo giới tính và ngành kinh tế cấp 1**

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>47,3</b>
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,3	34,7	36,0	48,2
B. Khai khoáng	0,3	0,5	0,1	19,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,4	18,0	23,2	53,5



	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	0,3	0,5	0,1	17,7
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,3	0,2	40,3
F. Xây dựng	7,9	13,6	1,5	9,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,5	11,4	15,9	55,3
H. Vận tải kho bãi	3,7	6,2	0,8	10,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,5	3,7	7,5	64,9
J. Thông tin và truyền thông	0,6	0,8	0,5	35,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,9	0,8	1	54,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,6	0,6	46
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,6	0,3	32,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	0,8	0,5	37,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	2,0	2,4	1,5	35,3
P. Giáo dục và đào tạo	3,6	1,8	5,7	74,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,1	0,8	1,4	62,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,5	49,9
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,9	1,9	1,9	47,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,4	0,1	0,8	89,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	52,5

Giai đoạn 2009-2019, tỷ trọng việc làm theo ngành có sự dịch chuyển rất tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ. Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm liên tục trong những năm qua, từ 53,9% năm 2009 xuống còn 46,3% năm 2014 và đạt 35,3% vào năm 2019. Lần đầu tiên, số lao động làm việc trong khu vực Dịch vụ cao hơn số lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản vào năm 2019. Những chính sách thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, khuyến khích khởi nghiệp của Chính phủ trong vài năm trở lại đây đã tạo ra những chuyển dịch tích cực giữa các ngành trong nền kinh tế. Với tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động như hiện nay, mục tiêu Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 “Đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%”, có thể vượt chỉ tiêu đề ra.

**Biểu 9.6: Tỷ trọng lao động có việc làm theo khu vực kinh tế, 2009 - 2019**

Đơn vị: %

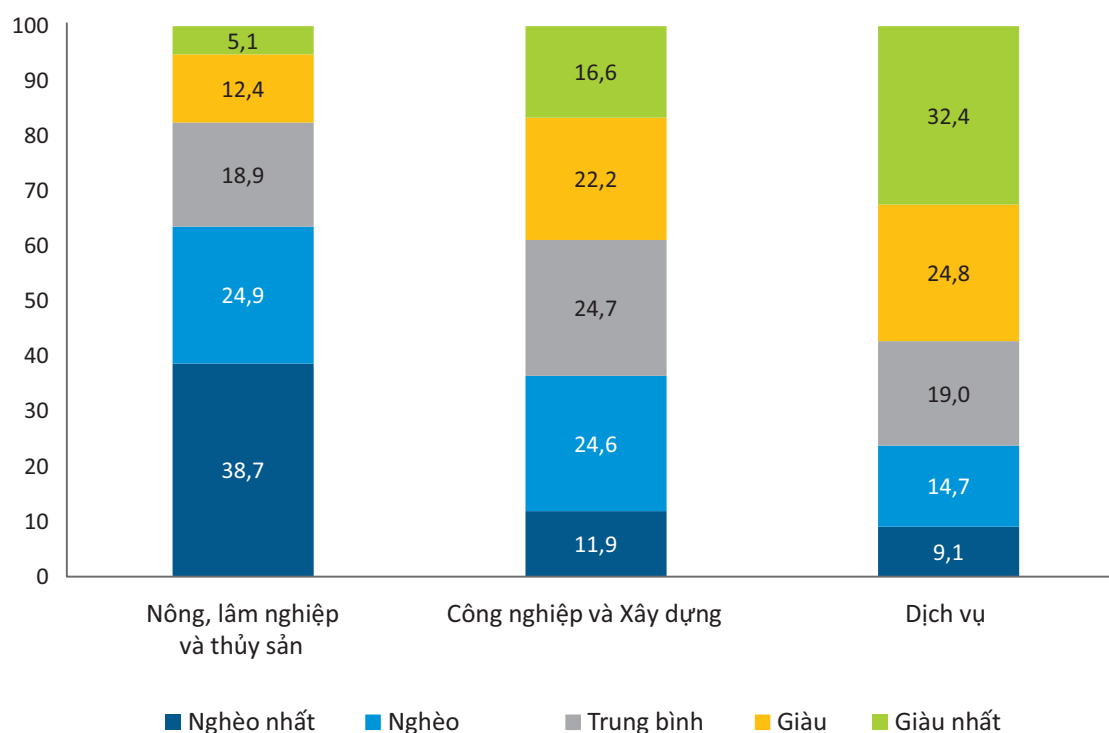
	2009	2014	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	53,9	46,3	37,7	35,3
Công nghiệp và xây dựng	20,3	21,4	26,7	29,2
Dịch vụ	25,8	32,3	35,6	35,5

Khác biệt về giới thể hiện khá rõ trong xu hướng lựa chọn ngành của người lao động. Các ngành “Khai khoáng”, “Xây dựng”, “Vận tải kho bãi” chủ yếu thu hút nam giới tham gia làm việc, nữ giới chỉ chiếm chưa đến 20% lao động trong các ngành này. Ngược lại, các ngành “Giáo dục và đào tạo”, “Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội”, “Dịch vụ lưu trú và ăn uống”, “Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình” có tỷ lệ nữ giới tham gia nhiều hơn, chiếm tỷ trọng trên 60%.

Có đến 63,6% lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản thuộc nhóm những người “Nghèo” hoặc “Nghèo nhất”; những người “Giàu” hoặc “Giàu nhất” làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm chưa đến 18%. Ngược lại, đa phần những người làm việc trong khu vực Dịch vụ thuộc nhóm dân số “Giàu” hoặc “Giàu nhất”, chiếm 57,2%. Tỷ trọng nhóm dân số “Giàu” và “Giàu nhất” làm việc trong khu vực Dịch vụ cao gấp 2,4 lần số nhóm “Nghèo” và “Nghèo nhất”.

**Hình 9.7: Tỷ trọng người lao động làm việc trong ba khu vực kinh tế theo nhóm mức sống ngũ phân vị**

Đơn vị: %



### 9.2.3. Cơ cấu dân số có việc làm theo nghề nghiệp

Lao động đòi hỏi kỹ năng thấp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Rất ít người thuộc nhóm “Giàu nhất” hiện đang làm các công việc này.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, nhóm nghề lao động giản đơn vẫn thu hút nhiều nhân lực nhất trong nền kinh tế với tỷ lệ 33,2%. Tuy nhiên, so với 10 năm trước đây, tỷ trọng lao động làm công việc giản đơn đã giảm mạnh (giảm 7,1 điểm phần trăm). Ba nhóm nghề “dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng”, “thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” và “thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” cũng thu hút một lực lượng khá lớn người lao động tham gia với tỷ lệ tương ứng là 18,3%, 14,5% và 13,2% tổng số lao động đang làm việc.

Trong 9 nhóm nghề, những người làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” chiếm tỷ trọng thấp nhất, chiếm 0,8%. Đa phần những người làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” đều đã được đào tạo CMKT, chiếm 91,4% và nữ giới vẫn yếu thế hơn nam giới trong nhóm nghề này. Tỷ trọng nam giới làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” cao gấp 2,4 lần so với nữ giới (tương ứng là 1,2% so với 0,5%).

**Biểu 9.7: Tỷ trọng lao động có việc làm theo giới tính và nghề nghiệp**

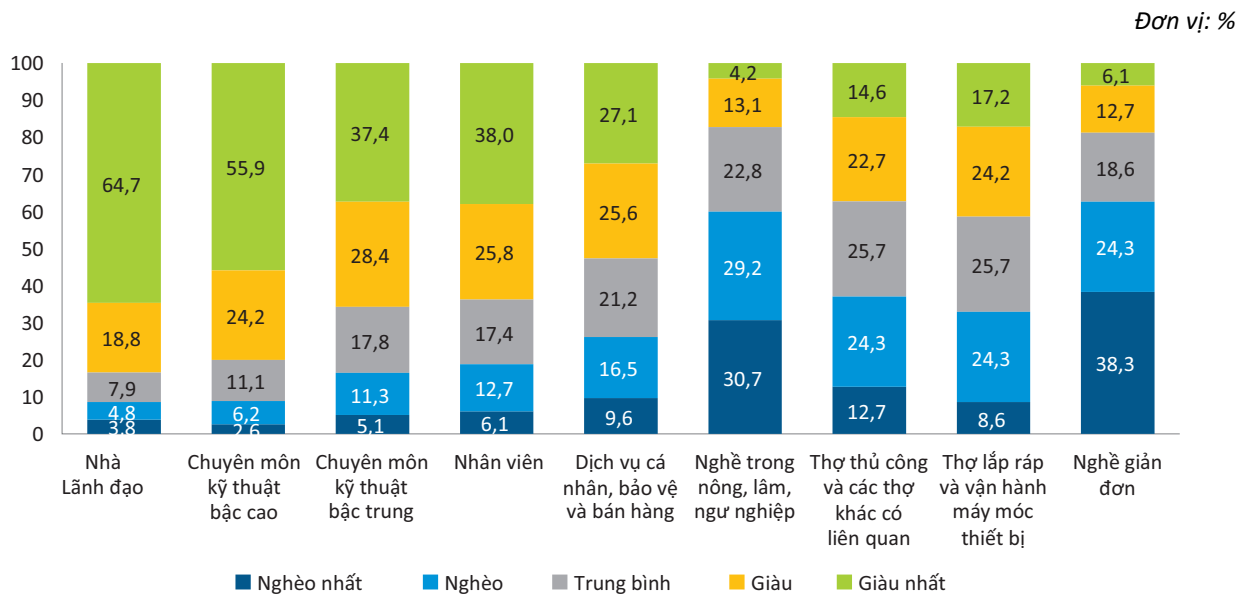
Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng Nữ trong tổng số
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>47,3</b>
1. Nhà lãnh đạo	0,8	1,2	0,5	27,3
2. CMKT bậc cao	7,5	6,4	8,9	55,6
3. CMKT bậc trung	2,8	2,3	3,4	56,6
4. Nhân viên	1,8	1,7	1,9	51,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,3	13,8	23,2	60,0
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	7,9	9,7	5,9	35,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,5	20,3	7,9	25,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	13,2	13,6	12,7	45,6
9. Nghề giản đơn	33,2	31,0	35,6	50,9

Đa số những người thuộc nhóm “Giàu”, “Giàu nhất” làm việc trong các nhóm nghề có yêu cầu về trình độ CMKT và kỹ năng cao: Tỷ lệ người lao động thuộc nhóm “Giàu” hoặc “Giàu nhất” hiện đang làm “Lãnh đạo”, “Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao” và “Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung” tương ứng là 83,5%, 80,1% và 65,8%. Rất ít lao động thuộc nhóm “Nghèo nhất” làm việc ở các nghề đòi hỏi trình độ kỹ năng cao (chỉ chiếm khoảng 5%).

Những người “Nghèo nhất” hoặc “Nghèo” chủ yếu làm việc trong nhóm “Lao động giản đơn” hoặc “Nghề trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản”. Cứ 100 người lao động làm việc ở 2 nhóm nghề này thì có hơn 60 người thuộc nhóm “Nghèo” và “Nghèo nhất”. Những người “Giàu nhất” làm trong hai nhóm nghề này chỉ chiếm 5,7%. Không có nhiều sự khác biệt về mức độ giàu nghèo của lao động làm các nghề “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng”, “Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” và “Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị”.

**Hình 9.8: Tỷ trọng người lao động có việc làm theo nhóm mức sống ngũ phân vị và nghề nghiệp**



#### 9.2.4. Cơ cấu dân số có việc làm theo vị thế làm việc

Cùng với sự phát triển của đất nước, vị thế việc làm của người lao động đã được cải thiện tuy nhiên bất bình đẳng giới vẫn còn khá rõ khi nữ giới chiếm tỷ trọng cao hơn nam giới ở những công việc có vị thế thấp hơn.

Vị thế việc làm của người lao động được chia thành năm nhóm: “Chủ cơ sở”, “Tự làm”, “Lao động gia đình”, “Làm công ăn lương” và “Xã viên hợp tác xã”. Theo quan điểm của các nhà kinh tế học cổ điển: các nền kinh tế đang phát triển có lực lượng lao động dồi dào nên từng bước chuyển dần một tỷ lệ lớn lao động tự làm với năng suất lao động thấp sang tỷ lệ lao động được trả lương có năng suất lao động cao hơn<sup>43</sup>. Theo quan điểm này thì bức tranh về thị trường lao động của Việt Nam khá tốt với gần một nửa lao động đang có việc “Làm công ăn lương” (43,3%), tăng 10 điểm phần trăm so với năm 2009<sup>44</sup>.

Số lao động “Tự làm” chiếm khoảng một phần ba tổng số lao động trong toàn nền kinh tế, giảm gần 10 điểm phần trăm so với năm 2009. “Lao động gia đình” không được trả công trả lương chiếm 19,2% tổng số lao động trong toàn nền kinh tế. Người làm “Chủ cơ sở” và “Xã viên hợp tác xã” chiếm tỷ trọng rất nhỏ, tương ứng là 2,0% và 0,3%.

<sup>43</sup> Cambell (2013)

<sup>44</sup> Kết quả điều tra Lao động việc làm năm 2009.

**Biểu 9.8: Vị thế việc làm của người lao động theo giới tính và thành thị, nông thôn**

Đơn vị: %

	Tổng số	Vị thế việc làm				
		Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>2,0</b>	<b>35,2</b>	<b>19,2</b>	<b>0,3</b>	<b>43,3</b>
Nam	100,0	2,6	37,3	14,1	0,3	45,7
Nữ	100,0	1,3	32,9	24,9	0,3	40,6
Thành thị	100,0	3,5	28,2	8,9	0,1	59,3
Nông thôn	100,0	1,3	38,5	24,0	0,3	35,9

Có sự khác biệt về vị thế việc làm theo giới tính, tỷ lệ nam giới trong nhóm “Chủ cơ sở” và “Làm công hưởng lương” cao hơn so với nữ giới 6,4 điểm phần trăm. Trong nhóm “Lao động gia đình” - nhóm lao động yếu thế, lao động nữ chiếm tỷ trọng cao (61,3%) gấp 1,6 lần so với nam giới (38,7%).

Vị thế việc làm của lao động khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự khác biệt theo hướng lao động khu vực thành thị có vị thế việc làm cao hơn: 59,3% lao động khu vực thành thị làm việc với tư cách là người “Làm công hưởng lương”, trong khi con số này ở khu vực nông thôn chỉ là 35,9%. Hơn 85% người làm lao động gia đình hiện đang cư trú ở khu vực nông thôn.

### 9.3. Thất nghiệp

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia. Thông tin về tình trạng thất nghiệp giúp đánh giá cung và cầu của thị trường lao động, đo lường mức độ sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển để ban hành và điều chỉnh các chính sách liên quan.

#### 9.3.1. Tỷ lệ thất nghiệp

*Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam ở mức thấp. Tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn cao lớn hơn tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn thấp.*

Mặc dù đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp hơn 10 năm qua, nhưng hệ thống bảo hiểm thất nghiệp nói riêng và hệ thống an sinh xã hội nói chung tại Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện để phục vụ tốt người lao động. Do vậy, đa số người dân phải làm mọi công việc để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Chính vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam thường thấp hơn so với các nước phát triển. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam là 2,05%.

Đa phần dân số Việt Nam cư trú ở khu vực nông thôn nhưng tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn thấp hơn gần hai lần so với khu vực thành thị (tương ứng là 1,64% và 2,93%). Sự khác biệt về cơ hội tiếp cận thông tin về việc làm, trình độ CMKT và khả năng lựa chọn công việc linh hoạt của người lao động có thể là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này.

**Biểu 9.9: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>2,05</b>	<b>2,93</b>	<b>1,64</b>	<b>2,00</b>	<b>2,11</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	1,20	2,15	1,02	1,22	1,18
Đồng bằng sông Hồng	1,87	2,78	1,47	1,99	1,75
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,14	3,38	1,70	2,07	2,21
Tây Nguyên	1,50	1,82	1,37	1,40	1,60
Đông Nam Bộ	2,65	2,96	2,14	2,60	2,71
Đồng bằng sông Cửu Long	2,42	3,39	2,12	2,07	2,87

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thuộc về nhóm lao động có trình độ cao đẳng (3,19%), tiếp đến là nhóm có trình độ đại học (2,61%). Tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cao hơn của nam giới (2,11% so với 2,0%), đặc biệt đối với nhóm lao động có trình độ sơ cấp.

**Biểu 9.10: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, thành thị, nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật**

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2,05</b>	<b>2,93</b>	<b>1,64</b>	<b>2,00</b>	<b>2,11</b>
Không có trình độ CMKT	1,99	2,94	1,67	2,04	1,93
Sơ cấp	1,30	1,88	0,88	0,83	4,57
Trung cấp	1,83	2,62	1,24	1,61	2,13
Cao đẳng	3,19	4,34	2,19	3,07	3,29
Đại học	2,61	3,11	1,70	2,48	2,75
Trên Đại học	1,06	1,13	0,60	0,99	1,14

### 9.3.2. Cơ cấu dân số của những người thất nghiệp

Những người thất nghiệp thường có độ tuổi khá trẻ. Người có trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng số người thất nghiệp.

Hầu hết người thất nghiệp có độ tuổi từ 15-54 (chiếm 91,7% người thất nghiệp). Tỷ lệ này ở nam giới cao hơn so với ở nữ giới (tương ứng là 92,6% và 90,9%). Thanh niên (từ 15-24 tuổi) thất

ng nghiệp chiếm gần một nửa tổng số lao động thất nghiệp cả nước (44,4%). Thực trạng này tồn tại ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Đông Nam Bộ có số người thất nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất (23,4%) và tỷ trọng người thất nghiệp thấp nhất thuộc về Tây Nguyên (4,6%).

**Biểu 9.11: Tỷ lệ lao động thất nghiệp theo giới tính, nhóm tuổi và thành thị, nông thôn**

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>48,7</b>
15-24 tuổi	44,4	45,7	43,1	47,2
25-54 tuổi	47,3	46,9	47,8	49,2
55-59 tuổi	3,9	3,2	4,6	57,9
60 tuổi trở lên	4,4	4,2	4,5	50,4
<b>Thành thị</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>48,5</b>
15-24 tuổi	42,5	40,2	45,0	51,3
25-54 tuổi	52,7	54,7	50,4	46,4
55-59 tuổi	2,8	2,9	2,7	47,4
60 tuổi trở lên	2,0	2,2	1,9	44,8
<b>Nông thôn</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>48,9</b>
15-24 tuổi	46,1	50,4	41,5	44,1
25-54 tuổi	42,9	40,2	45,7	52,1
55-59 tuổi	4,8	3,6	6,2	62,9
60 tuổi trở lên	6,2	5,8	6,6	52,0

Người thất nghiệp có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lao động thất nghiệp (18,9%) trong khi người thất nghiệp chưa được đào tạo hoặc chỉ được đào tạo ngắn hạn (bao gồm: sơ cấp, trung cấp) chiếm tỷ trọng thấp hơn rất nhiều (6,6%). Điều này là do nhóm lao động có trình độ chuyên môn thấp thường sẵn sàng làm các công việc giản đơn và không đòi hỏi chuyên môn cao với mức lương thấp trong khi những người có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp hơn. Ngoài ra, chính sách tuyển lao động của các nhà tuyển dụng đối với nhóm lao động có trình độ cao cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ này, bởi yêu cầu đối với lao động đã qua đào tạo ở các trình độ càng cao càng khắt khe hơn so với lao động giản đơn và cũng do nhóm lao động đã qua đào tạo thường có yêu cầu về mức thu nhập cao hơn nhóm lao động giản đơn.

**Biểu 9.12: Tỷ lệ lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được**

Đơn vị: %

	Chung	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>48,7</b>
<b>Chưa qua đào tạo/đi học</b>	<b>2,1</b>	<b>1,6</b>	<b>2,6</b>	<b>59,9</b>
<b>Giáo dục phổ thông</b>	<b>72,4</b>	<b>74,6</b>	<b>70,2</b>	<b>47,2</b>
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	6,5	5,6	7,4	55,5
+ Tốt nghiệp tiểu học	17,8	17,7	17,9	49,0
+ Tốt nghiệp THCS	25,4	27,0	24,0	45,8
+ Tốt nghiệp THPT	22,7	24,3	20,9	44,9
<b>Đào tạo nghề/chuyên nghiệp</b>	<b>25,5</b>	<b>23,8</b>	<b>27,2</b>	<b>52,2</b>
+ Sơ cấp	3,0	3,2	2,7	44,5
+ Trung cấp	3,6	3,5	3,7	50,5
+ Cao đẳng	5,9	5,2	6,7	55,0
+ Đại học trở lên	13,0	11,9	14,1	53,1



Nguồn ảnh: UNFPA Việt Nam/Nguyễn Minh Đức



## CHƯƠNG 10: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nhiều nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhà ở đã được thực hiện hiệu quả. Trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở và sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đã có nhà để ở và đang sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng; đặc biệt, điều kiện sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện đáng kể.

### 10.1. Tình trạng sở hữu nhà ở

*Đa số các hộ dân cư sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ. Tình trạng thuê/mượn nhà đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở khu vực thành thị và các địa phương đông dân cư, có nhiều khu công nghiệp.*

Tỷ lệ hộ hiện sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ là khoảng 88,1%, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 15,7 điểm phần trăm (tương ứng 93,6% và 77,9%).

**Biểu 10.1: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

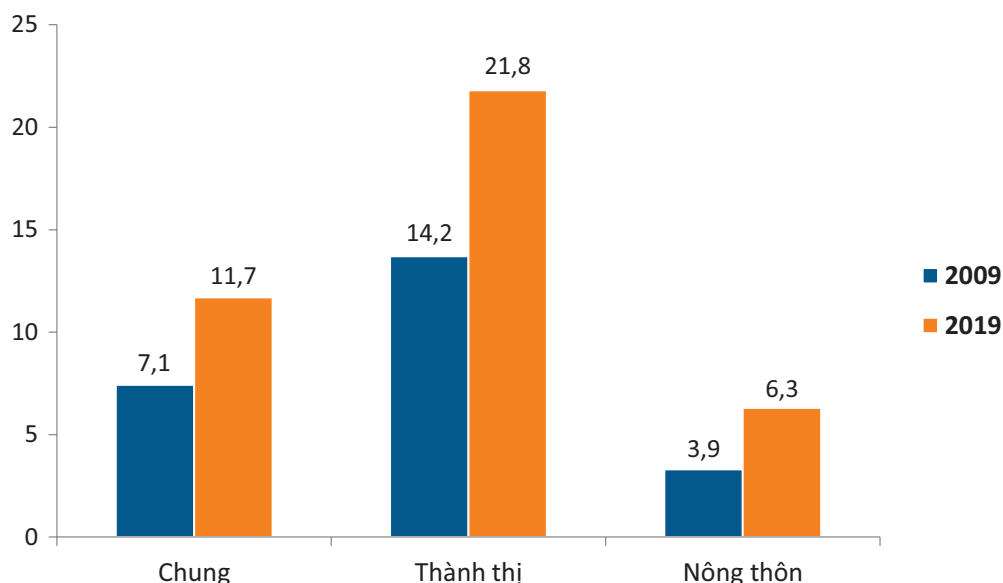
Đơn vị: %

	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>88,1</b>	<b>11,7</b>	<b>0,2</b>
Thành thị	77,9	21,8	0,3
Nông thôn	93,6	6,3	0,1
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>			
Trung du và miền núi phía Bắc	95,9	4,0	0,1
Đồng bằng sông Hồng	88,3	11,5	0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,4	5,5	0,1
Tây Nguyên	93,9	6,0	0,1
Đông Nam Bộ	68,9	30,8	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	94,1	5,8	0,1

Hiện có 11,7% hộ dân cư đang ở trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn, tăng 4,6 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 7,1%). Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thuê/mượn ở khu vực thành thị cao gấp gần 3,5 lần so với khu vực nông thôn. Điều này một phần là do kết quả của quá trình di cư và đô thị hóa. Đặc biệt, tại các địa phương đông dân cư và tập trung nhiều khu công nghiệp, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn cao hơn các địa phương khác như Bình Dương (56,5%), thành phố Hồ Chí Minh (32,8%), Bắc Ninh (27,0%), Hà Nội (15,8%).

**Hình 10.1: Tỷ lệ hộ ở nhà thuê/mượn, 2009 - 2019**

Đơn vị: %



## 10.2. Phân loại nhà ở

*Phần lớn các hộ dân cư có nhà ở đều đang sống trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Diện tích nhà ở bình quân đầu người đã tăng trong 10 năm qua, tuy nhiên vẫn cần rất nhiều nỗ lực để có thể đạt được Mục tiêu của Chiến lược phát triển nhà đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 là diện tích nhà ở tối thiểu 8m<sup>2</sup> sàn/người.*

Tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, đa số các hộ dân cư đều có nhà ở. Chỉ còn 1.244 hộ không có nhà để ở (chiếm 0,47 phần mười nghìn tổng số hộ), tương đương với 4.108 người. Đa số hộ không có nhà ở là những hộ sống ở ghe, thuyền,... không đủ điều kiện về cấu tạo của ngôi nhà/căn hộ để ở (3 bộ phận: tường, mái, sàn). Ngoài ra, có 310 người lang thang cơ nhỡ tại 10 tỉnh đã được thu thập thông tin trong cuộc Tổng điều tra này, đây là những người không có nhà ở<sup>45</sup>. Như vậy, có tổng số 4.418 người hiện không có nhà ở trên toàn quốc.

<sup>45</sup> Người lang thang, cơ nhỡ được tìm thấy tại 10 tỉnh: Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Thái Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó tập trung nhiều nhất ở Bình Dương (107 người) và thành phố Hồ Chí Minh (134 người).

Tỷ lệ hộ dân cư không có nhà ở tại khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn. Trung bình cứ 100.000 hộ dân cư ở khu vực thành thị, có khoảng 4 hộ không có nhà ở; ở khu vực nông thôn trung bình cứ 100.000 hộ, có khoảng 5 hộ không có nhà ở. Sau 10 năm, tình trạng hộ không có nhà ở đã giảm 10 lần, từ mức 4,7 phần mười nghìn năm 2009 xuống còn 0,47 phần mười nghìn, phản ánh sự cải thiện đáng kể trong chất lượng cuộc sống của người dân.

Phân loại chất lượng nhà ở của hộ dân cư dựa trên thông tin về vật liệu chính của ba bộ phận cấu thành nhà ở, bao gồm cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Dựa trên cách phân loại này, nhà ở của hộ dân cư được chia thành hai loại: Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố chiếm tới 93,1% tổng số hộ có nhà ở, tăng gần 1,5 lần trong vòng 20 năm qua (năm 1999 là 63,2%, năm 2009 là 84,9%). Trong đó tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố ở khu vực thành thị cao hơn nông thôn, tương ứng là 98,2% và 90,3%.

**Biểu 10.2: Tỷ lệ các loại nhà theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

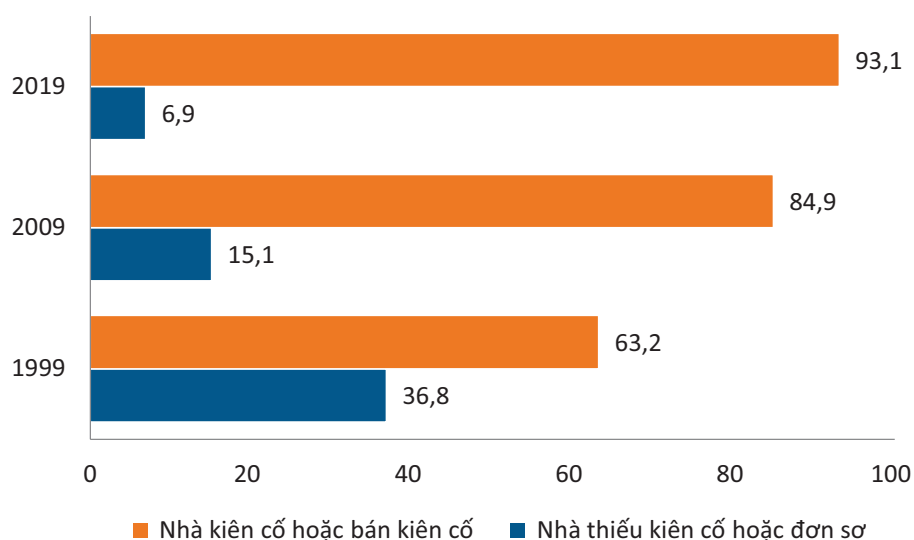
Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>93,1</b>	<b>6,9</b>
Thành thị	98,2	1,8
Nông thôn	90,3	9,7
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>		
Trung du và miền núi phía Bắc	84,4	15,6
Đồng bằng sông Hồng	99,3	0,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,3	2,7
Tây Nguyên	90,3	9,7
Đông Nam Bộ	98,4	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long	80,8	19,2

Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chỉ chiếm một phần nhỏ (6,9%), giảm 8,2 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn gần 8 điểm phần trăm so với khu vực thành thị (lần lượt là 9,7% và 1,8%). Có 5,2% tổng số hộ đang sống trong các căn nhà đơn sơ, tương đương với hơn 5 triệu người, chủ yếu tập trung tại khu vực nông thôn (chiếm 70,5% số hộ).

**Hình 10.2: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo loại nhà, 1999 - 2019**

Đơn vị: %



Sống trong những ngôi nhà riêng lẻ là hình thức chủ yếu của các hộ dân cư. Tỷ lệ hộ sống trong nhà riêng lẻ là 97,8% và trong các nhà chung cư là 2,2%. Loại hình nhà chung cư đang dần trở thành lựa chọn của các hộ dân cư khu vực thành thị (đặc biệt là các hộ gia đình trẻ, quy mô nhỏ,...). Tuy vậy, tỷ lệ hộ thành thị sống trong các căn hộ chung cư hiện còn khá khiêm tốn, chiếm 5,8% tổng số hộ ở khu vực thành thị. Ở khu vực nông thôn, các hộ sống trong nhà riêng lẻ, thấp tầng, thoáng mát vẫn là lựa chọn của đa số người dân (chiếm 99,7% trong tổng số 17,2 triệu hộ có nhà ở tại khu vực nông thôn). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ hộ sống trong nhà chung cư cao nhất (chiếm 4,6% tại mỗi vùng).

**Biểu 10.3: Tỷ lệ hộ có nhà ở và diện tích nhà ở bình quân đầu người theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

	Tỷ lệ hộ có nhà ở (%)			Diện tích nhà ở bình quân (m <sup>2</sup> /người)		
	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	Chung	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>100,0</b>	<b>2,2</b>	<b>97,8</b>	<b>23,2</b>	<b>20,1</b>	<b>23,3</b>
Thành thị	100,0	5,8	94,2	24,5	20,1	24,8
Nông thôn	100,0	0,3	99,7	22,5	20,2	22,5
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,3	99,7	22,4	15,9	22,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,6	95,4	25,4	21,1	25,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,6	99,4	23,9	17,1	23,9
Tây Nguyên	100,0	0,2	99,8	20,7	19,6	20,7
Đông Nam Bộ	100,0	4,6	95,4	21,0	19,3	21,1
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,2	99,8	23,2	20,3	23,2

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 là 23,2m<sup>2</sup>/người, tăng 6,5m<sup>2</sup>/người so với năm 2009. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của loại nhà chung cư thấp hơn nhà riêng lẻ (tương ứng là 20,1m<sup>2</sup>/người và 23,3m<sup>2</sup>/người).

Đối với nhà riêng lẻ, diện tích nhà ở bình quân đầu người cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, thấp nhất là ở Tây Nguyên (tương ứng là 25,6m<sup>2</sup>/người và 20,7m<sup>2</sup>/người).

**Biểu 10.4: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân đầu người, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới 8m <sup>2</sup>	8 - 9m <sup>2</sup>	10 - 14m <sup>2</sup>	15 - 19 m <sup>2</sup>	20 - 24m <sup>2</sup>	25 - 29m <sup>2</sup>	Từ 30m <sup>2</sup> trở lên
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>100,0</b>	<b>6,9</b>	<b>3,3</b>	<b>15,7</b>	<b>15,6</b>	<b>14,7</b>	<b>9,4</b>	<b>34,4</b>
Thành thị	100,0	10,6	3,6	14,4	14,1	12,9	8,6	35,8
Nông thôn	100,0	4,9	3,2	16,3	16,4	15,7	9,8	33,7
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	4,7	3,3	19,2	17,5	15,3	8,8	31,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,5	2,5	14,1	15,1	14,4	9,4	40,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	3,8	2,5	14,5	15,8	15,8	10,6	37,0
Tây Nguyên	100,0	9,7	4,7	18,3	14,6	13,9	9,3	29,5
Đông Nam Bộ	100,0	16,3	4,8	15,3	14,0	12,6	8,2	28,8
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	4,5	3,4	16,1	16,7	15,8	9,6	33,9

Khoảng hơn một phần ba số hộ (chiếm 34,4%) sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người cao (từ 30m<sup>2</sup>/người trở lên). Tuy nhiên, vẫn còn gần 7% hộ (tương ứng với khoảng 7,7 triệu người) đang sống trong các ngôi nhà có diện tích chật hẹp dưới 8m<sup>2</sup>/người. Trong đó, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m<sup>2</sup> ở Đông Nam Bộ là cao nhất (16,3%), ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là thấp nhất (3,8%). Điều này cho thấy mục tiêu đến năm 2020 của Chiến lược phát triển nhà đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 “phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 8m<sup>2</sup> sàn/người” rất khó hoàn thành nếu không có các chính sách hiệu quả để phát triển nhà ở trong thời gian tới. Các chính sách cần tập trung phát triển nhà ở tại Đông Nam Bộ là vùng tập trung đông dân cư, với nhiều người nhập cư tham gia lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

**Biểu 10.5: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng của ngôi nhà/căn hộ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 -1999	Từ 2000 - 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định năm
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>100,0</b>	<b>2,7</b>	<b>18,7</b>	<b>39,7</b>	<b>37,1</b>	<b>1,8</b>
Thành thị	100,0	5,2	19,2	38,3	34,4	2,9
Nông thôn	100,0	1,3	18,3	40,5	38,7	1,2
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,9	18,1	38,1	42,0	0,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	2,2	24,5	39,2	32,8	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,6	23,2	40,7	32,6	0,9
Tây Nguyên	100,0	0,8	11,8	41,4	44,2	1,8
Đông Nam Bộ	100,0	5,4	14,0	40,2	36,5	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,2	12,8	39,6	43,5	1,9

Đa số các hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà/căn hộ được xây dựng và bắt đầu đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay (76,8%, tương đương 20,6 triệu hộ). Trong đó, 37,1% hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ mới được xây dựng trong vòng 10 năm trước thời điểm Tổng điều tra (tương ứng khoảng 10 triệu hộ), thấp hơn 1,2 triệu hộ so với năm 2009.

Hiện nay, trên cả nước vẫn còn gần 195 nghìn hộ (tương ứng 0,7% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà đơn sơ được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu trong vòng từ 21 đến 44 năm và trên 19 nghìn hộ (tương ứng 0,07% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà đơn sơ được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu từ 45 năm trở lên. Điều này cho thấy, mặc dù tình trạng nhà ở của hộ dân cư đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng vẫn còn những hộ phải sống trong các ngôi nhà có chất lượng kém với tuổi thọ quá dài so với mức độ an toàn theo quy định.

Nghiên cứu về kế hoạch cải thiện nhà ở trong tương lai, có 1,6% số hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ trong thời gian tới. Trong đó, các hộ dân cư ở khu vực thành thị có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao hơn các hộ ở khu vực nông thôn (tương ứng 2,8% và 1,0%). Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ tại năm thành phố trực thuộc Trung ương là 44,4% tổng số hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ. Tuy nhiên, kế hoạch mua nhà/căn hộ của các hộ dân cư chủ yếu là trong phạm vi các thành phố mà hộ đang sống.

Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao nhất (tương ứng 2,7% và 1,9%) trong khi tỷ lệ này thấp nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long (1% số hộ tại mỗi vùng). Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh là các địa phương có tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao nhất (3,5% số hộ tại mỗi địa phương).

**Biểu 10.6: Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và các thành phố trực thuộc Trung ương**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ	Tỷ trọng hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ tại các thành phố trực thuộc Trung ương				
		Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	TP. Hồ Chí Minh	Cần Thơ
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>1,6</b>	<b>16,9</b>	<b>2,2</b>	<b>2,7</b>	<b>20,7</b>	<b>1,9</b>
Thành thị	2,8	18,2	2,1	3,9	28,3	2,7
Nông thôn	1,0	14,9	2,3	0,8	8,9	0,6
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	1,0	7,1	0,1	0,0	0,1	0,0
Đồng bằng sông Hồng	1,9	54,9	7,5	0,1	0,6	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,3	2,5	0,1	16,0	2,8	0,0
Tây Nguyên	1,4	1,4	0,0	0,8	5,0	0,0
Đông Nam Bộ	2,7	0,9	0,0	0,1	60,1	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1,0	0,2	0,0	0,0	5,0	16,2
<b>Tỉnh, thành phố</b>						
Hà Nội	2,8	97,5	0,0	0,1	0,4	0,0
Hải Phòng	1,6	4,1	91,8	0,2	1,1	0,0
Đà Nẵng	3,5	0,4	0,0	96,3	0,4	0,0
TP. Hồ Chí Minh	3,5	1,0	0,0	0,1	91,8	0,2
Cần Thơ	2,3	0,1	0,0	0,0	3,9	90,7

### 10.3. Điều kiện ở và sinh hoạt

#### 10.3.1. Điều kiện ở

Hộ dân cư được tiếp cận điện và nguồn nước hợp vệ sinh là tình trạng phổ biến hiện nay. Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh đã gần đạt theo mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt. Có 99,4% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2009. Toàn bộ các hộ dân cư khu vực thành thị đã được tiếp cận với điện lưới để thấp sáng, trong khi vẫn còn gần 1% số hộ dân cư khu vực nông thôn (trên 172 nghìn hộ) chưa được tiếp cận điện lưới.

Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) cũng tăng mạnh. Toàn quốc hiện có 88,9% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng gần 35 điểm phần trăm so với năm 2009.

Như vậy, mục tiêu “đến năm 2020 nâng tỷ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh lên 90%” của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã cơ bản đạt được.

Tỷ lệ hộ dân cư khu vực thành thị sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 98,1%, cao hơn 14,2 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, điều kiện vệ sinh của người dân đang dần được cải thiện. Tuy vậy, vẫn còn 11,1% hộ không sử dụng hố xí hợp vệ sinh, trong đó đa phần là các hộ ở khu vực nông thôn (chiếm tỷ trọng 94% trong tổng số 2,97 triệu hộ đang sử dụng hố xí không đạt chuẩn vệ sinh).

**Biểu 10.7: Tỷ lệ hộ theo điều kiện ở, sinh hoạt của hộ tại thành thị, nông thôn**

Đơn vị: %

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Nhiên liệu chính dùng để thắp sáng</b>			
Điện lưới	99,4	100,0	99,0
Điện máy phát	0,3	0,0	0,5
Dầu lửa	0,2	0,0	0,4
Khí ga	0,0	0,0	0,0
Khác	0,1	0,0	0,1
<b>Nguồn nước ăn uống chính</b>			
Nước máy	52,2	84,2	35,0
Nước mua (xi téc, bình)	2,3	2,1	2,4
Giếng khoan	22,8	8,7	30,5
Giếng đào được bảo vệ	11,4	3,6	15,6
Giếng đào không được bảo vệ	1,1	0,2	1,5
Nước khe/mó được bảo vệ	3,8	0,4	5,6
Nước khe/mó không được bảo vệ	1,1	0,1	1,7
Nước mưa	4,9	0,6	7,2
Khác	0,4	0,1	0,5
<b>Hố xí hợp vệ sinh</b>			
Hố xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà	65,9	89,8	52,8
Hố xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà	23,0	8,3	31,1
Hố xí khác	9,8	1,8	14,2
Không có hố xí	1,3	0,1	1,9



Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh<sup>46</sup> là 97,4%, trong đó 52,2% hộ sử dụng nguồn nước máy. Có sự chênh lệch về tiếp cận sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh giữa khu vực thành thị và nông thôn: tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 99,6%, ở khu vực nông thôn là 96,3%. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh như nước khe/mỏ không được bảo vệ, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác là 2,6%, giảm 19,3 điểm phần trăm so với năm 2009.

### 10.3.2. Tiện nghi sinh hoạt

*Tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện, nhiều hộ dân cư có tiện nghi để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ được xem là thách thức của quá trình phát triển xanh và bền vững.*

Ti vi, đài (radio, radio cassetts), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại cố định, di động, máy tính bảng được xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn giúp hộ dân cư có thể tiếp cận tới thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Trong đó, ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt không thể thiếu của hầu hết các hộ gia đình ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Toàn quốc có tới 91,9% hộ có sử dụng ti vi, tăng khoảng 5 điểm phần trăm so với năm 2009 (86,9%). Cách biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ này hầu như không còn tồn tại (chỉ 0,7 điểm phần trăm). Tỷ lệ hộ có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng cũng rất cao, đạt 91,7%, khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn là 4,4 điểm phần trăm (tương ứng 94,5% và 90,1%).

**Biểu 10.8: Tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị điện tử, nghe nhìn theo thành thị, nông thôn**

Đơn vị: %

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Ti vi	91,9	91,4	92,1
Đài (radio, radio cassetts)	15,0	16,0	14,4
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	30,7	51,5	19,2
Điện thoại cố định, di động, máy tính bảng	91,7	94,5	90,1

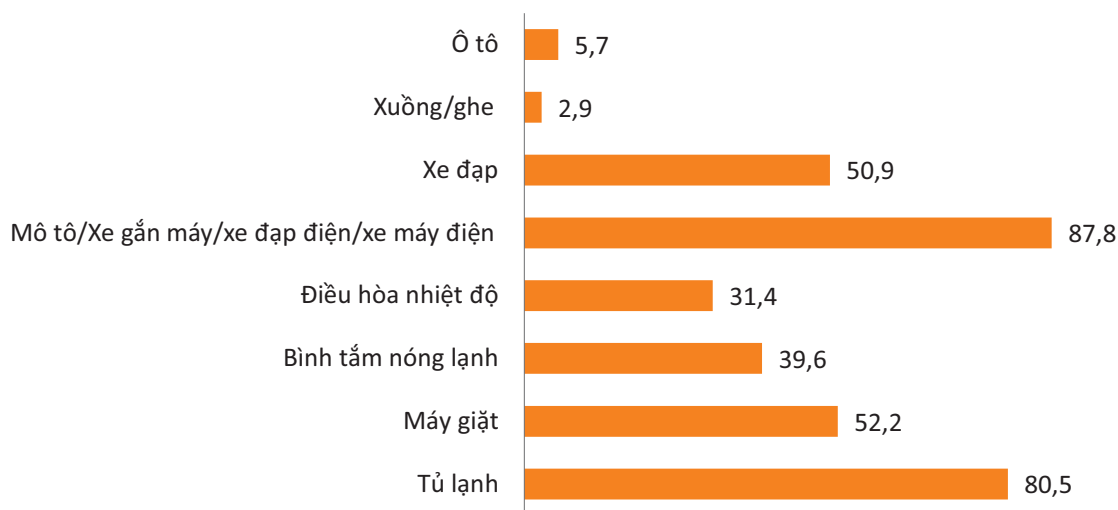
Tỷ lệ hộ còn sử dụng đài (radio, radio cassetts) hiện chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (15,0% tổng số hộ trên cả nước) và gần như có sự tương đồng giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính (máy bàn, laptop) là 30,7%, tăng 17,2 điểm phần trăm so với năm 2009. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt rõ ràng về tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính giữa thành thị và nông thôn (tương ứng 51,5% và 19,2%), điều này phản ánh sự chênh lệch về trình độ phát triển công nghệ thông tin giữa hai khu vực.

<sup>46</sup> Nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ.

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ dân cư sử dụng và tăng đáng kể so với năm 2009. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh, tăng 48,9% (năm 2009: 31,6%, năm 2019: 80,5%); tiếp đến là tỷ lệ hộ sử dụng máy giặt, tăng 37,3% (năm 2009: 14,9%, năm 2019: 52,2%) và tỷ lệ hộ sử dụng điều hòa nhiệt độ tăng 25,5% (năm 2009: 5,9%, năm 2019: 31,4%). Điều này cho thấy tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt.

**Hình 10.3: Tỷ lệ hộ sử dụng một số thiết bị, phương tiện sinh hoạt**

Đơn vị: %



Đa số các hộ dân cư sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ (mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện và ô tô) cho mục đích sinh hoạt của hộ (88%). Trong đó, 87,8% tổng số hộ sử dụng mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện (tăng 15,5 điểm phần trăm so với năm 2009) và 5,7% tổng số hộ có sử dụng ô tô. Tỷ lệ hộ sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (tương ứng là 91,8% và 85,9%). Các địa phương có tỷ lệ này cao nhất là thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Tây Ninh (trên 94% tại mỗi tỉnh); Thái Bình có tỷ lệ hộ dân cư sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ của cá nhân thấp nhất (77,7%). Việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ của cá nhân trong thời gian qua đã tạo áp lực về giao thông và cơ sở hạ tầng, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của người dân, đặc biệt ở các khu đô thị và địa phương đông dân cư. Đây là một trong những cản trở của quá trình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.



# PHẦN III BIỂU TỔNG HỢP